ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

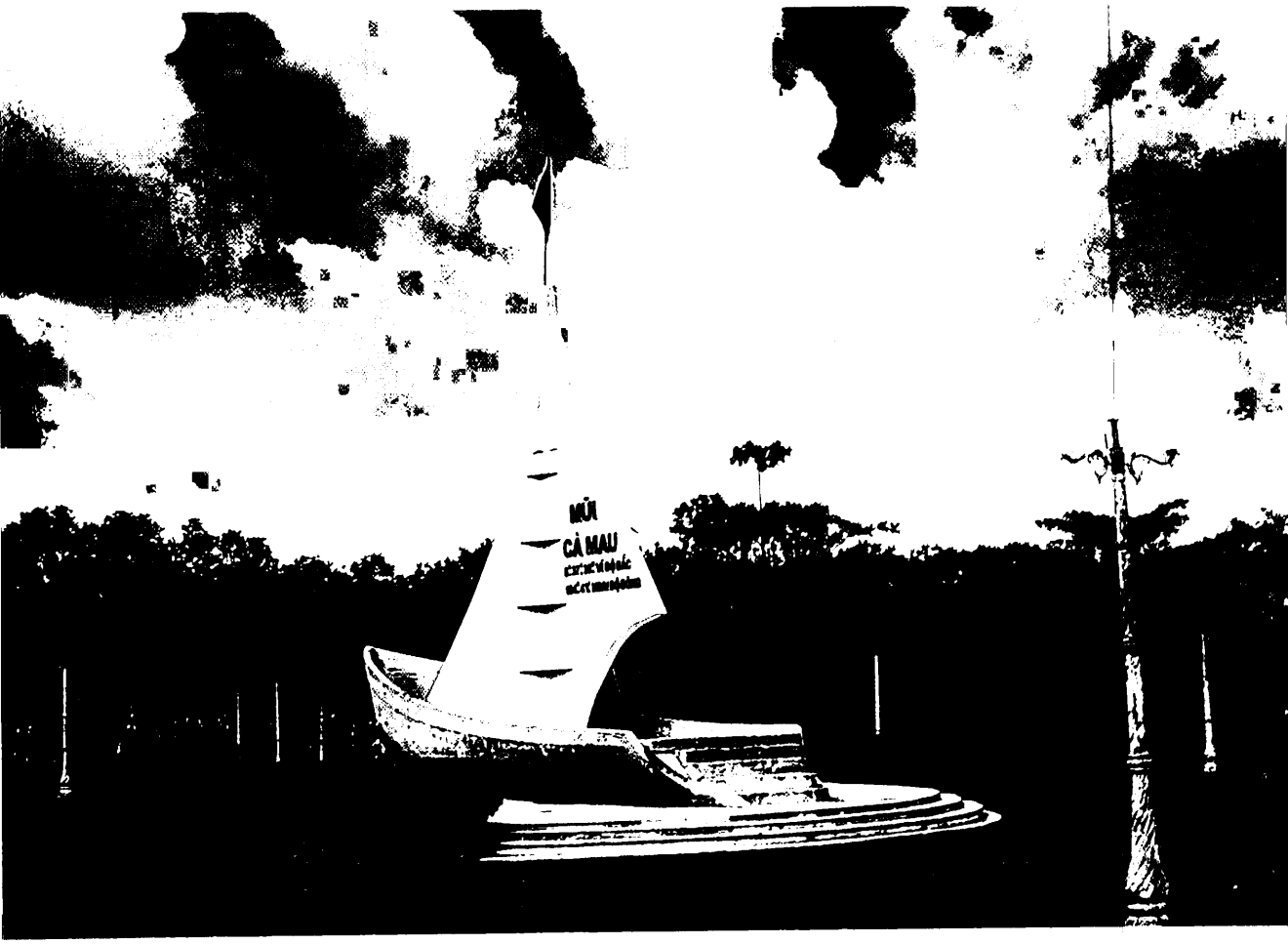

10 (402)
2009

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

10 (402)

2009

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

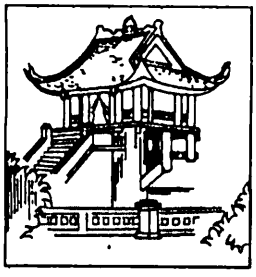

MỤC LỤC

ĐINH XUÂN LÂM

- Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908 - Quá trình phát triển và các đặc điểm 3

YU INSUN

- Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX - Thể chế triều cống, thực và hư *(Tiếp theo và hết)* 7

ĐỖ DANH HUẤN

- Bàn thêm về quê hương họ Khúc trên đất Hồng Châu 16

NGUYỄN NGỌC PHÚC

- Thư tịch, truyền thuyết, di tích về quê hương, gia đình của Lý Công Uẩn 29

HÀ THỊ THU THỦY

- Hoạt động khai thác mỏ kim loại của tư bản Pháp ở Thái Nguyên (1906-1945) 46

PHẠM LÊ HUY

- Về một số thủ lĩnh An Nam thời thuộc Đường *(Tiếp theo và hết)* 57

NGUYỄN TÔ LAN

- Lược khảo về thư viện công Việt Nam thời phong kiến *(Tiếp theo và hết)* 62

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

VŨ DUY MỀN - NGUYỄN HỮU TÂM

- Bài văn bia viết về Phan Đình Phùng của cố Viện trưởng Viện Sử học Trần Huy Liệu 70

ĐỌC SÁCH

ERIC TAGLIACOZZO

- "Silk for silver: Dutch - Vietnamese relations, 1637-1700" 74

THÔNG TIN 78

M.N

- Viện Thông tin Khoa học xã hội đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

LÊ THÙY LINH

- Hội thảo khoa học: "Đông các Đại học sĩ Lê Nhân Quý - Danh nhân lịch sử thời Lê sơ"

ĐỖ NGÔN XUYÊN

- Hội nghị Thông báo Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 44 (năm 2009)

B.T

Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Tạp chí *Ngôn ngữ*

MAI TÚ

- Bảo tàng tỉnh Nam Định trưng bày hàng nghìn di vật thời Trần mới phát hiện

NGÔ QUANG DŨNG

- Xây dựng Khu tưởng niệm Vương triều Mạc

P.V

- Triển lãm làng nghề truyền thống Hà Nội

C.TIN

- Điểm sách

SUMMARIES 81

Ảnh bìa 1: Tượng đài Mũi Cà Mau
(xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau)
Ảnh: K.C

PHONG TRÀO CHỐNG THUẾ Ở TRUNG KỲ NĂM 1908
QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM

ĐINH XUÂN LÂM*

Cuộc vận động duy tân đổi mới ở Trung Kỳ (1906-1908) mà địa bàn đầu tiên là Quảng Nam là một phong trào yêu nước có tính cải cách theo khuynh hướng tư sản do các sĩ phu tiến bộ tiêu biểu như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp khởi xướng. Cuộc vận động yêu nước đó đã diễn ra trên nhiều mặt: lập hội buôn, trại cày, mở trường học, cải cách phong tục... Từ không khí sôi nổi của các cuộc vận động thực nghiệp, hô hào bài trừ hủ tục, lưu hành thơ văn yêu nước của các chí sĩ đương thời, phong trào ngày càng đi sâu vào quần chúng, rồi từ đô thị, thị trấn lan dần về thôn quê. Người nông dân miền Trung bấy lâu nay đang căm hờn vì sưu cao, thuế nặng, nay có ngọn gió dân chủ thổi tới đã dấy lên một cơn lốc phản kháng, trong đó cái vẻ ôn hòa của cuộc vận động duy tân đã nhanh chóng bị thay thế. Từ phong trào cắt tóc ngắn, cắt vạt áo dài, xé áo lam, đập bài ngà... đã dần dần xuất hiện những khẩu hiệu đấu tranh thiết thân với người nông dân, như đòi bãi bỏ, giảm bớt sản thuế.

Tháng Giêng năm 1908, phong trào chống thuế bùng nổ tại huyện Đại Lộc (Quảng Nam-Đà Nẵng), quê hương của Phan Châu Trinh. Lúc đầu chỉ là một cuộc biểu tình ôn hòa của nhân dân, nhằm phản đối bọn cường hào ăn tiền trong việc phân bổ người đi đắp con đường rải đá từ huyện lên tỉnh. Đến tháng 3 năm đó thì phong trào thực sự thành hình với hàng loạt các cuộc biểu tình lớn đầu tiên xuất hiện trong lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam. Quần chúng đã bao vây các phủ huyện, tòa sứ, đưa yêu sách, chất vấn, thậm chí trừng trị bọn tay sai gian ác, xô xát với binh lính. Có nơi có lúc đã thấp thoáng hình thái bạo động cướp chính quyền. Từ Quảng Nam, phong trào chống thuế lan dần vào Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, ra tới Quảng Bình, Nghệ - Tĩnh và cuối cùng là Thanh Hóa vào tháng 5-1908.

Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ (1908) là một sự kiện đáng lưu ý trong lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam về cả hai phương diện quy mô cũng như tính chất. Phong trào này đã được nghiên cứu khá tỉ

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

mỉ ở các địa bàn trung tâm. Nhưng giai đoạn cuối của phong trào khi lan ra tới Nghệ Tĩnh và Thanh Hóa thì còn ít người chú ý, ngoài vài dòng ghi chép sơ sài của Huỳnh Thúc Kháng và Phan Châu Trinh trong các tác phẩm của cụ viết về thời kỳ này.

Trước hết xin nói về Nghệ - Tĩnh, quê hương của Phan Bội Châu người cầm đầu xu hướng bạo động ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, địa bàn chiến lược của Duy Tân hội. Trong lúc tập trung mọi cố gắng đưa người xuất dương học tập để chuẩn bị vũ trang bạo động, Phan Bội Châu vẫn không từ bỏ những hình thức hoạt động vốn được xem là đặc trưng của xu hướng cải cách. Trên đất Nghệ - Tĩnh lúc đó có các hội buôn của các sĩ phu ít nhiều thuộc phái cải cách (hội buôn Mộng Hanh của Lê Văn Huân ở Chợ Trỗ - Đức Thọ; hội buôn của Lê Đình Phương ở phố Xuân Tân - Can Lộc; Triêu Dương thương quán của Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn ở Vinh).

Một đặc điểm của Nghệ - Tĩnh là bên cạnh những hoạt động chủ yếu của Duy Tân hơi có xu hướng bạo động thấy rất rõ sự hỗ trợ của các hoạt động cải cách. Đây là một trong những cơ sở khi đánh giá phong trào chống thuế ở Nghệ - Tĩnh, Huỳnh Thúc Kháng đã nhận xét: Nghệ Tĩnh và Nam - Ngãi, từ phái văn học đến phái Cần vương nghĩa hội thường một mạch câu thông với nhau. Đến phong trào tân học, cải cách cùng Đông học cán dùi trống một nhịp với nhau, dân Nghệ Tĩnh hò reo như gió đưa diều (1). Còn nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân thì khẳng định: "Dù sao chúng ta thấy duy nhất ở Thanh - Nghệ hai phái Quang Phục và Duy Tân còn có sự liên kết với nhau. Còn như ở Quảng Nam và Hà Nội, hai phái tách rời hẳn nhau để dễ làm việc, chỉ giúp nhau trên mỗi một khoản bí mật cung cấp tiền bạc cho du học sinh, nhưng cũng có nơi có, nơi không" (2).

Khác với các địa phương, ở Nghệ-Tĩnh ngay trước khi phong trào bùng nổ, phần lớn các sĩ phu thuộc nhóm cải cách lãnh đạo phong trào đều đã bị bắt. Đọc các Châu bản triều Duy Tân, chúng ta biết tháng 11-1907, Tiến sĩ Ngô Đức Kế là người bị bắt đầu tiên (3), rồi đến lượt Lê Văn Huân, Đặng Văn Bá, Đặng Nguyên Cẩn. Vậy thì ai là người đón cơ hội này ở Nghệ - Tĩnh? Có thể khẳng định rằng những người lãnh đạo phong trào chống thuế ở Nghệ - Tĩnh thực sự là các đảng viên hội Duy Tân theo xu hướng bạo động.

Để che mắt địch, Duy Tân hội đã nắm lấy các sĩ phu trẻ đầy nhiệt huyết để thông qua họ lãnh đạo phong trào chống thuế và hướng phong trào đi theo ý đồ của mình. Cho nên trên bề mặt của phong trào ở Nghệ - Tĩnh đã nổi bật lên loại nhân vật đó mà tiêu biểu nhất là Nguyễn Hàng Chi (Can Lộc) và Trịnh Khắc Lập (Nghi Xuân). Nguyễn Hàng Chi hoạt động rất táo bạo vì có hậu thuẫn là Duy Tân hội, ông đã dẫn đầu hơn 600 nông dân biểu tình, kéo lên huyện lỵ, tri huyện hoảng sợ phải bỏ trốn. Sau đó cả đoàn kéo về tỉnh lỵ, nhưng bị chặn đường, đàn áp dữ dội, rồi giải tán, bản thân Nguyễn Hàng Chi bị vây bắt. Còn Trịnh Khắc Lập, ngày 22-5-1908, ngay giữa chợ Giang Đình (Nghi Xuân), ông đã diễn thuyết kêu gọi đồng bào ủng hộ Nguyễn Hàng Chi, vận động nhân dân lên huyện, lên tỉnh kêu sưu. Ngày 23-5-1908 phối hợp với Nguyễn Hàng Chi ở Can Lộc ông cũng cầm đầu đám biểu tình hơn 200 người làm náo động chợ búa, kéo tới huyện đường, bắt trói tri huyện giải về tỉnh kêu

sưu ở các mức độ khác nhau. Nhưng kết quả cuối cùng là sau khi phong trào ở Can Lộc và Nghi Xuân bị dập tắt thì lần lượt phong trào các nơi đều nối tiếp nhau bị giải tán.

Nói tóm lại, trên địa bàn Hà Tĩnh đã liên tiếp nổ ra nhiều cuộc biểu tình kêu cứu, trung quy mô không lớn như Nam - Ngãi nhưng đã có sự tổ chức khá thống nhất của Duy Tân hội. Nhưng các cuộc biểu tình đó lại sớm tan rã khi vấp phải sự đối phó của kẻ thù. Kết quả này có nhiều lý do, nhưng cơ bản vì sự liên hệ của Duy Tân hội là vội vã, thiếu chặt chẽ.

Có một điểm nữa cần được nhấn mạnh, đó là những cuộc biểu tình chống thuế ở Hà Tĩnh nổ ra muộn, nhưng rất quyết liệt và đặc biệt là có sự chuẩn bị từ trước, chứ không tự phát như ở Quảng Nam, Quảng Ngãi. Thực ra đó chỉ là bề mặt của một âm mưu khởi nghĩa do các đảng viên Duy Tân hội trong tỉnh chủ trì. Từ đầu năm 1908, trong lúc ở ngoài nước (Nhật Bản và Trung Quốc) thực dân Pháp đang ráo riết tìm cách dập tắt phong trào Đông Du thì các thủ lĩnh Duy Tân hội ở Nghệ Tĩnh đã chuẩn bị lực lượng, đánh úp các tỉnh thành ở đây, đánh thành Nghệ An, thành Hà Tĩnh, có kế hoạch cướp trại lính, phá ngục giải thoát các tù nhân. Kết quả là do tổ chức lỏng lẻo nên các cơ hội chính trị mà phong trào chống thuế đã tạo nên đã không được Duy Tân hội sử dụng có kết quả.

Rõ ràng là sự kết hợp, chặt chẽ giữa các cuộc biểu tình chống thuế ôn hòa với hình thức khởi nghĩa vũ trang là nét đặc sắc nhất của phong trào yêu nước ở Nghệ - Tĩnh trong tháng 5-1908. Giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét: "... Hễ càng xa thì càng mất đà, nhưng đến Nghệ An thì phong trào biến thành vũ trang khởi nghĩa" (4). Phong trào chống thuế ở Nghệ - Tĩnh là hiện tượng đẹp nhất thể hiện sự kết hợp lực lượng của hai phái bạo động và cải lương. Cho nên mặc dù phong trào ở đây nổ ra muộn, số lượng các cuộc biểu tình không lớn, nhưng lại bị địch đàn áp rất dữ dội. Bọn thực dân Pháp cũng lợi dụng cơ hội này để đàn áp dã man phong trào yêu nước ở Nghệ - Tĩnh. Nghệ - Tĩnh là địa phương có con số chịu án lớn nhất, trong số đó có nhiều người bị phát phối đi Côn Lôn và Côn Đảo. Mức tuyên án cũng nặng hơn các nơi khác từ chung thân đến khổ sai 9 năm. Đặc biệt có hai án tử hình là Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập.

Trên đà lan truyền, phong trào yêu nước ở miền Trung cuối cùng ra tới Thanh Hóa (tháng 5-1908). Nhận xét đầu tiên về phong trào yêu nước tỉnh Thanh Hóa nổ ra muộn hơn so với phong trào các tỉnh khác, vào lúc phong trào chung đang trong thời kỳ suy yếu dần, mất dần tính bạo động kịch liệt như phong trào Quảng Nam - Quảng Ngãi hay phong trào Nghệ - Tĩnh, mà ngày càng mang tính cải cách, đổi mới. Điều này cũng dễ giải thích. Vào những năm đầu thế kỷ XX, sau khi phong trào Cần vương chống Pháp của Thanh Hóa thất bại hầu như các cơ sở và lực lượng bạo động của Thanh Hóa đều bị triệt hạ, và trong hoàn cảnh lịch sử mới phong trào yêu nước tỉnh Thanh Hóa chuyển dần sang xu hướng cải cách, cứ xem các thành phần tham gia phong trào Thanh Hóa lúc này thì thấy ngoài một số văn thân nho sĩ như ở Quảng Nam, Quảng Ngãi và Nghệ - Tĩnh như các cử nhân Hoàng Văn Khải, Nguyễn Soạn, Lê Trọng Nhị, Nguyễn Xứng, Tú tài Lê Nguyên Thành, Lê Duy Tá... đã có một số nhân vật mới xuất hiện trong xã hội Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX

như Thông sự Nguyễn Chí Tín (Tiến). Rõ ràng là do các điều kiện gắn liền với Thanh Hóa, nên việc chịu ảnh hưởng tính bạo động của phong trào chống thuế của Quảng Nam - Quảng Ngãi, Nghệ - Tĩnh đã yếu đi và nghiêng về phía duy tân cải cách. Trong vấn đề này, ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thục từ ngoài Bắc tràn vào có ý nghĩa quyết định. Tất nhiên là một phong trào duy tân, cải cách như Đông Kinh nghĩa thục trên bước đường phát triển, đặt trong hoàn cảnh Việt Nam mà mâu thuẫn dân tộc với đế quốc là không thể điều hòa thì cuối cùng cũng sẽ đi tới bạo động, thực dân Pháp đã chẳng nhận rằng: "... không còn nghi ngờ gì nữa, Đông Kinh nghĩa thục đã là cái lò phiến loạn ở Bắc Kỳ", và thẳng tay đàn áp một cách quyết liệt. Chỉ có thế mới có thể giải thích được một hiện tượng phong trào yêu nước ở Thanh Hóa không diễn ra quyết liệt với những hình thức bạo động, trực diện đấu tranh, như biểu tình, xung đột, bắt trói quan lại..., nhưng những người bị bắt đều bị kết án rất nặng, xử trượng, đày, trảm giam hậu, sau cải khổ sai dài hạn, phát phối ra Côn Đảo! Phong trào yêu nước tỉnh Thanh Hóa đầu thế kỷ XX tiếc rằng chưa được nghiên cứu kỹ, phần vì thời kỳ hoạt động cũng ngắn, nhưng chủ yếu vì cho tới nay còn ít tư liệu. Trước mắt chúng ta - những người yêu mến và ham muốn tìm hiểu lịch sử đấu tranh anh hùng của dân tộc có nhiệm vụ nặng nề mà vô cùng vinh quang là đẩy sâu hơn việc nghiên cứu phong trào đấu tranh hồi đầu thế kỷ XX của tỉnh Thanh Hóa với những sự kiện và những nhân vật tiêu biểu, để trên cơ sở đó đánh giá sự phát triển toàn diện của phong trào chung toàn miền, đồng thời nêu bật các đặc điểm phát triển của phong trào từng địa phương để có được một cái nhìn biện chứng, khách quan khoa học về phong trào từng địa phương, đặt trong phong trào chung của cả nước.

CHÚ THÍCH

(1). N.Q Thắng. *Huỳnh Thúc Kháng con người và thợ săn*. Sài Gòn, 1972, tr. 321.

(2). Nguyễn Văn Xuân. *Phong trào Duy Tân*. Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, 1970.

(3). Nguyễn Thế Anh. *Phong trào kháng chiến miền Trung năm 1968 qua các Châu bản triều Duy Tân*, Bản án số 43a, 40b, Sài Gòn, 1973, tr. 133-135.

(4). Trần Văn Giàu. *Hệ thức tư sản và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*. Hà Nội, 1975, tr. 33.

LỊCH SỬ QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC THẾ KỶ XIX
THỂ CHẾ TRIỀU CỐNG, THỰC VÀ HƯ

(Tiếp theo và hết)

YU INSUN*

3. Đường lối độc lập tự chủ của nhà Nguyễn

Ở trên, chúng ta đã thấy các vua nhà Nguyễn tiếp nhận thể chế triều cống của nhà Thanh vì các lí do về mặt chính trị, kinh tế, văn hóa,... Dù là lí do gì thì trong trường hợp này, triều Nguyễn với tư cách là nước thuộc địa, những người đứng đầu nhà nước phải xưng là hạ thần đối với vua nhà Thanh. Tuy nhiên, đó chỉ là hình thức bên ngoài, còn thực chất họ nghĩ rằng mình bình đẳng với nhà Thanh.

Các vua nhà Nguyễn và tầng lớp trí thức tôn trọng văn hóa Trung Quốc và cố gắng để mô phỏng những điều đó, nhưng đối với triều Thanh hay người nước Thanh thì không hề có sự tôn trọng của kẻ dưới chút nào. Đó là lí do khiến nhà Nguyễn gọi nhà Thanh là Bắc triều hay Thanh quốc, gọi người nước Thanh là Bắc nhân hoặc Thanh nhân. Ngoài ra, có nhiều khi nhà Nguyễn gọi người Trung Quốc là Đường nhân. Tôi cho rằng, phải chăng đó là vì thái độ miệt thị do nhà Thanh được lập nên bởi dân tộc khác với dân tộc của người Trung Quốc. Chính vì vậy, người Việt Nam tuyệt nhiên không biết đến khái niệm "*thiên hạ*" hay "*thiên tử*" kiểu Trung Quốc (44). Mặt khác, vua Gia Long gọi Việt Nam là "*Trung Quốc*" và áp dụng khái niệm người Trung Quốc truyền thống với nước mình (45).

Trong quan hệ với nhà Thanh, triều Nguyễn chính thức sử dụng thuật ngữ "triều cống", nhưng về mặt đối nội, như tôi đã đề cập đến ở trên, gọi đó là "*bang giao*", dùng chữ "*như*" (如 - trong trường hợp này nghĩa là "đi") trong từ sứ giả đi sứ nước Thanh gọi là "*như Thanh sứ*". Bang giao chỉ có nghĩa là quan hệ ngoại giao thuần túy giữa nước này và nước khác, không tồn tại quan niệm trên dưới. Không chỉ đối với quan hệ của mình với nhà Thanh, nhà Nguyễn cũng nhìn quan hệ giữa các triều đại Việt Nam trước đây với Trung Quốc là "*bang giao*". Điều này có thể thấy trong *Bang giao lục* do Lê Thống biên soạn năm 1819 (46). Sách này tập hợp bắt đầu từ chiếu thư Hán Vũ đế gửi cho Triệu Đà của Nam Việt đến các loại công văn giữa hai nước, tất nhiên cả thơ văn mà các sứ thần hai nước tặng đáp nhau đến năm 1826.

Thuật ngữ "*bang giao*" được bắt đầu sử dụng lần đầu tiên vào thời Tây Sơn, đến triều Nguyễn thì hoàn toàn thông dụng. Nhưng tôi cho rằng, việc Lê Thống nhìn quan hệ giữa tất cả các vương triều trước

*GS. Đại học Quốc gia Seoul Hàn Quốc

đây với Trung Quốc bằng khái niệm bang giao là chính xác. Bởi vì, các đời vua trước đây kể từ khi Đinh Bộ Lĩnh lập nên triều Đinh (966-980) năm 966, tuy được hoàng đế Trung Quốc sắc phong nhưng trong nước đều xưng là hoàng đế và đều sử dụng niên hiệu riêng giống như trường hợp của triều đình nhà Nguyễn (47). Ngay cả việc lấy quốc hiệu cũng không cần sự công nhận của hoàng đế Trung Quốc. Không những thế, khi cử sứ thần sang Trung Quốc cũng dùng chữ "*như*" (如 - đi), gọi là *như Tống, như Nguyên, như Minh*, còn chữ "*cống*" (貢) thì trong *Đại Việt sử ký toàn thư* tuyệt nhiên không tìm thấy bất cứ một chữ nào (48). Nếu có từ "*nhập cống*" (入 貢) thì chỉ được dùng trong trường hợp các nước xung quanh Việt Nam như Cham-pa hay Chân Lạp (Cam-pu-chia ngày nay),... cử sứ giả sang Việt Nam.

Tất cả các vị vua và quan lại trước đây đều nghĩ rằng mình bình đẳng với Trung Quốc và không hạ mình. Một nhân vật tiêu biểu trong số đó là Lê Văn Hưu, sử gia nổi tiếng ở nửa sau thế kỉ XIII. Khi quân Mông Cổ xâm lược, ông biên soạn *Đại Việt sử ký* với vấn đề trọng tâm là nền độc lập của triều đình Việt Nam và tính bình đẳng với Trung Quốc. Ông đã lấy thời điểm bắt đầu lịch sử Việt Nam là Nam Việt của Triệu Đà để viết sử ký. Bởi sau khi thống nhất Trung Hoa, Hán Cao tổ định cử sứ thần sắc phong ngôi vua cho Triệu Đà, Triệu Đà đã cho thấy thái độ bình đẳng bằng câu hỏi "*Ta và Hán Cao tổ, ai anh minh hơn?*" (49). Đồng thời, theo sử gia Lê Văn Hưu, sau khoảng một nghìn năm bị Trung Quốc chi phối, Việt Nam bước vào thời kì độc lập, song không phải từ khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán năm 938 rồi tự xưng vương vào năm sau đó, mà là năm 996, sau khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn mười hai sứ quân, thống nhất đất nước và lên ngôi vua. Bởi theo ông, Ngô Quyền đã tự xưng vương nên không thể coi đó là nền độc lập thực sự (50).

Một ví dụ khác, thường được lấy để minh chứng cho thấy sự bình đẳng của Việt Nam đối với Trung Quốc trong giai đoạn trước cận đại, là "*Bình Ngô đại cáo*" của Nguyễn Trãi viết năm 1427 (51). Bài cáo này phân biệt Việt Nam là Nam và Trung Quốc là Bắc và nhấn mạnh rằng, giống như Trung Quốc lập đế quốc ở phía bắc, Việt Nam trước đây cũng lập quốc ở phía nam do nhà vua cai trị. Có thể nói ngắn gọn rằng, Việt Nam là một quốc gia riêng biệt, bình đẳng với Trung Quốc.

Năm Tự Đức thứ 2 (1849), Nguyễn Đăng Khải, một quan lớn của triều lúc bấy giờ, đã dâng sớ lên nhà vua yêu cầu cải thiện quan hệ triều cống với nhà Thanh. Bức sớ có nội dung: *Việc nhà vua đi đến Hà Nội để được nhà Thanh sắc phong làm tốn nhiều tiền bạc của dân chúng vào việc đi lại của nhà vua và có liên quan đến thể diện quốc gia nên về sau mong rằng sứ thần nhà Thanh sẽ đến kinh sư (Huế) để làm việc đó* (52). Điều này có nghĩa là, dù được sắc phong cũng sẽ ngồi một chỗ để nhận. Có thể nói, kiến nghị của Nguyễn Đăng Khải liên quan mật thiết với không khí bình đẳng của người Việt Nam được đề cập ở trên.

Vì Nguyễn Đăng Khải là kẻ dưới nên có thể thẳng thừng bày tỏ sự bất mãn của mình về quan hệ triều cống bất bình đẳng với nhà Thanh, nhưng đứng trên lập trường của các vị vua thì không thể có sao nói vậy. Nói như vậy, không có nghĩa các vị vua này tiếp nhận thể chế triều cống nhà Thanh và chịu ngồi yên. Điều này có thể thấy qua việc Nguyễn Phúc Ánh không hề hỏi ý kiến nhà Thanh trong việc lấy tước vị hoàng đế và niên hiệu. Tuy nhiên, việc xin

nhà Thanh công nhận quốc hiệu là để tránh cái tên An Nam xuất phát từ An Nam đô hộ phủ của nhà Đường đến thời điểm đó. Nhưng nhà Thanh không chấp thuận tên Nam Việt mà nhà Nguyễn yêu cầu, còn nhà Nguyễn vì quan hệ hữu hảo giữa hai nước mà chấp thuận quốc hiệu Việt Nam song có vẻ không thoải mái cho lắm. Bởi đến năm 1812, nhà Nguyễn không thông báo cho nhà Thanh mà lại sửa lại quốc hiệu thành Đại Việt (53).

Lúc ấy, cái tên Đại Việt được viết trong *Quốc sử di biên* với từ "*lại*", có lẽ là có liên quan đến việc Nguyễn Phúc Chu là tổ tiên của Nguyễn Phúc Ánh, năm 1709 đã cho đúc ấn "*Đại Việt quốc Nguyễn chúa Vĩnh Trấn chi bảo*" (54). Vốn dĩ Đại Việt là tên Đại Cồ Việt do Đinh Bộ Lĩnh đặt, về sau Thánh Tông của triều Lý năm 1054 bỏ chữ "*Cồ*", chỉ còn là Đại Việt, và trở thành quốc hiệu của các triều đại sau này. Tên này là tên tự đặt không được Trung Quốc công nhận, do vậy, người Trung Quốc gọi Việt Nam là An Nam.

Đến đời vua Minh Mạng ngay sau đời vua Gia Long, năm 1838, lại đặt tên nước là Đại Nam và quyết định áp dụng từ năm sau đó (55). Lí do là lãnh thổ của triều đình kéo dài tới Nam Hải, hình thành nên đại đế quốc nên phải có tên mới phù hợp hơn. Đồng thời, ông nói rằng, *có nhiều tiền lệ lấy quốc hiệu bằng tên đẹp, ví dụ như trường hợp nước Thanh vốn là Mãn Châu sau được đổi thành Đại Thanh*. Cách giải thích của ông hết sức logic. Tôi cho rằng, thực ra việc nhà Thanh mà ông không ưa chút nào gọi bằng cái tên Đại Thanh đã gây tác động đến ông và ông đặt tên nước Đại Nam từ tâm lý đối kháng. Năm sau, ông cho làm ấn "*Đại Nam thiên tử chi tỉ*" bằng ngọc giống như ấn ngọc của vua Trung Quốc và tất nhiên nó được sử dụng vào tất cả các văn bản trong nước, cả các văn bản ngoại giao với nước ngoài khác (trừ nhà Thanh) (56). Còn vua Thiệu Trị thì cho làm ấn "*Đại Nam hoàng đế chi tỉ*" và ra lệnh dùng trong chiếu lệnh (57).

Với việc vua Minh Mạng lấy quốc hiệu mới, sau này tất cả các sách được biên soạn theo lệnh vua đều cho vào hai chữ Đại Nam. Ví dụ như *Đại Nam thực lục, Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam hội điển sự lệ*,... Dù biết nhà Nguyễn sử dụng quốc hiệu Đại Nam thay cho quốc hiệu Việt Nam mà mình cho phép nhưng nhà Thanh làm ngơ, không can thiệp (58). Có khả năng lớn là do triều đình nhà Thanh bại trận trong cuộc Chiến tranh Nha phiến và vụ thương thuyền Arrow hoặc do những vấn đề nội bộ như vụ loạn Thái Bình thiên quốc nên không rảnh rang để can thiệp đến Việt Nam. Việc sứ giả không qua lại giữa hai nước trong vòng mười sáu năm loạn Thái Bình thiên quốc là minh chứng cho điều này.

Có lẽ cho dù không phải là do vấn đề đối nội, đối ngoại thì nhà Thanh cũng đã không can dự vào việc của nhà Nguyễn. Không biết có phải do suy thoái nhanh chóng từ cuối thế kỷ XVIII ngay trước khi triều Nguyễn được dựng lên hay không mà nhà Thanh không trọng thị Việt Nam bằng Lưu Cầu như nhà Minh nên thứ tự các nước thuộc địa trong *Thanh sử cảo* mới như vậy. Thực tế này, có thể thấy qua sứ giả tuyên phong được cử đến hai nước, sứ được gửi đến Lưu Cầu là quan triều đình trung ương, còn sứ được cử đến nhà Nguyên đều là quan địa phương, án sát sứ của tỉnh Quảng Tây (59). Việc nhà Thanh giao vấn đề nhà Nguyễn cho quan địa phương đã làm cho quan hệ hai nước trở nên xa cách.

Quan hệ xa cách giữa hai nước khiến nhà Thanh không hiểu biết về tình hình

Việt Nam. Một ví dụ tiêu biểu là trong giai đoạn Chiến tranh Nha phiến, người Trung Quốc truyền nhau tin đồn rằng, năm 1808, Việt Nam đã đại thắng trong cuộc chiến với nước Anh, một cuộc chiến không hề xảy ra. Người Trung Quốc tin chắc vào tin đồn này, không chỉ coi nhẹ quân đội Anh mà còn bàn luận một cách nghiêm trọng rằng nên nhập và dùng quân hạm Việt Nam để đối kháng với hải quân Anh (60). Cuộc chiến tranh giữa Việt Nam và Anh được làm sáng tỏ là không xảy ra, nhưng dù sao, việc không hiểu biết về tình hình Việt Nam và không can thiệp vào Việt Nam của nhà Thanh cũng đã giúp nhà Nguyễn đẩy mạnh tính độc lập tự chủ và ý thức bình đẳng vốn có với nhà Thanh.

Như tôi đã trình bày ở trên, vì người Việt Nam tuy tiếp nhận văn hóa Trung Hoa nhưng cũng gây dựng được văn hóa của dân tộc mình, nên họ nghĩ rằng không những bình đẳng đối với dị tộc chi phối đại lục Trung Quốc mà thậm chí nền văn hóa của mình còn ưu việt hơn. Việc nhà Nguyễn còn gọi người Trung Quốc là Đường nhân có thể thấy là cách gọi miệt thị người nhà Thanh. Những ví dụ sau sẽ cho thấy rõ người Việt Nam miệt thị người nhà Thanh như thế nào. Vua Hy Tông của triều Lê (1675-1705), trước khi triều Nguyễn được lập nên, vào năm 1696 đã hạ lệnh, tất cả người Trung Quốc vào Việt Nam phải thay đổi từ kiểu tóc, ăn mặc,... theo kiểu Việt Nam. Lí do là vì ngoại hình của họ theo "*phong tục Mãn Châu*", gây ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục của Việt Nam (61).

Ý thức đối kháng cũng như thái độ phê phán của triều Nguyễn với nhà Thanh còn ở mức độ cao hơn. Đến mức các đời vua thường gọi dân chúng của mình là Hán nhân hoặc Hán dân. Họ coi nhà Thanh là di địch và đương nhiên đồng nghĩa với việc chỉ có dân tộc mình là dân tộc văn hóa. Đặc biệt, sự tự hào về văn hóa của vua Minh Mạng rất lớn. Năm 1830, ông nói với các quan rằng, nếu theo *Thanh hội điển* thì áo mão của quan lại trong triều đình đang theo phong tục man di, khác với trang phục của cổ nhân, nên hạ lệnh không để chuyện bắt chước vô lối đó xảy ra (62). Không những thế, trong văn thơ vua Minh Mạng cũng lấy lòng tự hào để bình thơ của vua Càn Long. Năm 1835, trong khi bình thơ với các quan, vua Minh Mạng nói về thơ của Càn Long rằng, thơ thì nhiều nhưng chỉ tả cảnh, tả tình mà không chau chuốt lời thơ và gọi đó là một khiếm khuyết (63). Dưới thể chế triều cống, việc vua của nước thuộc địa phê phán chế độ Trung Quốc, phê bình thơ của vua là điều không thể tưởng tượng nổi. Sở dĩ vua Minh Mạng có thái độ này là vì các đời vua nhà Nguyễn đều coi thường chế độ, văn hóa nhà Thanh và tự coi chỉ có mình là người kế thừa chân chính của văn hóa Trung Quốc (64).

Sự coi thường nhà Thanh của các vua triều Nguyễn có thể thấy có liên quan đến sự suy yếu toàn diện của nhà Thanh. Tháng 4 năm 1840, vua Minh Mạng nói về triển vọng chiến tranh Nha phiến như sau: *Sự suy yếu của triều Thanh ta đã biết trước. Năm ngoái, quân Anh đi lại rất lâu giữa các đảo ở vùng bờ biển Quảng Đông nhưng ta không nghe thấy nhà Thanh có đối sách gì, hay cho bắt cứ một con tàu nào ra tấn công. Nếu quân Anh lại đến tấn công, nước Thanh sẽ không chống đỡ nổi. Nhà Thanh sẽ luận tội Lâm Tắc Từ và đầu hàng quân Anh* (65). Dự đoán của Minh Mạng là chính xác, Lâm Tắc Từ bị cách chức, người kế nhiệm được cử thay. Tôi tin rằng, vua Minh Mạng có thể dự đoán được điều này nhờ có *Sứ trình nhật ký* được viết

bởi các sứ thần đi sứ nhà Thanh và thông tin từ các nguồn khác.

Sự suy yếu của nhà Thanh đến thời vua Tự Đức càng làm cho Việt Nam đẩy mạnh các hành động tự chủ. Không nói đâu xa, ngay ở giai đoạn đầu khi Pháp xâm lược, vua Tự Đức đã không thỉnh cầu bất cứ sự giúp đỡ nào của nhà Thanh. Như đã biết, năm 1858, Pháp bắt đầu xâm lược Trung Bộ Việt Nam, năm sau, năm 1859, chiếm tỉnh Gia Định ở Nam Bộ, đến đầu năm 1862 thôn tính cả ba tỉnh miền Đông. Vua Tự Đức không thông báo cho nhà Thanh, tự kí hiệp ước Sài Gòn lần thứ nhất với Pháp (tên khác là Hiệp ước Nhâm Tuất) nhượng ba tỉnh này. Pháp càng lấn tới, đến năm 1867, chiếm luôn ba tỉnh miền Tây, thực dân hóa toàn bộ vùng đất Nam Bộ. Quan hệ giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh từ đầu những năm 50 của thế kỷ XIX đến thời điểm đó, không rõ có phải bởi các sứ giả không qua lại do vụ loạn Thái bình thiên quốc hay không mà cả hai lần Pháp xâm lược, vua Tự Đức đều không hề nghĩ đến việc cầu viện nhà Thanh.

Sự xâm lược của Pháp không dừng lại ở đây. Với mục đích chiếm Bắc Bộ, năm 1873, Pháp viện cớ vụ Jean Dupuis cử Francis Garnier sang. Francis Garnier mang theo một số ít binh lính đánh đổ Hà Nội, tiếp đó chiếm các đô thị chính của vùng Đông Kinh như Hưng Yên, Hải Dương và Nam Định, chưa được bao lâu thì tử trận vì sa vào trận địa mai phục. Lúc bấy giờ, do tình hình trong nước nên Pháp không còn đủ lực để mở rộng chiến tranh, sau khi thỏa thuận với triều đình Huế, đã kí hiệp ước Sài Gòn lần thứ hai nói trên. Lúc này, vua Tự Đức đương nhiên cũng không có ý định cầu viện nhà Thanh và thậm chí không thông báo cả nội dung điều ước này. Khác với thời điểm những năm 60 của thế kỷ XIX, lúc bấy giờ, các sứ giả đã lại qua lại nhà Thanh. Tôi cho rằng, thái độ này của nhà Nguyễn có thể có liên quan đến sự bất lực của quân đội nhà Thanh trong việc tiêu diệt lực lượng còn lại của Thái Bình thiên quốc.

Trước vụ Garnier, hai tướng còn sót lại sau khi Thái Bình thiên quốc bị đàn áp là Ngô Côn và Hoàng Sùng Anh kéo theo đồng đảng chạy trốn về phía bắc Đông Kinh, khi ấy nhà Nguyễn đã cầu viện nhà Thanh. Nhưng quân thảo phạt của nhà Thanh không những không trấn áp được bọn họ thậm chí còn làm hại cả nông dân địa phương. Nhà Nguyễn đã phong quan cho Lưu Vĩnh Phúc là bộ hạ của Ngô Côn sau khi Ngô Côn chết, xây dựng chiến lược nhằm tiêu diệt thế lực khác và đã thành công. Qua việc này cho thấy, rõ ràng vua Tự Đức đã nhận thức được rằng, không thể dựa vào nhà Thanh và quyết định tự giải quyết vấn đề. Có thể nói rằng, đây là quyết định đương nhiên khi nhà Nguyễn chỉ công nhận thể chế triều cống của nhà Thanh về mặt hình thức.

Trung Quốc bị chi phối bởi dị tộc là triều Thanh. Khi nhà Nguyễn được sáng lập, quan hệ tự chủ đối với nhà Thanh, do lòng tự hào về văn hóa của người Việt từ sự suy thoái nhanh chóng của nhà Thanh mang lại, không chỉ dừng lại ở đây. Lòng tự hào này đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc tạo nên trật tự thế giới khu biệt với các đế quốc xung quanh. Một học giả Nhật Bản gọi trật tự thế giới này là thế giới quan được sản sinh từ *"đế quốc Trung Hoa ở phương Nam"* (66). Trật tự thế giới của nhà Nguyễn mô phỏng thể chế triều cống của Trung Quốc nên gọi là *"đế quốc Trung Hoa ở phương Nam"* là có lí, nhưng cách gọi này làm người ta liên tưởng đến cách thường gọi Việt Nam là *"tiểu Trung Hoa"* (Little China) đến đầu những năm 50 của thế kỷ

XX nên cách gọi này không phù hợp. Vậy dùng thuật ngữ *"Trật tự của đế quốc Đại Nam"* mà người viết đã sử dụng trước đây thì thế nào? (67). Vì dù rằng, việc nhà Nguyễn tiếp nhận chế độ và văn hóa Trung Quốc là thật đi chăng nữa thì Việt Nam cũng là một quốc gia độc lập chứ không phải là một phần của Trung Quốc. Việc vua Minh Mạng hay vua Thiệu Trị sử dụng ấn ngọc có khắc chữ *"Đại Nam"* trong các văn tự ngoại giao với các nước láng giềng ở trên càng khiến tôi có suy nghĩ như vậy.

Việt Nam đối đãi với các nước nhỏ xung quanh bằng khái niệm Hoa di kiểu Trung Quốc từ khi độc lập với Trung Quốc chưa được bao lâu. Năm 994, người sáng lập nên triều Tiền Lê (980-1009), vua Lê Hoàn đã viện cớ vua Cham-pa vô lễ, từ chối triều cống của vua Cham-pa (68). Trong khi đó vào năm 1010, năm đầu lên ngôi của vua Lý Thái Tổ, có thấy ghi lại rằng, nước Chân Lạp (Cam-pu-chia hiện nay) đã đến triều cống (69). Sau này cũng vậy, các đời vua tiếp tục mang tính ưu việt của chính trị, văn hóa trị vì các nước xung quanh nhưng không mang hình thái thể chế. Tới đời nhà Nguyễn, đặc biệt ở đời vua Minh Mạng, khái niệm trật tự thế giới mới được cụ thể hóa hoàn toàn. Trong *Minh Mệnh chính yếu*, ghi lại ý niệm chính trị của vua Minh Mạng, có thể thấy lần đầu tiên một mục riêng giải thích về quan hệ với các nước xung quanh là *"nhu viễn"*. Tiếp đó, trong *Đại Nam hội điển sự lệ* được phát hành năm 1855, ngoài *"bang giao"* liên quan đến nhà Thanh, điều khoản *"nhu viễn"* cũng được ghi riêng.

Khái niệm nhu viễn được sử dụng lần đầu là vào đời vua Gia Long. Năm 1815, vua Gia Long có trong tay mười ba nước là nước triều cống viễn phương. Đó là các nước Hồng Mao (Anh), Vạn Tượng (Viêng-chăn), Nam Chưởng (Luông-pha-băng), Trấn Ninh (cao nguyên ở đông Lào), Miến Điện (Mianma), Phú Lãng Sa (Pháp) và Hỏa Xá quốc, Thủy Xá quốc ở tỉnh Plây cu hiện nay (thuộc cao nguyên Trung Bộ Việt Nam),... Tuy nhiên, nếu tính cả Cao Miên (Cam-pu-chia hiện nay) thì thực ra là mười bốn nước. Sở dĩ như vậy là vì có một câu ghi lại rằng, sau khi nhà Nguyễn liệt kê các nước trên, Cao Miên đã dâng bát vàng và gọi vua Gia Long là Thiên Hoàng đế (70). Các nước này đến Việt Nam và dâng cống vật. Giống như các đời vua của Trung Quốc, vua Gia Long cũng tin rằng các nước này cũng ngưỡng mộ đức độ và công nhận quyền uy của mình nên mới như vậy. Có thể lấy kí sự sau trong *Quốc sử di biên* làm cơ sở củng cố lòng tin này của vua Gia Long: *"Trước đức độ và uy thế của vua Minh Mạng, các nước láng giềng như Mianma, Viêng-chăn, Luông-pha-băng, Hỏa Xá quốc,... và đến cả những nước man di của phương Tây như Anh, Pháp mà nhà Thanh và Thái đều khiếp sợ cũng đến thần phục"* (71). Tóm lại, điều mà các vua nhà Nguyễn muốn thể hiện chính là tính ưu việt về văn hóa của mình đối với các nước xung quanh. Chẳng hạn, *"Cao Miên"* là từ mà Trung Quốc gọi Cam-pu-chia, nhà Nguyễn đã sửa thành *"Cao Man"* và ghi lại trong phần *Ngoại quốc liệt truyện* trong *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* (72). Mặt khác, tính ưu việt văn hóa của họ còn được thể hiện bằng trách nhiệm và nghĩa vụ phải giáo hóa man di bằng lễ nghĩa. Chính vì vậy, Hỏa Xá quốc tuy không có chữ viết nhưng phong tục thuần phác nên năm 1834, vua Minh Mạng đặt tên cho tộc trưởng là *"Vĩnh Bảo"* và địa vị trong thể chế triều cống cũng phong là vua (73). Trật tự đế quốc Đại Nam vì mô phỏng thể chế triều cống của Trung Quốc nên tất nhiên cũng đã đặt ra những quy định tương tự

của thể chế ấy đối với các phiên quốc. Cho nên, khi nào, bao giờ phải cử sứ giả triều cống, phải dâng lễ vật gì, sứ giả gồm mấy người, dừng chân ở đâu,... được quy định rất chi tiết. Đáp lại các đoàn triều cống, triều Nguyễn cũng ban các loại vật phẩm tương xứng theo cấp của phiên quốc.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng, trật tự đế quốc Đại Nam chỉ là suy nghĩ đơn phương của triều đình nhà Nguyễn, hơn cả chế độ triều cống Trung Quốc. Bởi Việt Nam là nước nhỏ đến mức không thể so sánh với Trung Quốc. Những người đứng đầu nhà Nguyễn nhận thức được điều này và cố gắng nâng cao quyền lực đế quốc bằng việc có được càng nhiều các nước phụ thuộc trong khả năng có thể. Chính vì vậy, họ gọi hai bộ tộc mà bản thân họ cũng không phân biệt được, Thủy Xá và Hỏa Xám (74) là quốc gia. Như vậy, có lẽ không sai khi cho rằng vua Gia Long liệt kê các nước Anh, Pháp, cả Mianma là nước triều cống năm 1815 cũng xuất phát từ mạch này. Lúc bấy giờ, thậm chí Mianma chưa hề có bất cứ tiếp xúc nào với nhà Nguyễn cho đến năm 1822-1823. Nhân việc thấy thương thuyền của Việt Nam qua lại năm 1822, năm sau lần đầu tiên Mianma cử sứ giả sang Việt Nam, mục đích là thỉnh cầu nhà Nguyễn đoạn tuyệt ngoại giao với Thái. Thỉnh cầu này xuất phát từ suy nghĩ quan hệ bình đẳng của mình với nhà Nguyễn chứ không phải đứng trên lập trường của nước triều cống (75).

Trong *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập...*, Thái cũng được phân loại là quốc gia cùng nhóm với Hỏa Xá, Thủy Xá, nhưng đây cũng chỉ là suy nghĩ của nhà Nguyễn. Năm 1809, vua Thái gửi thư sang thông báo phụ hoàng qua đời. Các quan thấy lời lẽ trong thư rất ngạo mạn nên định không nhận, nhưng vua Gia Long nói rằng họ không biết chữ Hán, không hiểu biết nên mới như vậy, thấy rằng mình ưu việt hơn nên cho phép tiếp nhận (76). Trong các bức thư khác của vua Thái gửi đều gọi vua Gia Long là "*Việt Nam quốc Phật vương*", tức vua Phật giáo của Việt Nam nhưng ông vẫn nhận mà không có ý kiến gì (77). Xét cho cùng, có thể thấy, vì trên thực tế công nhận Thái là một quốc gia bình đẳng nên Việt Nam nhận thức được rằng, không thể xung đột với nhau chỉ vì hình thức của một bức thư.

Nếu có nước triều cống theo đúng nghĩa ở thời nhà Nguyễn thì chỉ có các nước Viêng-chăn và Luông-pha-băng thuộc Lào và Cam-pu-chia hiện nay. Năm 1807, vua Cam-pu-chia là Ang Chan được vua Gia Long phong là Cao Miên quốc vương, đồng thời vua Gia Long cũng quy định triều cống ba năm một lần (78). Nhưng sau đó, do tranh chấp ngôi vua liên miên, Cam-pu-chia bị chia thành các phe phái. Phe thì dựa vào Thái, phe khác dựa vào Việt Nam nên qua lại triều cống cả hai nước, đến năm 1863 thì rơi vào sự bảo hộ của Pháp. Quốc vương của Viêng-chăn là Chao Anou là nhân vật có tài, muốn thoát ra khỏi sự lệ thuộc của Thái từ bấy đến nay nên đã gây ra cuộc chiến năm 1827 nhưng thất bại thảm hại, phải thỉnh cầu sự giúp đỡ của nhà Nguyễn. Vua Minh Mạng chấp nhận lời thỉnh cầu, cho quân yểm hộ Chao Anou về Viêng-chăn. Chao Anou lại bị Thái gây áp lực phải chạy về Trấn Ninh và bị vua của Trấn Ninh là Chao Noi dẫn độ sang Thái. Vương quốc Luông-pha-băng vốn không có quan hệ gần gũi với với Việt Nam nhưng khi thấy quốc vương Viêng-chăn bị tiêu diệt đã nhận thấy rằng cần có thế lực có thể chống lại Thái, nên năm 1831 và 1833 đã cử sứ giả sang nhà Nguyễn triều cống. Thế nhưng, vẫn không hoàn toàn thoát khỏi phạm vi thế lực của Thái (79).

Có thể nói rằng, trật tự đế quốc Đại Nam là trật tự không hoàn chỉnh đến mức không thể so sánh với trật tự thế giới kiểu Trung Hoa. Mặc dầu vậy, điều đáng lưu ý là việc nhà Nguyễn lập nên trật tự thế giới khu biệt của riêng mình có ý nghĩa rất lớn trong việc đối kháng với nhà Thanh.

4. Lời kết

Ngô Sĩ Liên, người biên soạn *Đại Việt sử kí toàn thư* đã than về việc Lý Phật Tử (Lý Phật Tử lên ngôi sau cái chết của Lý Bôn, người đã gây dựng cuộc khởi nghĩa năm 541 chống lại sự chi phối của Trung Quốc) hàng phục nhà Tùy như sau: "*Sự cường nhược của Nam Bắc đều có lúc. Nếu phương Bắc yếu thì ta mạnh, nếu phương Bắc mạnh thì ta yếu, ấy là đại thế thiên hạ*" (80). Khác với thời của Lý Phật Tử, khi nhà Nguyễn được lập nên, Việt Nam mạnh và triều Thanh của Trung Quốc yếu. Mặc dù vậy, các vua của vương triều mới vẫn công nhận thể chế triều cống của nhà Thanh và nhận sắc phong của nhà Thanh. Tôi cho rằng, việc nhận sắc phong như vậy là vì nhà Nguyễn đã biết tiền lệ khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê, mặc dù lúc ấy nhà Minh suy yếu song vẫn dùng vũ lực can thiệp vào Việt Nam. Cùng lúc ấy, Việt Nam tuy đã lập nên đế quốc thống nhất đầu tiên nhưng trong bối cảnh xã hội còn chưa ổn định, thì việc được nhà Thanh sắc phong để xác lập quyền lực của vua là điều rất quan trọng. Thêm vào đó, một nguyên nhân quan trọng mà tôi đã đề cập đến ở trên là sau khi họ Mạc cướp ngôi, văn hóa kiểu Trung Quốc thoái trào do nội chiến liên miên kéo theo nhu cầu tiêu thụ thư tịch Trung Quốc gia tăng,...

Mặc dầu vậy, nhà Nguyễn không cho thấy thái độ phụ thuộc vào nhà Thanh. Một ví dụ điển hình là sửa tên An Nam do Trung Quốc đặt trước đây thành Việt Nam. Từ đây, vua nhà Nguyễn bước thêm một bước, xác lập tư thế bình đẳng hoàn toàn về mặt đối nội, giống như các vương triều trước đây cũng xưng hoàng đế, lấy niên hiệu, gọi việc cử sứ giả đi Trung Quốc là "đi sứ nhà Thanh".

Ở một ý nghĩa nào đó có thể nói rằng, đến thời nhà Nguyễn, thái độ bình đẳng được thể chế hóa hơn trước đây. Phải chăng có thể đưa ra thực dụ là quan hệ ngoại giao với Trung Quốc lúc đó mới bắt đầu được gọi là bang giao. Ở mặt khác của thể chế hóa, đã áp dụng đồng thời ba vấn đề: sự phát triển văn hóa của nhà Nguyễn, sự suy thoái của nhà Thanh và nhà Thanh là triều đình của dân tộc Mãn Châu.

Với sự suy thoái của nhà Thanh, quan hệ ngoại giao hai nước trở nên xa cách. Một mặt, nhà Nguyễn có những động thái mang tính độc lập tự chủ, mặt khác vì nhà Thanh là triều đình của một dân tộc khác nên nhà Nguyễn có suy nghĩ rằng mình ưu việt về văn hóa. Việc không cầu viện nhà Thanh khi Pháp xâm lược vào những năm 60 và 70 của thế kỷ XIX, tự định ra quốc hiệu Đại Nam thay cho tên Việt Nam mà nhà Thanh công nhận, xác lập một trật tự thế giới riêng coi các nước xung quanh là nước lệ thuộc mình đều có liên quan mật thiết với cả ba nguyên nhân chính ở trên.

Tóm lại, ở thế kỷ XIX, Việt Nam công nhận quyền lực của nhà Thanh với tư cách là nước bá chủ thông qua thể chế triều cống nhưng chỉ là tên gọi không hơn, còn trên thực tế là một nước độc lập hoàn toàn. Điều này cũng giống như với trường hợp của Triều Tiên, tuy triều cống cho nhà Thanh nhưng không phải là nước lệ thuộc mà là một nước độc lập. Không ít trường hợp, đôi khi chúng ta bị trói buộc vào hình thức mà phạm phải "sự ngu" không thể nhìn thẳng vào hiện thực. Học giả lịch sử chân chính tuyệt đối không phạm phải "sự ngu" thì mới có thể được người khác tin tưởng.

CHÚ THÍCH

(44). Woodside, op. cit., p. 19; Choi Byung Wook, op. cit., p. 38.

(45). *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, 1968, quyển 26, 22a; quyển 38, 12a; quyển 44, 19a; Woodside, ibid. 18~19; Trúc Điền Long Nhi, 1975, <tên bài đã dẫn> 543.

(46). École Francaise d'Extrême-Orient, microfilm A. 614 & A. 691/1-2.

(47). Ở Việt Nam người cai trị đầu tiên xưng hoàng đế là Triệu Đà. Triệu Đà tự xưng là hoàng đế và xác lập tư thế bình đẳng với nhà Hán của Trung Quốc. Việc Đinh Bộ Lĩnh xưng là hoàng đế noi gương theo trường hợp của Triệu Đà. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản hiệu hợp) (quyển thượng) p. 180.

(48). Ví dụ về đi sứ nhà Tống, Nguyên, Minh xin tham khảo tại *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản hiệu hợp) (quyển thượng), (quyển trung), pp. 180, 390, 556.

(49). *Sử ký*, quyển 97 (Peking: Trung Hoa thư cục, 1982), p. 2698.

(50). O.W. Wolters, "Historians and Emperors in Vietnam and China: Comments Arising out of Le Van Huu's History, Presented to the Tran Court in 1272," 1979, Anthony Reid and David Marr eds. *Perceptions of the Past in Southeast Asia* (Singapore), 73~74; Yu Insun, "Nhận thức về lịch sử của người Việt Nam giai đoạn trước cận đại: Trọng tâm là Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên," (bản tiếng Hàn Quốc) *Nghiên cứu sử học Đông Dương*, số 73 (2001), pp. 179~181.

(51). Nguyễn Trãi, *Ức Trai tập* (quyển thượng) (Saigon, 1972), p. 319; Stephen O'Harrow, "Nguyen Trai's *Binh Ngo Dai Cao* of 1428: The Development of Vietnamese National Identity," *Journal of Southeast Asian Studies* 10-1(1979), pp. 168~169.

(52). Từ Diên Húc biên soạn, *Việt Nam tập lược*, quyển 2 (bản phục chế, không rõ nơi xuất bản, 1877), p. 180a.

(53). *Quốc sử di biên*, p. 81.

(54). *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển 8, pp. 7a~b.

(55), (56). *Đại Nam thực lục*, II, quyển 190, pp. 1a~2a; *Đại Nam thực lục*, II, quyển 200, pp. 8a~b; *Quốc sử di biên*, 1965, p. 278; quyển 200, pp. 16a~b.

(57). *Đại Nam thực lục*, III, quyển 40, pp. 1a~b.

(58). Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 495.

(59). Wada Hironori, <tên bài đã dẫn> pp. 554~555.

(60). Wada Hironori, <tên bài đã dẫn> pp. 559~561.

(61). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển 34, (bản phục chế, Đài Bắc, 1969), pp. 3154~3155; Fujiwara Riichiro, "Vietnamese Dynasties Policies Toward Chinese Immigrants," Acta Asiatica 18(1970), pp. 52~53.

(62). *Đại Nam thực lục*, II, quyển 70, p. 2a; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> pp. 539~540.

(63). *Đại Nam thực lục*, II, quyển 159, p. 29b; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 541.

(64). Việc Triều Tiên về mặt đối nội cũng coi thường, không công nhận nhà Thanh là thượng quốc có thể thấy ở qua lễ nghi hoàng thất sử dụng niên hiệu Sùng Trinh của nhà Minh. Lee Sung Kyu, "Bành trướng và thu hẹp của Trung Quốc đế quốc: ý niệm và thực tế," (bản tiếng Hàn Quốc) *Tạp chí hội khoa học lịch sử*, số 186 (2005), pp. 116~117.

(65). *Đại Nam thực lục*, II, quyển 212, p. 33b; Woodside, op. cit., 280; Wada Hironori, <tên bài đã dẫn> p. 564.

(66). Tsuboi Yoshiharu, *"Thế giới quan của triều Nguyễn (1802-1945) Việt Nam"* (bản tiếng Nhật) *Quốc gia học hội tạp chí*, 96-910(1983), pp. 149~165.

(67). Yu Insun, "Việc lập nên triều Nguyễn Việt Nam và trật tự đế quốc "Đại Nam," (tiếng Hàn Quốc) *Văn hóa châu Á* 10 (1994), pp. 81~87. Nội dung này xin được phát triển cụ thể ở phần dưới.

(68). *Đại Việt sử ký toàn thư* (quyển thượng) p. 194.

(69). Ibid., p. 210.

(70). *Quốc sử di biên* p.88.Cf.Woodside.op.cit., p. 237.

(71). *Quốc sử di biên* p. 312; Wada Hironori, <tên bài đã dẫn> p. 562.

(72). *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* p. 1a.

(73). Ibid., pp. 35a~b. Trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* được ghi là Hỏa Xá quốc, Woodside cũng căn cứ vào đây. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Vol. 8 (Huế: Nhà xuất bản Thuận Hoá, 1993), p. 454; Woodside, op. cit., p. 238.

(74). Tham khảo *Đại Nam thực lục* III, quyển 5, pp. 6b~7a và Woodside, ibid., p. 238. Họ chỉ cử sứ giả để giao dịch, hơn nữa trong ngôn ngữ của họ không có từ mang nghĩa triều cống. Tsuboi, <tên bài đã dẫn> p. 159.

(75), (77). *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 33, pp. 2a~3b; *Minh Mạng chính yếu* quyển 25 (Saigon: Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, 1974), pp. 9a~b; Woodside, ibid., p. 239.

(76), (78). *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 32, p. 7a; *Đại Nam thực lục* I, quyển 39, pp. 19a~b; Woodside, ibid., p. 259; quyển 31, p. 6b; Woodside, ibid., p. 240.

(79). D.G.E Hall, *A History of South-East Asia*, (3rd ed., New York, 1970), p. 453.

(80). *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản hiệu hợp) (quyển thượng) p.153.

BÀN THÊM VỀ QUÊ HƯƠNG HỌ KHÚC TRÊN ĐẤT HỒNG CHÂU

ĐỖ DANH HUẤN*

Trong lịch sử dân tộc, họ Khúc khởi nghiệp vào đầu thế kỷ X (năm 905). Nhân cơ hội chính quyền trung ương nhà Đường sụp đổ, họ Khúc đã nổi dậy giành quyền tự chủ. Sự kiện đó, là một mốc son bản lề của lịch sử dân tộc, mở ra kỷ nguyên độc lập lâu dài và phát triển hưng thịnh của quốc gia Đại Việt. Ý thức về tinh thần dân tộc chống ách đô hộ của nhà Đường cũng như kế sách cai trị đất nước của họ Khúc, điều đó đã được nhiều sử gia thời xưa bình khen. Mặc dù vậy, về quê hương họ Khúc hay nơi thờ tự Khúc Thừa Dụ vẫn hiện tồn nhiều ý kiến khác nhau: Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục tiền biên* chép: "Họ Khúc là một họ lớn lâu đời ở đất Hồng Châu, Thừa Dụ tính khoan hòa hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời buổi loạn lạc, nhân danh là hào trưởng một xứ. Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ và xin mệnh lệnh với nhà Đường, nhân thế nhà Đường cho làm chức ấy" (1). Sách *Kiến văn tiểu lục* chép: "Xã Lỗ Xá, huyện Cẩm Giàng, có đền thờ Khúc Tiên chúa. Tương truyền Tiết độ sứ họ Khúc quê quán ở đây. Nay trong xã nhiều người mang tên là họ Khúc" (2). Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép: "Đền Khúc Tiên chúa: ở xã Lỗ Xá, huyện Cẩm Giàng (xã Lỗ Xá nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép: Tương truyền Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ quê quán ở đây, nay xã này có nhiều người họ Khúc" (3).

Trong bài viết này, chúng tôi mong muốn cung cấp thêm tư liệu điền dã thực địa về quê hương họ Khúc và nơi thờ tự Khúc Thừa Dụ.

1. Quê hương họ Khúc trên đất Hồng Châu

a. Cúc Bồ - Hạ Hồng quê hương họ Khúc

Trước khi tìm hiểu về họ Khúc ở làng Cúc Bồ, chúng tôi đã lưu ý tới các công trình nghiên cứu về họ Khúc ở nơi đây như: Sách *Lịch sử Việt Nam tập I*, phần viết về *Họ Khúc và công cuộc đấu tranh giành lại quyền độc lập dân tộc* có chú thích thêm rằng: "Hiện nay vẫn còn đình thờ họ Khúc ở Cúc Bồ (Ninh Giang, Hải Hưng). Làng đó vẫn còn họ Khúc" (4). Một cuốn sách khác khi viết về họ Khúc cũng chú thích thêm rằng: "Hiên nay vẫn còn đình thờ họ Khúc ở Cúc Bồ (Ninh Giang). Làng đó vẫn còn họ Khúc" (5). Và gần đây, cuốn *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, lại chưa xác định cụ thể họ Khúc ở

* Viện Sử học

làng, xã nào của tỉnh Hải Dương, sách viết: "Dòng họ Khúc là một vọng tộc lớn, lâu đời ở đất Hồng Châu (miền đất tỉnh Hải Dương ngày nay)" (6).

Làng Cúc Bồ chưa rõ hình thành từ khi nào, làng xưa kia thuộc tổng Can Trì (7), huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương. Ngày nay, Cúc Bồ thuộc xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Làng Cúc Bồ hiện nay có 9 dòng họ đang sinh sống, gồm: Họ Bùi, Nguyễn, Hoàng, Phạm, Phan và Trần, Tăng, Đặng, Đoàn. Trong đó họ Bùi có tới 25 họ và họ Nguyễn thì có 7 họ khác nhau. Vì vậy, việc tìm hiểu đình làng Cúc Bồ thờ Khúc Thừa Dụ và họ Khúc có còn sinh sống ở đây hay không là việc cần được làm sáng tỏ.

Khảo sát tại ngôi đình mới của Cúc Bồ hiện nay, chúng tôi thấy, ở đây có một tấm bia và một cột cây hương: *Thạch Quán bi* - tức *Bia quán đá*, được dựng vào năm Gia Long thứ 18 (1820), cột cây hương *Kim Liên Thiền tự* - tức *chùa Thiền Kim Liên* (cây hương này trước kia được dựng ở chùa, nay dân làng mang về dựng trước cửa đình), có niên đại năm Tự Đức thứ 7 (1855). Nội dung cột cây hương, ngoài bài minh, còn khắc ghi tên của một số tín chủ thuộc các thôn An Cúc, Bồ Dương và Cúc Thôn góp tiền, ruộng vào việc dựng chùa. Trong hai tư liệu này, chúng tôi thấy không có ai mang họ Khúc mà chỉ có các họ Phan, Hoàng, Tăng, Trần, Nguyễn, Bùi và một số dòng họ khác ở các làng xã xung quanh. Một câu hỏi đặt ra là, sau sự kiện Khúc Thừa Mỹ bị bắt đem về Trung Quốc năm 930, họ Khúc nơi đây có thể đã cải tính sang họ khác, hoặc nhập vào một họ nào đó trong làng hay lánh đi các nơi khác xa hơn chăng? Do vậy, làng Cúc Bồ vốn được coi là quê gốc của tộc Khúc, nhưng tới bây giờ hay sớm hơn là cách ngày nay gần hai thế kỷ, cũng hoàn toàn không còn họ Khúc sinh sống.

Làng Cúc Bồ xưa kia có nhiều nơi thờ tự như: Đình, chùa, miếu (8), quán, cầu nhưng do chiến tranh, nhiều di tích đã không còn, quần thể miếu, chùa đã bị phá, đình và quán, cầu cũng không còn, duy chỉ còn ngôi miếu, do nhân dân bí mật tháo dỡ và cất dấu đồ thờ tự, để tới năm 1990, dân làng đem cấu kiện của ngôi miếu này dựng lại trên nền cũ của đình bị phá (9), và ngày nay nó trở thành ngôi đình duy nhất của làng Cúc Bồ (10). Trên một chiếc báng gỗ của miếu ngày xưa (tức đình ngày nay), còn khắc ghi niên đại trùng tu năm Tân Hợi, đời vua Duy Tân thứ 5 (1911).

Ngôi đình ngày xưa đã bị phá, nguồn tư liệu không còn, nhưng trong tâm thức của nhân dân vẫn cho rằng làng có đình thờ Khúc Thừa Dụ và sách sử cũng đã chép có đình thờ Khúc Thừa Dụ. Nhưng trong bản khai lý lịch thần tích, thần sắc đình làng Cúc Bồ (11) do Lý trưởng Bùi Văn Ruẩn 57 tuổi, khai vào năm 1938, thì làng Cúc Bồ thờ hai vị nhân thần là Dương Trinh Hiển, và Thiên Cực Đoan Lượng (12). Vị thần thứ nhất là tướng quân của Thái úy Lý Thường Kiệt, đã từng bình Chiêm và phạt Tống, khi ngài tử trận, vợ ở nhà liền đắm mình xuống sông Cúc (đoạn sông Luộc chảy qua Cúc Bồ còn có tên là sông Cúc) tự vẫn theo. Từ đó, vua phong cho ngài là Dương Trinh Hiển bảo quốc cứu dân, và phong cho vợ là Thiên Cực Đoan Lượng Cẩn tiết Hiền minh. Bản khai thần tích còn cho biết ngài được thờ ở đình làng và trải qua các triều đại, vua đã phong cho nhiều sắc. Bản khai này do một người có vai vế trong làng chấp bút năm 1938 trước khi đình Cúc Bồ bị phá.

Ngôi đình ngày nay, tại hậu cung có treo bức đại tự (vốn mang từ miếu về) với 4 chữ *Nhị vị đại vương*, trên bức đại tự không khắc ghi niên đại. Có người cho rằng nội dung bức đại tự này là viết về việc thờ Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo (13), vì Khúc

Thừa Mỹ đã bị bắt về Trung Quốc (14). Nhưng đó chỉ là phỏng đoán, chưa có sức thuyết phục. Như vậy, giữa nội dung bản khai thần tích và tư liệu thực địa đã không có sự tương đồng.

Một đôi câu đối xưa ở đình viết:

慧心廣大同天地
浩廟肅雍自古今

Phiên âm:

"Tuệ tâm quảng đại đồng thiên địa
Hạo miếu túc ung tự cổ kim"

Tạm dịch:

"Trí tuệ rộng lớn sánh cùng trời đất
Miếu lớn là nơi trang nghiêm từ xưa tới nay".

Cũng có ý kiến cho rằng, đôi câu đối này nói về việc thờ Khúc Hạo (15), vì có chữ *hạo miếu* [浩廟] ở vế thứ hai. Và khi cho rằng, bức đại tự *Nhị vị đại vương* đã nêu ở trên là nói về thờ Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo, nhưng trong khi Khúc Thừa Dụ được thờ duy nhất ở đình, còn Khúc Hạo lại thờ ở miếu. Rõ ràng, nội dung những ý kiến nêu trên là chưa thống nhất, nếu như không muốn nói là khiên cưỡng. Từ thực tế, chúng tôi cũng lưu ý một điều là, trong tín ngưỡng dân gian, bất kỳ vị thần nào được nhân dân phụng thờ, đều phải kiêng chính danh, mà chỉ được dân làng gọi bằng tên húy.

Cũng tại đình Cúc Bồ hiện nay, chúng tôi đã tìm được một đạo sắc phong đời vua Duy Tân thứ 5 (1911), phong cho Giác Hải Thiền sư. Sắc có đôi chỗ bị mục nát, mất chữ, xin dẫn một đoạn như sau: " 敕 [...] 海陽省永賴縣菊 [...] [...] [...] 菊 [...] 社奉事覺海禪師之神護國庇民 [...]" - *phiên âm*: "Sắc [...] Hải Dương tỉnh, Vĩnh Lại huyện, Cúc [...] [...] [...] Cúc [...] xã phụng sự Giác Hải thiền sư chi thần hộ quốc tý dân [...]" - *tạm dịch*: "Sắc [...] tỉnh Hải Dương, huyện Vĩnh Lại, Cúc [...] [...] [...] Cúc [...] xã tôn thờ Thiền sư Giác Hải là vị thần có công giúp nước, giúp dân [...]". Bản sắc phong này hiện đang lưu ở đình, theo chúng tôi có thể thuộc tư liệu của chùa ngày xưa bảo quản, nhưng vì do chùa đã bị phá, nên mọi tư liệu quý ở chùa trước đó, bây giờ chuyển về đình.

Trên hai cột đồng trụ trước cửa đình của làng Cúc Bồ có một đôi câu đối khiến chúng tôi hết sức quan tâm, câu đối viết:

為南天爭自由權星晚欽州轟氣在
指北地誓從臺志月況菊水怒陶生

Phiên âm:

"Vị Nam thiên, tranh tự do quyền, tinh vãn Khâm Châu oanh khí tại

Chỉ Bắc địa, thệ tòng nhất chí, nguyệt huống Cúc Thủy nộ đào sinh".

Tạm dịch:

"Vì trời Nam, tranh lấy quyền tự do, đã hy sinh ở Khâm Châu nhưng khí phách vẫn còn đó.

Chỉ đất Bắc, một lòng nhất chí theo chồng nên đã gieo mình xuống dòng sông Cúc để tỏ ý thủy chung".

Nội dung câu đối này viết về hai vị thần Dương Trinh Hiển và Thiên Cực Đoan Lượng là thành hoàng của làng Cúc Bồ, như trong thần tích mà Lý trưởng Bùi Văn Ruẩn đã khai. Xưa kia, đôi câu đối này được viết ở đình cũ, ngày nay được viết lại ở đình mới để tưởng nhớ vị thần đã có công với dân với nước.

Đáng chú ý là, tại đình Cúc Bồ ngày nay có hai bức cuốn thư. Bức thứ nhất treo ở gian giữa, chữ viết theo lối bán thảo, còn đầu đề được viết theo lối chữ triện và có niên đại khắc ghi là năm Canh Thìn, đời vua Bảo Đại thứ 15 (1940). Bức thứ hai hiện được treo ở gian bên trái với bài thơ bốn câu năm chữ, nội dung cho biết nguồn gốc họ Khúc.

Nội dung bức cuốn thư thứ nhất: "Tổ linh thiêng biến hoá trên đời. Muốn phúc lớn phải có lòng tôn quý. Lòng nhân từ lớn lao. Trí tuệ thần thông quảng đại mênh mông. Đạo nhân sâu nặng, xưa nay vẫn tích tụ sự trong sáng, ngàn thu mãi mãi lưu truyền" (16). Thực tế đặt ra là, nếu nội dung của bức cuốn thư này viết về họ Khúc (17), thì xưa kia sao lại chỉ được treo ở miếu, mà không phải ở đình?

Bức cuốn thư thứ hai, vốn được chép lại từ bản chính trong *Gia phả họ Khúc* thôn An Bài, xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình do ông Khúc Thừa Đại, Trưởng Ban Liên lạc họ Khúc sống ở Hà Nội lưu giữ. Để tri ân thủy tổ dòng họ ở quê gốc Cúc Bồ, Ban Liên lạc họ Khúc mà đại diện là trưởng tộc họ Khúc thôn Từ Lâm - Vĩnh Bảo - Hải Phòng đã cho khắc ghi lại thành một bức cuốn thư và treo tại đình Cúc Bồ. Niên đại và lạc khoản ghi năm 1996, do *Khúc tộc Từ Lâm, An Bài cung tiến*. Trong *Gia phả họ Khúc* có ghi bài *Mật truyền thư* như sau:

三先基自主
萬古曲靈祠
菊蒲留顯跡
洪轄此天書

曲族密傳書

承抄家譜, 國子監監生[灵]會孫曲文堂敬書, 啟定捌年九月初陸日, 間有增潤.

Phiên âm:

"Tam tiên cơ tự chủ
Vạn cổ Khúc linh từ
Cúc Bồ lưu hiển tích
Hồng hạt thử thiên thư"

Khúc tộc mật truyền thư

Thừa sao gia phả, Quốc tử giám Giám sinh [linh] hội tôn Khúc Văn Đường kính thư. Khải Định bát niên, cửu nguyệt, sơ lục nhật, gian hữu tăng nhuận.

Tạm dịch:

"*Ba chúa dựng nền tự chủ*
Muôn thuở nơi thờ họ Khúc thiêng
Làng Cúc Bồ còn lưu dấu tích
Đất Hồng Châu đã ghi trong sách trời"

Bài thơ mật truyền của họ Khúc

Sao lại gia phả là cụ Giám sinh Khúc Văn Đường. Ngày mùng 6, tháng 9, đời vua Khải Định năm thứ 8 (1923) (đã được nhuận sắc lại).

Nội dung *Gia phả họ Khúc - Khúc tộc mật truyền thư* được sao lại vào năm Khải Định thứ 8 (1923) là tư liệu ít ỏi nhưng quý giá khi nghiên cứu về họ Khúc ở Cúc Bồ. Như vậy, cho dù tư liệu thực địa chưa đủ để khẳng định đình Cúc Bồ là nơi thờ Khúc Thừa Dụ nhưng bằng vào những tư liệu hiện có như nội dung bức cuốn thư chép từ Gia phả họ Khúc thôn An Bài, Quỳnh Phụ, Thái Bình kết hợp với tư liệu ghi chép trong chính sử, đã giúp chúng ta khẳng định được quê gốc của họ Khúc là Cúc Bồ - Hải Dương (18).

Tháng 7-1999, nhân dân Cúc Bồ đã tình cờ phát hiện được một số hiện vật gạch và ngói ở khu vực trước cửa đình. Nhờ đó, Bảo tàng tỉnh Hải Dương đã tiến hành khai quật, địa điểm cách đình Cúc Bồ khoảng 200m về phía Nam, cạnh chân đê sông Luộc (19). Qua hai lớp đào, hiện vật thu được phần lớn là gạch ngói và mảnh gốm, bên cạnh đó còn có gỗ và xác thực vật như thân cau, thân dừa. Các hiện vật bằng gỗ được phân bố đều theo không gian và theo phương thẳng đứng, đầu tiếp giáp với đất được làm nhọn. Đặc biệt hơn, có một số hiện vật là mảnh ngói (có thể là đầu ngói

ống), trên di vật có khắc in chữ Hán. Kết luận của Bảo tàng tỉnh Hải Dương là: "Nơi khai quật là một ngôi mộ cổ xây dựng theo kiểu Hán, trên mộ có am thờ, lợp ngói ống, đầu các viên ngói đều có chữ" (20). Có ý kiến cho rằng chữ trên ngói là chữ *Khúc am* (21), *Khúc miếu* (22) ... Đây là vật liệu dùng trang trí diềm mái của kiến trúc, về loại hình hiện vật, các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở Hoàng thành Thăng Long và nhiều di tích kiến trúc khác.

Cách làng Cúc Bồ khoảng 1,5km, là thôn Bồ Dương (tên Nôm là làng Bò), xã Hồng Phong, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Tại từ đường dòng họ Phạm, một dòng họ lớn ở làng, trên tấm bia khắc hai mặt có ghi tên một số cụ mang họ Khúc. Mặt bia phía trước có tên: *Hậu thần nhị vị bi ký* - tức *Bia nói về hai vị hậu thần*, niên đại tạo dựng là năm Tân Dậu, hoàng triều Chính Hòa thứ 2 (1681). Nội dung của mặt bia này ghi việc chịu hậu của gia đình Phạm Tướng công vốn là quan Tri phủ phủ Thái Bình. Trên bia có ghi tên 2 bà vợ chịu hậu, đó là bà chính thất - vợ cả, tên là Nguyễn Quý thị hiệu Từ Hiền và bà trắc thất - vợ lẽ người họ Khúc. Trong bia có đoạn ghi: "... 側室曲氏裘原前祖貫在本縣淮溉社親父已入藉蒲陽社 ..." - *phiên âm*: Trắc thất Khúc Thị Cừu, nguyên tiền tổ quán tại bản huyện, Hoài Cái xã, thân phụ dĩ nhập tịch Bồ Dương xã - *nghĩa là*: Bà Khúc Thị Cừu là vợ thứ, nguyên trước đó, cụ tổ quán tại huyện nhà, thuộc xã Hoài Cái, cha của bà đã nhập hộ tịch vào xã Bồ Dương.

Huyện Ninh Giang ngày nay là một phần của huyện Vĩnh Lại trước kia. Địa giới hành chính của huyện Vĩnh Lại xưa, theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Vĩnh Lại có 108 xã. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi cụ thể hơn: "huyện Vĩnh Lại, Đông Tây cách nhau 31 dặm, Nam Bắc cách nhau 8 dặm, phía Đông tới địa giới huyện Vĩnh Bảo 5 dặm, phía Tây tới địa giới huyện Thanh Miện phủ Bình Giang 26 dặm, phía Nam tới địa giới huyện Phụ Dực tỉnh Nam Định 60 trượng, phía Bắc tới địa giới huyện Tứ Kỳ 8 dặm. Từ đời Trần về trước gọi là Đồng Lợi, thời thuộc Minh châu Hạ Hồng lệ vào phủ Tân An, đầu đời Lê đổi làm Đồng Lại, đời Quang Thuận đổi tên hiện nay lệ vào phủ Hạ Hồng. Năm Gia Long thứ 10, đổi do phủ Ninh Giang kiêm lý. Trước lãnh 11 tổng, 108 xã thôn trang trại. Năm Minh Mạng thứ 19 trích lấy 3 tổng cho lệ vào huyện Vĩnh Bảo, nay lãnh 8 tổng, 88 xã thôn trang trại" (23). Văn bia lưu trong từ đường Phạm tộc tại thôn Bồ Dương khắc ghi thông tin về họ Khúc vẫn lấy đơn vị hành chính là huyện Vĩnh Lại (có tên từ thời Quang Thuận), lúc đó Vĩnh Lại bao gồm cả một phần đất huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng. Thông tin tiếp theo trong văn bia có ghi tên một địa danh đọc là *Hoài Cái* [淮溉] - cũng có thể đọc là *Quán Khái*. Nguyên văn ghi là *Hoài Cái xã* - tức *xã Hoài Cái*, chữ *cái* [溉] có hai âm đọc: thứ nhất là *cái* và thứ hai là *khái*, còn chữ [淮] đọc là *hoài*. Nếu đọc là *Hoài Cái* xã thì để nguyên, còn đọc là *Quán Khái xã* ta phải thêm hai chữ khẩu [口] và bộ thảo [艹] vào chữ *hoài* thì mới là chữ *quán* [灌]. Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (24), chúng tôi không thấy xã nào có tên *Hoài Cái* mà chỉ có xã *Quán Khái* thuộc tổng An Lạc, huyện Vĩnh Lại. Xã Quán Khái ngày nay thuộc địa phận huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Nếu vậy, ban đầu có thể khẳng định xã Quán Khái xưa rất gần với khu vực thôn Từ Lâm, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng, nơi mà ngày nay có dòng họ Khúc khá lớn, vốn cũng từ Cúc Bồ tản đi và định cư tại đây (chúng tôi sẽ nói rõ ở phần sau). Trong nghiên cứu của tác giả

Khúc Thừa Đại viết: "Trên đất Hạ Hồng xưa, nay là Ninh Giang, Vĩnh Bảo còn một số nơi có họ Khúc như ở thôn Kim Chuế (Ninh Giang), thôn *Quán Khái*, xã Vĩnh Long, Vĩnh Bảo... " (25). Từ những tư liệu đã phân tích cho thấy, bà Khúc Thị Cừu không phải là người ở Cúc Bồ hay các xã lân cận mà có thể bà thuộc dòng họ Khúc ở Từ Lâm, Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Mặt sau văn bia có tên *Phụng sự hậu thần từ vũ bi ký* - tức *Bia ghi về việc hậu thần*. Mặt này được dựng muộn hơn mặt bia trước 1 năm - năm Chính Hòa thứ 3 (1682). Nội dung mặt bia sau chủ yếu khắc ghi tên những người đã đem hậu tiền và ruộng. Trong số đó, có ghi tên ba cụ họ Khúc, cụ thể: [曲 文 科] - Khúc Văn Khoa, [曲 文 体] - Khúc Văn Thể, [曲 文 本] - Khúc Văn Bản (26). Như vậy, họ Khúc trong văn bia từ đường họ Phạm thôn Bồ Dương có quê quán từ Quán Khái, Vĩnh Bảo, Hải Phòng mà không phải từ Cúc Bồ gần đó là một điều ngạc nhiên. Hơn nữa trong văn bia không có thêm thông tin gì cho thấy những người họ Khúc này có mối quan hệ với thôn Cúc Bồ. Vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu.

Cúc Bồ được sử sách khẳng định là quê hương của họ Khúc, song không chỉ có một địa điểm là Cúc Bồ - Hạ Hồng. Như trên đã dẫn, sách *Kiến Văn tiểu lục* viết: "Xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng, có đền thờ Khúc Tiên chúa. Tương truyền Tiết độ sứ họ Khúc quê quán nơi đây. Nay trong xã nhiều người mang tên là họ Khúc" (27). *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép giống *Kiến Văn tiểu lục*: "Ở xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng. *Kiến Văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép: Tương truyền Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ quê quán ở đây, nay xã này có nhiều họ Khúc" (28), chúng tôi đã mở rộng địa bàn khảo sát ra Lỗ Xá - Thượng Hồng xưa.

b. Lỗ Xá - Thượng Hồng và những tư liệu về họ Khúc

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (29), Lỗ Xá xưa thuộc tổng Vương Xá, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương, nay thuộc xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Làng Lỗ Xá có 4 xóm: Xóm Lọ, Đống, Đạc và Tó, có các dòng họ: Chu, Nguyễn, Đào, Đặng, Vũ, Lê, Hoàng và Trương, Trịnh, Khúc, Lỗ.

- Đình Lỗ Xá có phải là nơi thờ Khúc Tiên chúa?

Đình Lỗ Xá hiện nay, kiến trúc bên trong của đình hoàn toàn không có họa tiết hoa văn trang trí trên kẻ, bẩy, vì nóc, vì nách... đặc trưng kiến trúc không phải theo kiểu giá chiêng hay chồng rường như kiến trúc đình chùa truyền thống. Về cơ bản, kiến trúc của đình gần giống ngôi nhà ở truyền thống của người Việt. Các cụ cao tuổi kể rằng đó là ngôi *nhà ngang* mà từ xưa dân làng đã mua của bà chúa (?) ở Thăng Long về để dựng lên thành ngôi đình.

Trong nội dung lễ nghi thờ tự và lễ hội cũng không cho biết thông tin gì về Khúc Tiên Chúa được thờ ở đây như sử sách đã ghi. Trong hậu cung của đình (hậu cung làm giản đơn, không to như các ngôi đình khác mà chúng ta thường thấy) có thờ ba bài vị, bài vị ở giữa là vua Lý Nhân Tôn (thờ chính), còn hai bên là thờ Nguyên phi Ỷ Lan và Lý Thường Kiệt (phối thờ). Theo bản thần tích thì: "Xưa kia thân phụ và thân mẫu của thánh lấy nhau đã lâu mà không có con, bỗng một đêm mộng thấy Phật cho một quý tử, quả nhiên từ đó mang thai, tới ngày 10 - 8 năm Nhâm Ngọ bèn sinh một quý tử. Vua liền phong là Phật ân Lý Thái tử Càn Đức, khi cha mẹ mất, thái tử lên thay vua hiệu là Nhân Tôn. Tới khi

đất nước có giặc Tống và Chiêm Thành xâm lược, vua mới triệu tập quần thần và hỏi kế Lý Thường Kiệt, lúc này Thường Kiệt là Đô chỉ huy sứ tướng quân. Thường Kiệt nói: Bệ hạ nên kinh lý ra bên ngoài để xem xét tình hình. Vua bèn đi ra đạo Hải Dương cổ hiệu Hồng Châu thuộc Đường Hào huyện, An Tập trang (nay là thôn An Tập) và Tháp Khu (nay là thôn An Tháp cùng xã), tại đây vua nhìn sang Lỗ Xá trang và Nguyễn Khu (nay là thôn Lỗ Xá và thôn Nguyễn Xá), thấy thế đất tựa thiên mã chi hình, sơn thủy khứ hồi và đồng thời lấy ở đây hơn 50 người để sung vào quân đội. Trở về tới phủ Từ Sơn thuộc địa phận Tiên Du và Đông Ngàn (Bắc Ninh ngày nay) thì hội quân lại để đánh Tống. Trại quân nằm cạnh đền thờ họ Trương, đêm vào canh 3 nghe vẳng tiếng ngâm từ miếu ra bài thơ *Nam Quốc Sơn Hà*. Sau khi thắng giặc trở về, tới trang An Tập vua mở yến tiệc mừng chiến thắng. Trong không khí hân hoan, các bô lão nơi đây nói: Nhờ ơn đức của vua, nhân dân được thanh bình, nên muốn lập đền thờ vua. Nhân Tôn đồng ý và nói ta có một vương mẫu và một nội thần nên muốn cùng được thờ chung" (30).

Kể từ đây, việc thờ tự được bắt đầu và thành hoàng của Lỗ Xá là vua Lý Nhân Tôn cùng vương mẫu ỷ Lan và tướng quân Lý Thường Kiệt. Hiện nay, đình còn giữ được một sắc phong thời vua Cảnh Hưng năm thứ 44 (1780), phong cho Phật ân Lý Thái tử Hiếu đế đã có công giúp nước, giúp dân.

Trong mối quan hệ liên làng, từ tích thờ thánh chúng tôi thấy: Tại đình thôn An Tháp (tên Nôm là làng Thấp) và thôn Nguyễn Xá (tên Nôm là làng Nguộn) cách Lỗ Xá khoảng 1km cũng đều thờ ba vị thành hoàng là Lý Nhân Tôn, Nguyên phi Ỷ Lan và Lý Thường Kiệt nhưng lại có sự phân biệt rõ ràng. Thôn An Tháp là chạ cả (nơi thờ chính), Nguyễn Xá là chạ hai và Lỗ Xá là em út. Chính vì vậy, việc tế tự thường kỳ cũng có khác nhau. Tại thôn An Tháp và Nguyễn Xá, lễ hội được tổ chức trước, hai ngôi đình này mở lễ hội từ ngày 6 đến 11 - 1 âm lịch, sau khi hai thôn này tế lễ xong thì đến lượt thôn Lỗ Xá mở hội.

Quá trình khảo sát thực tế, chúng tôi đã phát hiện được một tấm bia dựng tại đình thôn An Tháp. Văn bia có tên *Tam đình phụng sự bi minh* (*Bia ghi việc thờ tự của ba đình* - đình các thôn An Tháp, Nguyễn Xá và Lỗ Xá), có niên đại năm Gia Long thứ 15 (1817). Nội dung của văn bia cho biết ba đình và 27 giáp thuộc ba thôn đều cùng thờ phụng chung thành hoàng. Vị thánh thờ tự ở đây là vua triều Lý, được phong thượng đẳng tôn thần, bên cạnh đó còn thờ phối 2 vị là Nguyên phi Ỷ Lan và Lý Thường Kiệt. Trên cơ sở đình thôn An Tháp là nơi thờ chính nên được phép dựng tượng của thành hoàng, và thực tế cho thấy tại đình An Tháp ngày nay vẫn còn tượng vua Lý Nhân Tôn, khác với hai đình còn lại chỉ là thờ bài vị. Đối với hai đình Nguyễn Xá và Lỗ Xá, văn bia ghi việc tế tự đều phải tuân theo và đến đình An Tháp để thỉnh lễ. Cụ thể, trong văn bia khắc in 5 điều khoản buộc hai thôn Nguyễn Xá và Lỗ xá phải tuân thủ, trong khi đó các lệ này đình An Tháp không phải thực hiện. Các lệ như: Lễ cầu vũ, công việc tu sửa nơi thờ tự, việc đắp tượng... thì Nguyễn Xá và Lỗ Xá phải có những khoản đóng góp nhất định. Ví như việc đắp tượng đình Nguyễn Xá phải góp 1 quan và 2 trăm tiền cổ, còn Lỗ Xá thì góp 1 quan tiền.

Nếu nhà bác học Lê Quý Đôn (1726 - 1784) viết *Kiến Văn tiểu lục* vào khoảng thời gian ông đang sinh sống cuối thế kỷ

XVIII và chép tại Lỗ Xá có đền thờ Khúc Tiên chúa. Trong khi đó, cũng vào cuối thế kỷ XVIII, đời vua Lê Cảnh Hưng năm thứ 40 (1780), vua đã phong cho thành hoàng của làng một đạo sắc, để rồi bước sang đầu triều Nguyễn - triều vua Gia Long năm thứ 15 (1817), tại làng An Tháp lại dựng một tấm bia khắc ghi sự tích và những khoán lệ về tế tự của đình ba thôn như đã nêu (nay ba thôn cùng xã). Khoảng thời gian Lê Quý Đôn viết *Kiến Văn tiểu lục* so với niên đại dựng bia đình An Tháp (1817) là không dài, nên nó chưa đủ để xóa đi những di tích hay những hóa thạch của văn hóa dân gian mang tính truyền khẩu về việc thờ cúng thành hoàng ba thôn là *vua triều Lý chứ không phải Khúc Tiên chúa*.

- Họ Khúc ở Lỗ Xá

Hiện nay, họ Khúc nơi đây được chia thành 5 chi, trưởng tộc là ông Khúc Xuân Sự. Ngoài Lỗ Xá, khu vực này cũng có nhiều làng có họ Khúc. Bên cạnh làng Lỗ Xá là thôn Cẩm Quan hay còn gọi là Cẩm Đường thuộc xã Cẩm Xá (cùng huyện) cũng có họ Khúc sinh sống. Theo truyền khẩu, dòng họ Khúc Văn ở Cẩm Quan vốn từ Ninh Giang - Hải Dương về đây lập nghiệp. Ở thôn Cẩm Quan, trên cột đình làng có ghi tên cụ trùm trưởng Khúc Tiến Lộc cùng vợ và Phạm Thị Thế và Trần Thị Chữ đã cung tiến một chiếc cột lớn để xây đình, cũng trên cột đình có ghi niên đại tân tạo vào năm Chính Hòa thứ 17 (1697). Các thông tin này đều được khắc ghi ở 2 trong 4 cột lớn thuộc đại bái của đình. Như vậy, họ Khúc ở Cẩm Quan, cũng như ở Lỗ Xá, muộn nhất đã có mặt ở đây vào đầu thế kỷ XVII.

Ở Lỗ Xá có khá nhiều họ Khúc sinh sống nhưng những di tích lịch sử, văn hóa hiện có ở đây không liên quan gì đến việc thờ Khúc Tiên chúa như ghi chép của Lê Quý Đôn. Chúng tôi mở rộng địa bàn khảo sát đến những địa điểm khác mà họ Khúc đang sinh sống.

c. Họ khúc ở xã Đồng Minh, xã Lương Trạch (Vĩnh Bảo - Hải Phòng)

Thôn Từ Lâm hay còn gọi là Từ Đường, xưa cũng là đất Hồng Châu, thuộc huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng (sau là phủ Ninh Giang). Ngày nay, Từ Lâm thuộc xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Trong sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (31), chép Từ Lâm thuộc xã Từ Đường, tổng Kê Sơn, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương. Vĩnh Bảo ngày nay là một huyện mới được thành lập vào năm Minh Mạng thứ 19 (1839), trên cơ sở cắt 3 tổng Thượng Am, Đông Am và Ngải Am của huyện Vĩnh Lại và 5 tổng An Bồ, Viên Lang, Đông Tạ, Bắc Tạ và Can Trì huyện Tứ Kỳ (32). Tương truyền rằng, sau khi Khúc Thừa Mỹ bị bắt về Trung Quốc, có hai anh em họ Khúc từ Cúc Bồ - Hải Dương xuống đây sinh cơ lập nghiệp và trở thành thủy tổ của họ Khúc ở Từ Lâm - Vĩnh Bảo.

Theo bản dịch chữ Quốc ngữ, họ Khúc ở Từ Lâm được ghi trong gia phả bắt đầu từ thế kỷ XVI. So với các họ trong làng, họ Khúc ở Từ Lâm là một dòng họ có truyền thống khoa bảng, trong gia phả có ghi tên của nhiều cụ đỗ cử nhân và tú tài. Cụ Khúc Mại, đỗ hương cống năm 1726 khi cụ đã 40 tuổi. Đời thứ 5 có cụ Chân Long (tên huý) đã đỗ tú tài, hay cụ Khúc Công hiệu Thông Lãng đỗ cử nhân và được bổ làm Huấn đạo phủ Thiệu Phong. Trước đó, đời thứ 4, có hai cụ đỗ tú tài, nhưng trong gia phả không ghi tên. Tiếp đến đời thứ 6, có cụ Khúc Viện hiệu là Thông Mẫn đỗ tú tài, con cụ Khúc Viện là Khúc Trật đỗ sinh đồ. Ngày nay, trong nhà thờ họ Khúc thôn Từ Lâm còn có đôi câu đối không chỉ cho biết truyền thống hiếu học của dòng họ mà quan trọng

hơn là còn cho biết gốc tích của họ Khúc ở đây là từ Hồng Châu - đất tổ.

祖德洪州參世後
儒科黎氏柒公來

Phiên âm:

"Tổ đức Hồng Châu, tam thế hậu
Nho khoa Lê thị, thất công lai"

Tạm dịch:

"Tại Hồng Châu, tổ tiên kế thế ba đời
Tự triều Lê, bảy đời đăng khoa nối tiếp".

Như chúng tôi đã giới thiệu ở phần trên, bài *Mật truyền thư* ghi trong gia phả họ Khúc thôn An Bài - Quỳnh Phụ - Thái Bình mà tại đình Cúc Bồ ngày nay đã được khắc ghi thành một bức cuốn thư, cho thấy họ Khúc thôn Từ Lâm có nguồn gốc từ Cúc Bồ.

Gần kề với thôn Từ Lâm, tại thôn Lương Trạch, xã Thanh Lương, huyện Vĩnh Bảo cũng có họ Khúc sinh sống. Xưa kia, xã Thanh Lương thuộc tổng Hạ Am, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng trấn Hải Dương. Dấu vết xưa nhất mà chúng tôi tìm thấy về họ Khúc tại thôn Lương Trạch là trên cột cây hương *Thanh Lương tự Thiên đài trụ tân tạo* dựng ở chùa Lương Trạch niên đại thuộc đời vua Lê Thuần Tông năm thứ 2 (1733). Trên đó có ghi một số người họ Khúc đã có công đóng góp xây dựng ngôi chùa này, tiêu biểu là cụ Thập lý hầu Khúc Đắc Bình đã cùng vợ xây nên ngôi chùa hai gian và tạc ba pho tượng. Ngoài ra còn có cụ Khúc Thị Phẩm, người được khắc ghi trên cột cây hương vốn là người họ Khúc ở Từ Lâm vì trong gia phả họ Khúc thôn Từ Lâm có ghi cụ Khúc Thị Phẩm là con cụ Khúc Viện đời thứ 6 lấy chồng họ Bùi làng Lương Trạch. Vậy, họ Khúc ở Lương Trạch đã có mặt tại khu vực Từ Lâm - Vĩnh Bảo cách ngày nay gần 300 năm.

2. Họ Khúc ở các thôn Thuyền Đỗ, Tử Đô, Hổ Đội (Thái Thụy-Thái Bình)

Nằm ngoài địa giới Hồng Châu xưa, là khu vực liền kề với bờ biển vịnh Bắc Bộ, đầu thời Nguyễn, Thuyền Đỗ, Tử Đô và Hổ Đội thuộc các đơn vị hành chính như sau: Thôn Thuyền Đỗ thuộc tổng Hoành Đường, thôn Tử Đô thuộc tổng Bích Du và thôn Hổ Đội thuộc tổng Hổ Đội, các tổng này lệ vào huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình, trấn Sơn Nam Hạ, nay là huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Theo gia phả họ Khúc ở ba thôn này, mặc dù cư trú ở ba nơi khác nhau, (Hổ Đội ngày nay sát với Thị trấn huyện Thái Thụy (nơi có cảng Diêm Điền) còn Tử Đô và Thuyền Đỗ cách Hổ Đội chừng 10 km về phía Nam so với huyện lỵ). Nhưng, gia phả chép họ Khúc ở ba thôn này là cùng một nguồn gốc. Cụ tổ vốn di cư từ Bồ Dương (tổng) (thuộc khu vực Cúc Bồ - Ninh Giang - Hải Dương) xuống đây, phả chép: "Tổ khảo Khúc Công, tự Phúc Đa và tổ tỷ là cụ Phạm Thị hiệu Từ Hạnh, sinh hạ được ba người con trai: Trưởng nam là Khúc Công tự Pháp Đạt, cụ Đạt cư trú tại xã Thuyền Đỗ. Tiếp đến, thứ nam là cụ Khúc Công tự Pháp Luân, cư trú tại xã Tử Đô (Thuyền Đỗ nay thuộc xã Thụy Phúc, còn Tử Đô thuộc xã Thụy Sơn, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình) và cuối cùng là cụ Khúc Công tự huý Tín, không hiểu vì sao cụ Tín xuống cư trú tại Hổ Đội, nay là xã Thụy Lương, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Trong gia phả họ Khúc thôn Tử Đô đã chép, họ Khúc từ (xã) Bồ Dương, phủ Ninh Giang, đồng thời cho biết từ thời Lý họ Khúc đã tái phân một chi xuống sinh sống ở xã Tử Đô, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định để sinh cơ lập nghiệp" (33).

Tại chùa Đông Linh thôn Hổ Đội, xã Thụy Lương, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái

Bình, trên cột cây hương có niên đại năm Kỷ Dậu, triều vua Vĩnh Khánh - Lê Duy Phường năm thứ nhất (1729), chúng tôi cũng đã thấy khắc ghi tên các cụ họ Khúc trong thôn tham gia hưng công vào xây dựng chùa.

3. Kết luận

Trước hết, cần phải khẳng định rằng, đã từng có một nơi thờ tự Khúc Thừa Dụ ở làng Cúc Bồ và Cúc Bồ là nơi phát tích, dựng nghiệp của họ Khúc. Tuy nhiên, đến nay, ở Cúc Bồ không còn họ Khúc sinh sống. Trải qua nhiều thế kỷ vì những lý do khác nhau, họ Khúc từ Cúc Bồ đã phải lánh đi nơi xa lập nghiệp hoặc đổi sang một họ khác. Bài *Mật truyền thư* đã nói lên điều đó. Tuy nhiên, ký ức dân gian ở Cúc Bồ còn lưu truyền về một vị hào trưởng đất Hồng Châu, với bản tính *khoan giản an lạc* cũng như những đóng góp to lớn của ông cho lịch sử dân tộc.

Thứ hai, kết quả điền dã thực tế cho thấy, *ngôi đền ngày xưa thờ Khúc Thừa Dụ hiện nay không còn và cũng không có họ Khúc sinh sống ở Cúc Bồ*, điều này không giống như những chi tiết được chép trong chính sử hoặc trong một số công trình nghiên cứu sau này đã viết rằng, làng Cúc Bồ có đền thờ Khúc Thừa Dụ và hiện nay vẫn còn họ Khúc sinh sống.

Thứ ba, khảo sát ở Lỗ Xá chúng tôi cũng thấy, ở đây chỉ có họ Khúc sinh sống và sớm nhất là từ thế kỷ XVII mà không có đền thờ Khúc Tiên chúa như ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* hay trong *Đại Nam nhất thống chí* sau này.

Thứ tư, mặc dù ở Cúc Bồ hiện nay không có họ Khúc sinh sống nhưng từ những tư liệu thu thập được ở Từ Lâm, Vĩnh Bảo (Hải Phòng) và một số thôn ở huyện Thái Thụy (Thái Bình) cho thấy, họ Khúc ở đây đều có nguồn gốc từ Cúc Bồ. Vì thế, có thể thấy, mặc dù là quê gốc nhưng vì lý do nào đó mà hậu duệ đã không sinh sống tại quê. Đó là thực tế ở Cúc Bồ, quê hương họ Khúc ngày nay.

CHÚ THÍCH

* Trong quá trình hoàn thành nghiên cứu này, tôi đã nhận được sự hướng dẫn tận tình về khoa học của GS-TS. Nguyễn Quang Ngọc - Viện trưởng Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển - ĐHQG HN. Ngoài ra, tôi cũng đã nhận được sự giúp đỡ về tư liệu của ông Khúc Thừa Đại - Trưởng Ban liên lạc họ Khúc Việt Nam, nhân đây, cho phép tôi được bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc.

(1). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục tiền biên*, tập 1, Nxb, Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 217, 218.

(2). Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục* (Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú thích). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 444.

(3). *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 3 (Mục *Đền miếu*, tỉnh *Hải Dương*). Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 425.

(4). Xem Ủy ban Khoa học xã hội Viêt Nam. *Lịch sử Việt Nam tập I*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 136.

(5). Xem Phan Huy Lê-Trần Quốc Vượng-Hà Văn Tấn-Lương Ninh. *Lịch sử Việt Nam tập I*. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, tr. 319.

(6). Xem Viện Sử học. *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, (Đỗ Văn Ninh chủ biên). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 378.

(7). Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 27, 28. Nhưng theo tư liệu khắc ghi trên cột cây hương có tên *Kim liên thiền tự*, hiện lưu tại trước cửa đình, niên đại tạo dựng vào năm 1855 lại ghi: Hải Dương tỉnh, Ninh Giang phủ, Vĩnh Lại huyện, Bồ Dương tổng. Trong sách của tác giả Ngô Vi Liễn. *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 199, chép làng Cúc Bồ thuộc tổng Bồ Dương.

(8). Cách làng Cúc Bồ khoảng 500m về hướng Tây, trên một gò đất cao giữa đồng, chùa và miếu đã được xây dựng ở đó.

(9). Theo các cụ kể lại, đình Cúc Bồ ngày xưa to và rộng, gồm 7 gian đại bái và 3 gian hậu cung, ngoài ra còn có hai dãy dải vũ, mỗi dãy 5 gian, cùng với tường bao là cổng có kiến trúc theo kiểu chồng diêm, có chính môn và tả, hữu môn. Vào những năm 1949 - 1950, giặc Pháp đóng bốt trước cửa đình. Hiện nay, dấu vết của bốt vẫn còn ở chân đê sông Luộc, cách đình khoảng 200m về phía Nam. Hiện nay, tại Cúc Bồ, lại có thêm một ngôi đền mới thờ họ Khúc đã được hoàn thành với quy mô rất khang trang.

(10). Đình Cúc Bồ ngày nay có 5 gian đại bái và 2 gian hậu cung, đơn giản hơn so với ngày xưa, đình quay theo hướng Nam, nhìn ra sông Luộc, cách sông khoảng 300m. Không gian bài trí thờ tự bên trong đình hiện nay mang tính phức hợp gồm có: thần, phật, mẫu.

(11). Tài liệu chữ Quốc ngữ, hiện lưu tại Viện Thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu: TT-TS. FQ4^0 18/IX, 23.

(12). Xem thêm: Viện Thông tin Khoa học xã hội. *Thư mục thần tích thần sắc*, Hà Nội, 1996, tr. 500.

(13). Tác giả Bùi Quang Triệu khi viết về ngôi đình hiện nay cho rằng: "Đình Cúc Bồ thờ cụ Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo. *Nhị vị đại vương thượng đẳng thần*", xem Bùi Quang Triệu: *Cúc Bồ - quê hương - nơi dựng nghiệp của Khúc Thừa Dụ*, trong *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*. Bảo tàng Hải Dương, 1999, tr. 119. Cũng trong sách này, các tác giả Khúc Thừa Đại và Khúc Lễ khi viết về *Một số di sản văn hóa họ Khúc ở Việt Nam* cũng nêu: "ở đình Cúc Bồ Ninh Giang Hải Dương (nơi thờ tổ họ Khúc đất Hồng Châu) bức đại tự: Nhị vị đại vương", xem *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*. Sđd, tr. 132.

(14). Như trên chúng tôi đã nêu, trong tâm thức nhân dân Cúc Bồ vẫn cho rằng Khúc Thừa Dụ được thờ ở đình, nhưng bức đại tự này vốn là đồ thờ tự ở miếu và được mang về đình ngày nay để treo.

(15). Tác giả Khúc Thừa Đai và Khúc Lễ khi viết về tư liệu ở đình Cúc Bồ hiện nay có nêu nội dung đôi câu đối này là nói về việc thờ Khúc Hạo: "Câu đối II: (Nguyên trước treo ở miếu Khúc Hạo). *Từ tâm quảng đại đồng thiên địa, Hạo miếu tắc ung tự cổ kim* - dịch nghĩa: *Lòng nhân rộng lớn cùng trời đất, Miếu Hạo yên hòa xưa tới nay*". Không rõ sách in sai hay các tác giả đã viết nhầm hai chữ: *từ* tâm - nguyên văn là *tuệ* tâm và *tắc* ung - nguyên văn là *túc* ung. Xem *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*. Sđd, tr. 132, 133. Chúng tôi cho rằng, câu đối này không liên quan tới việc thờ Khúc Hạo. Nếu chỉ dựa vào hai từ "hạo miếu" để cho đó là miếu thờ Khúc Hạo thì chưa hợp logic của vấn đề.

(16). Dẫn theo: Khúc Thừa Đại, Khúc Lễ: *Một số di sản văn hóa họ Khúc Việt Nam*, trong *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*. Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 1999, tr. 131.

(17). Hai tác giả Khúc Thừa Đại và Khúc Lễ dẫn lại nội dung của tác giả Nguyễn Thị Ngọc Lan (Bảo tàng Hải Dương) đã dịch.

(18). Gần đây, dựa trên kết quả nghiên cứu, ông Khúc Thừa Đại - Trưởng ban liên lạc họ Khúc cho rằng: "đến đời Lý-Đường, cụ Khúc Hoàn làm

Tiết độ sứ đất Trấn Hứa-Quyển cẩm nang tính thị chép-năm 756 được vua Đường cử làm kinh lược sứ Giao Châu, cụ cắm dinh Hồng Châu rồi đưa con cháu, gia thuộc sang định cư tại đó. Từ đó, trên đất Việt Nam có họ Khúc. Như vậy, cụ Khúc Hoàn trở thành khởi tổ của họ Khúc Việt Nam và dinh Hồng Châu - nay chưa xác định được thật chính xác - có lẽ nằm trong vùng nam huyện Gia Lâm hay Văn Lâm, Mỹ Hào, Hưng Yên bây giờ là quê hương đầu tiên của họ Khúc Việt Nam. Theo phả Hòe Thị, thì Khúc Thừa Dụ là đời thứ 4 của họ Khúc Việt Nam tính từ Tiết độ sứ Khúc Hoàn. Họ Khúc Việt Nam, qua quá trình sinh sống và phát triển đã dần dần tản rộng từ dinh Hồng Châu (sau thuộc Thượng Hồng) chuyển ra sát miền duyên hải phía Nam (sau gọi là Hạ Hồng). Nơi ở của con cháu họ Khúc ở miền Hạ Hồng (nay là vùng 4 huyện Bình Giang, Ninh Giang, Tứ Kỳ, Thanh Miện) bây giờ. Như vậy, Cúc Bổ - mà nhiều cuốn sử đã nói đến - chính là nơi ở thứ 2 của họ Khúc Việt Nam. Nơi ấy chính là quê hương và là nơi khởi nghiệp của Khúc Thừa Dụ. [...] Lịch sử viết là Khúc Thừa Dụ quê ở Hồng Châu nay là Ninh Giang là hoàn toàn chính xác. Còn nói Khúc Thừa Dụ ở thôn Cúc Bổ thuộc Ninh Giang ngày nay là chỉ đúng về đại thể chứ chưa thật hoàn toàn chuẩn xác. Nơi ở và dựng nghiệp của Khúc Thừa Dụ hồi đầu thế kỷ X rộng lớn hơn nhiều so với địa giới của thôn Cúc Bổ bây giờ. Thôn Cúc Bổ bây giờ chỉ là một trong năm thôn của xã Kiến Quốc ngày nay. Cụ thể hơn, thôn Cúc Bổ chỉ là Gọc bến của làng Gọc xưa. Quê hương của Khúc Thừa Dụ thực ra là Cúc Bổ Trang có thể bao gồm cả mấy làng xưa gọi là Gọc: Gọc bến (nay là thôn Cúc Bổ), Gọc chợ (nay là thôn Cúc Thị) và cả mấy làng có tên "Bổ" như: Bổ Dương (nay là thôn Bổ Dương thuộc xã Hồng Phong) nằm liền kề với Cúc Bổ, chỉ cách thôn Cúc Bổ 1,5km (cùng thuộc huyện Ninh Giang) nằm ở Bắc sông Luộc. Bên bờ sông phía Nam sông Luộc còn có Bổ Trang, Bái Trang, cũng có chữ Bổ, xưa là đất liền kề với Cúc Bổ". Tư liệu chúng tôi vừa trích dẫn, nằm trong *Phần thứ hai*, Chương II: *Khúc Thừa Dụ người anh hùng dân tộc quê hương và đình thờ*. Tư liệu bản đánh máy do ông Khúc Thừa Đại - Trưởng Ban Liên lạc họ Khúc Việt Nam cung cấp.

(19). Nơi khai quật là khu ruộng trũng, diện tích hố đào là 80m^2 (10m x 8m), chạy dài theo hướng Đông Tây, sâu 60cm so với mặt bằng canh tác, thời gian khai quật từ 26-11 đến 30-11-1999.

(20). *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 2001, tr. 336.

(21). Xem Tăng Bá Hoành. *Kết quả khai quật tại khu di tích Khúc Thừa Dụ thôn Cúc Bổ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 335.

(22). Xem Nguyễn Minh Tường. *Làng Cúc Bổ quê hương của Khúc Thừa Dụ*, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 143, tháng 7 - 2003, tr. 23-26.

(23). *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 3. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 379.

(24). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 28.

(25). Khúc Thừa Đại. *Bước đầu tìm hiểu về họ Khúc ở Việt Nam*, trong *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*. Bảo tàng Hải Dương, 1999, tr. 101.

(26). Tác giả Tăng Bá Hoành trong nghiên cứu của mình đã nêu là có hai văn bia và hai người họ Khúc, xem: Tăng Bá Hoàng. *Di tích về Khúc Thừa Dụ và họ Khúc ở Việt Nam*, trong *Khúc Thừa Dụ và họ Khúc trong lịch sử dân tộc*. Bảo tàng Hải Dương xuất bản năm 1999, tr. 51. Và trong nghiên cứu của PGS-TS. Nguyễn Minh Tường chỉ nêu có một người họ Khúc là bà Khúc Thị Cừu, xem Nguyễn Minh Tường. *Làng Cúc Bổ quê hương của Khúc Thừa Dụ*. Tlđd, tr. 25. Trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ có một văn bia nhưng có thêm ba người họ Khúc nữa.

(27). Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Sđd, tr. 444.

(28). *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 3. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 425.

(29). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn). Sđd, tr. 26.

(30). Thần tích lưu tại đình thôn An Tháp, xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(31). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn), sđd, tr. 28.

(32). *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 3. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992. tr. 380.

(33). Bản sao gia phả họ Khúc thôn Tử Đô, xã Phú Sơn, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC MỎ KIM LOẠI CỦA TƯ BẢN PHÁP...

(Tiếp theo trang 56)

(25). Mine à Thai Nguyen. Rejet des demandes en concession des mines: Alice Mounette, Henri, Georges, Than xa, Scapolite 1925-1936. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.945.

(26). Périmètre réserve "La Sapère" (province de Thai Nguyen), Demande de M. Jollivet 1899. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 9626.

(27). Périmètre réserve de Thai Nguyen - périmètre "Con Voi" Explorateur, M. Billot 1899. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 9655.

(28). Périmètre réserve "Jeanetet" (province de Thai Nguyen), Demande de M. Beauvrie 1899-1901. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 9635.

(29). Périmètre réserve "Minerve" (province de Thai Nguyen), Demande de M. Beauvrie mandataire de Huynh Vo 1900-1901. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 9636.

(30). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1937, TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 74.429.

(31). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1938,TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 74.430.

(32). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1939, TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 78.431.

(33). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1940,TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 78.432.

(34). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1941,TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 78.433.

(35). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1941,TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 78.433.

(36). Vente des ancienes haldes de minerais et scoriaux situées près de Cu van dans la province de Thai nguyen 1913, TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 959.

THƯ TỊCH, TRUYỀN THUYẾT, DI TÍCH VỀ QUÊ HƯƠNG, GIA ĐÌNH CỦA LÝ CÔNG UẨN

NGUYỄN NGỌC PHÚC*

Về quê hương và tuổi thơ của Lý Công Uẩn, cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến và nghi vấn xung quanh vấn đề nguồn gốc, cha mẹ đích thực của ông, *Việt sử lược* chỉ ghi Công Uẩn "*người Cổ Pháp, Bắc Giang, mẹ họ Phạm, ngày 17 tháng 2 năm Thái Bình thứ 5* (974) *sinh ra vua*", lúc còn nhỏ *"du học ở chùa Lục Tổ"* (1). Đến *Đại Việt sử ký toàn thư* mới thấy chép chuyện mẹ của Lý Công Uẩn: *"đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với người thần giao hợp rồi có chửa"*, *"sinh vua ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất, niên hiệu Thái Bình năm thứ năm thời Đinh"*, khi Lý Công Uẩn *"mới 3 tuổi, mẹ ẵm đến nhà Lý Khánh Văn, Khánh Văn bèn nhận làm con nuôi"* (2).

Lý Công Uẩn *"bé đã thông minh, khí độ rộng rãi"*, khi được đưa đến học ở chùa Lục Tổ, sư Vạn Hạnh thấy đã khen rằng: *"đứa bé này không phải là người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ"* (3).

Chính sử chép vậy, còn dân gian vùng Kinh Bắc từng cho rằng Lý Công Uẩn là con của "đức Thánh Vạn" (tức sư Vạn Hạnh) và bà hộ chùa chùa Tràng Liêu là Phạm Thị, được sư Khánh Văn và Vạn Hạnh trực tiếp nuôi, dạy học trong chùa Cổ Pháp và Lục Tổ (4).

Liên quan đến nguồn gốc, quê hương và tuổi thơ của Lý Công Uẩn, phải chăng tư liệu cũ ít ỏi, thông tin lại không đầy đủ, thậm chí khác biệt là những lý do dẫn đến việc trước nay có nhiều ý kiến, quan điểm khác nhau về gốc tích, cha mẹ của Lý Công Uẩn?. Vì sư Vạn Hạnh - như dân gian vẫn cho là cha của Lý Công Uẩn - người hương Cổ Pháp (được hiểu là Đình Bảng), và hiện ở đây có đền Lý Bát đế, nên Đình Bảng là quê hương của Công Uẩn và dòng họ Lý?.

Trong bài viết này, bằng thông tin từ các nguồn sử liệu, cộng với kết quả khảo sát thực địa, sưu tầm tư liệu tại địa phương, chúng tôi muốn góp thêm ý kiến bàn về vấn đề gốc tích, địa danh gắn với quê hương và tuổi thơ của Lý Công Uẩn - người khai cơ của vương triều Lý, sáng lập Kinh đô Thăng Long.

*

01. Lần trở lại các bộ thư tịch cũ, sau *Việt sử lược*, nhiều bộ sử, chí lớn khác đều chép châu/hương Cổ Pháp là quê hương của Lý Công Uẩn (5). Tuy nhiên, châu/hương Cổ Pháp thời Lý hiện nay có

* Th.S. Khoa Lịch sử - Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG HN

phạm vi tương ứng đến đâu, bao gồm những địa danh nào thì vẫn có sự khác biệt. Nhiều ý kiến đã từng đồng nhất Cổ Pháp chỉ tương ứng với phạm vi xã Đình Bảng (nay là phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh).

Thời Lý - Trần, châu, hương vẫn là những đơn vị hành chính khá phổ biến. Phạm vi của hương cũng không chỉ bao gồm không gian, giới hạn trong một số làng, hoặc vài xã (6). Ngay từ trước đó, dưới thời Đường đô hộ, khi thứ sử Khâu Hoà *"bắt đầu đem trong ngoài châu và huyện chia ra"*, việc định hương, xã lớn nhỏ ở Giao Chỉ lúc này được căn cứ theo số hộ, hương nhỏ có từ 70 đến 150, hương lớn từ 160 đến 540 hộ (trong khi xã nhỏ có từ 10 đến 30 hộ, xã lớn từ 40 đến 60 hộ) (7). Nghĩa là một hương nhỏ cũng có thể gấp đôi một xã lớn về số hộ dân. Hương Diên Uẩn/Cổ Pháp (8) ngay từ cuối thế kỷ X, đầu thế kỷ XI đã là một hương lớn, hẳn số hộ dân và phạm vi tương ứng cũng không chỉ dừng lại ở con số trên.

Châu Cổ Pháp, theo *Đại Nam nhất thống chí*, khi mô tả về diên cách huyện Đông Ngàn, dẫn *Sử ký*, đã chép: *"huyện này nguyên trước là châu Cổ Lãm, Lê Đại Hành gọi là châu Cổ Pháp, nhà Lý gọi là phủ Thiên Đức, nhà Trần đổi gọi tên hiện nay"* (9).

Về địa danh "Đình Bảng", trong các bộ chính sử, tên gọi này lần đầu tiên xuất hiện năm 1362, triều đình khi đó: *"cho gọi các nhà giàu trong nước, như ở Đình Bảng, Bắc Giang... vào cung đánh bạc làm vui"* (10).

"Đình Bảng" trở thành tên gọi hành chính cấp xã bắt đầu từ khi nào?, khó có thể xác định chính xác, song ít nhất là từ thế kỷ XVI, vì trong *Cổ Pháp điện tạo bi* lập năm 1604 chép: *"xã Đình Bảng đã có lệnh chỉ chuẩn cấp làm dân thủ lệ bản điện* (tức Cổ Pháp điện - NNP), *để tiện phụng sự việc hương đèn"* (11).

Cũng từng có ý kiến cho rằng Đình Bảng là sự dịch chuyển tên gọi từ Dịch Bảng (12) (được nhắc đến trong *Thiền uyển tập anh*) và Dịch Bảng hay Cổ Pháp vốn là một. Tuy nhiên, vẫn theo *Thiền uyển tập anh*, nhận định trên chưa chính xác. Các mục *Thiền sư Thường Chiếu (?-1203)*, *Định Không (?-808)*, *Vạn Hạnh* chép chùa Lục Tổ, Thiện Chúng - nơi các vị sư này tu hành - đều ở hương Dịch Bảng (13). Song vẫn sách này cho biết sư Vạn Hạnh, và cả sư Định Không (người xây chùa Quỳnh Lâm, đổi tên Diên Uẩn thành Cổ Pháp đã nhắc tới ở trên) đều "người hương Cổ Pháp" (14). Như vậy, qua ghi chép của tác giả *Thiền uyển tập anh* - ít nhất về địa danh, sự tồn tại của hai hương Dịch Bảng và Cổ Pháp là khá rõ ràng.

Một số bộ sử và địa phương chí sau này, muộn hơn *Thiền uyển tập anh*, khi chép về quê hương nhà Lý, mới thấy nói đến sự liên hệ về địa danh giữa Đình Bảng và Cổ Pháp. Đỗ Trọng Vĩ trong *Bắc Ninh địa dư chí* chép: *"Đền Lý Bát đế thuộc đông Cổ Pháp, nay đổi tên là Đình Bảng, là nơi phát tích của triều nhà Lý"* (15). Sự liên hệ này, theo chúng tôi, nếu đơn thuần hiểu chỉ là thay đổi tên gọi đơn vị hành chính thì chưa chính xác, xã Đình Bảng sau này không phải là sự kế thừa phạm vi của toàn bộ châu Cổ Pháp trước kia. Châu/hương Cổ Pháp (khác với hương Dịch Bảng), có phạm vi khá rộng; khi đơn vị hành chính xã Đình Bảng xuất hiện (có thể từ thời Trần) chỉ trên cơ sở một phần của châu/hương Cổ Pháp cũ. Tên gọi Cổ Pháp, lúc này không còn là tên địa danh

hành chính chính thức, song vẫn được dùng để chỉ các làng xã nói chung ở vùng này, trở thành tên gọi của nhiều di tích, địa danh gắn với quê hương nhà Lý (như chùa Cổ Pháp, điện Cổ Pháp, rừng Cổ Pháp...). Có lẽ, với cách hiểu, cách dùng như thế, nên Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* mới viết: *"Làng Cổ Pháp thuộc huyện Tiên Du, là ấp thang mộc của đời Lý, khí thiêng của đất chung đúc, lăng cũ của tám vua nhà Lý um tùm thành rừng"* (16).

Đến đây, có thể thấy, cho dù đã trải qua nhiều thay đổi về tên gọi, từ châu/hương Cổ Pháp, đổi thành phủ Thiên Đức, rồi huyện Đông Ngàn..., nhưng phạm vi Cổ Pháp buổi đầu thời Lý, và cả sau này đều tương đối rộng. Từ địa danh hành chính, Cổ Pháp dần trở thành tên gọi quen thuộc, gắn với nhiều địa danh, tên làng, tên xã... vùng Kinh Bắc. Xã Đình Bảng - cùng với nhiều thôn, xã khác hình thành sau này, chỉ là một phần phạm vi của châu/hương Cổ Pháp cũ. Vì thế, nếu cho rằng quê hương nhà Lý chỉ ở đất Đình Bảng hiện nay thì chưa chính xác.

02. Về sư Vạn Hạnh, *Thiền uyển tập anh* chép: *"Thiền sư họ Nguyễn, người hương Cổ Pháp... Năm 21 tuổi xuất gia cùng Định Huệ theo học đạo với Thiền Ông đạo giả ở chùa Lục Tổ"*, cũng theo ghi chép của sách này: *"chùa Lục Tổ, hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức"* (17). Đến năm Ất Sửu niên hiệu Thuận Thiên thứ 16 (1025) *"sư Vạn Hạnh hoá"* (18).

Dân gian cho rằng, đức Vạn Hạnh là cha của Lý Công Uẩn. Sư Vạn Hạnh người hương Cổ Pháp, lớn lên và xuất gia tại chùa Lục Tổ; vì thế nên Lý Công Uẩn và họ Lý có quê nội ở Đình Bảng?.

Không thể phủ nhận một thực tế là Lý Công Uẩn đã lớn lên trong sự nuôi dưỡng và giáo dục của nhà chùa, trưởng thành nhờ vai trò và ảnh hưởng to lớn của sư Vạn Hạnh, sư Khánh Văn - những nhân vật xuất chúng, tiêu biểu cho lực lượng tăng lữ Phật giáo đương thời. Vạn Hạnh có thể coi là "người cha tinh thần" của Lý Công Uẩn, song nếu cho rằng Lý Công Uẩn là con đẻ của sư Vạn Hạnh như dân gian, rồi từ đó cho rằng Vạn Hạnh người hương Dịch Bảng/Đình Bảng hiện nay và Lý Công Uẩn vì thế cũng quê ở Đình Bảng thì chưa thuyết phục!.

Việc Lý Công Uẩn có phải là con đẻ của sư Vạn Hạnh, và Lý Công Uẩn có biết gốc tích thực sự của mình?. *Việt sử lược* - tài liệu đương thời gần nhất chép sự kiện sau khi lên ngôi, mùa đông tháng 11 *"Vua* (tức Lý Công Uẩn - NNP) *truy tôn cha là Hiển Khánh vương, mẹ là Minh Đức Thái hậu"*. Sau đó, ông còn phong cho chú làm Vũ Đạo vương, anh ruột làm Vũ Uy vương, em làm Dực Thánh vương (19). Người cha đẻ của Lý Công Uẩn được tôn phong Hiển Khánh vương là ai?, dựa vào thông tin còn lại của các nguồn sử liệu Việt Nam thì khó có thể biết chính xác. Nhưng nếu là sư Vạn Hạnh thì dường như không phải vì theo *Thiền uyển tập anh*, sư Vạn Hạnh trước sau chính là người từng thấy nhiều "điềm lạ báo trước" cho việc nhà Lý sẽ thay nhà Tiền Lê, trong đó có chuyện: *"xung quanh mộ Hiển Khánh đại vương ban đêm nghe tiếng tụng kinh râm ran"*. Phần *Nguyên chú* còn cho biết khi sư Vạn Hạnh nghe thấy *"quanh ngôi mộ của Hiển Khánh vương bốn phía đều có tiếng ngâm thơ"*, đã *"sai người ghi chép, rồi viết vào biển gỗ đóng ở bốn phía quanh khu mộ Hiển Khánh"* (20).

Về chùa Lục Tổ thuộc hương Dịch Bảng - nơi sư Vạn Hạnh tu hành, từng có dẫn giải rằng: "*chùa Lục Tổ cũng gọi là chùa Cổ Pháp, ở xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn* (21). Tuy nhiên nếu theo *Đại Nam nhất thống chí*, chú giải trên chưa chính xác, vì: "*chùa Lục Tổ: tức chùa Trường* (hoặc *Tràng* - NNP) *Liêu. Sử chép sư Vạn Hạnh trụ trì chùa này*" (22). Chùa Trường Liêu ở đâu?, cũng theo *Đại Nam nhất thống chí*: "*Núi Tiêu Sơn ở xã Tiêu Sơn: cách huyện Yên Phong 11 dặm về phía Tây Nam, trong núi có chùa Thiên Tâm và chùa Tràng Liêu. Sử chép Phạm thị mẹ Lý Thái Tổ, thường thăm cảnh chùa Tiêu Sơn, giao hợp với thần nhân mà sinh ra vua*" (23). Như vậy, chùa Lục Tổ - nơi sư Vạn Hạnh tu hành không thuộc phạm vi Đình Bảng. Ngay cả cho đến hiện nay, đã không chỉ có một ngôi chùa mang tên "Cổ Pháp tự" (24).

03. Trong nhiều di tích tưởng niệm liên quan đến các vị vua Lý và vương triều Lý ở Bắc Ninh, đền Lý Bát Đế (tên chữ là *Cổ Pháp điện*, dân gian thường gọi là Đền Đô) nay là một di tích rất nổi tiếng.

Đền Đô hiện ở khu vực xóm Thượng, thuộc địa phận phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh. Đền thờ tám vị vua nhà Lý: Lý Công Uẩn tức Lý Thái Tổ (1009 - 1028); Lý Thái Tông (1028 - 1054); Lý Thánh Tông (1054 - 1072); Lý Nhân Tông (1072 - 1128); Lý Thần Tông (1128 - 1138); Lý Anh Tông (1138 - 1175); Lý Cao Tông (1175 - 1210) và Lý Huệ Tông (1210 - 1224). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép mùa xuân, tháng Giêng năm Kỷ Mùi niên hiệu Thuận Thiên thứ 10 (1019): "*dựng Thái miếu ở lăng Thiên Đức*" (25). Năm 1029, Lý Thái Tông: "*mùa xuân, tháng 2, khánh thành miếu Thái Tổ*" (26). Nhưng đây có phải là ghi chép về nơi thờ các vua Lý - kiến trúc mà sau này trở thành đền Đô?. Sử liệu cũ còn lại chưa đủ để xác định niên đại khởi dựng, cũng như kết luận về chức năng, tên gọi trước của điện Cổ Pháp có phải là Thái miếu hay không!.

Gần đền Đô nay vẫn còn địa danh rừng Báng (rừng Cổ Pháp) - dấu tích còn lại của Thọ Lăng. Nhưng khu Thọ Lăng này có thuộc riêng Đình Bảng?. *Đại Việt sử ký tiền biên* chép: "*Mùa xuân, tháng 2 (năm 1010), vua về châu Cổ Pháp bái yết lăng Thái hậu, cho các bô lão trong làng tiền và lụa theo thứ bậc khác nhau (vua bái yết lăng... liền sai hữu tư đến đó đo lấy vài chục dặm cạnh lăng để làm nơi đất cấm của Sơn Lăng, các triều về sau đưa về táng ở xứ ấy, đều gọi là Thọ Lăng)*" (27).

Như vậy, sự hình thành của Thọ Lăng - khu "Sơn lăng cấm địa" nhà Lý sau này được bắt đầu ngay từ lăng Thái hậu. Lăng Thái hậu trước nay thuộc khu Rừng Miễu địa phận Dương Lôi. Nghĩa là phạm vi khu sơn lăng "vài chục dặm" này không thể là đất vốn và chỉ thuộc về Đình Bảng sau này.

Đền Đô - nếu quả đúng ban đầu được xây dựng với chức năng của một "tẩm điện" thờ cúng các vị tiên đế triều Lý - cùng với Thọ Lăng, hẳn phải là nơi "quốc tế", "trọng địa" của triều đình; ban đầu, đền Đô và nhất là khu Thọ Lăng không thể được xây dựng và thuộc về riêng làng xã nào. Sau này, có thể do triều Lý không còn, uy thế không được như trước, một phần của khu sơn lăng rộng lớn này người dân vào khai phá, lập làng lập xã.

Cổ Pháp điện tạo bi lập năm Hoằng Định thứ 5 (1604), do Phùng Khắc Khoan phụng soạn - di vật quý giá còn lại đến nay của đền Đô - có nội dung cho biết cuối thời Mạc, "miếu thờ bị hoang phế, bia đá đổ nát", đất đai bị cường hào chiếm đoạt. Vì

vậy Điện chánh điện Cổ Pháp là Vũ Nghi cùng các ông Nguyễn Sĩ Lộc, Ngô Củng, Nguyễn Hữu Niên, Nguyễn Thạch Lâm... cùng dân địa phương khải tâu lên chúa Trịnh xin được trùng tu bia cũ và khôi phục cổ tích, đặt ra quy định ruộng tế điền, cấm vi phạm vào vùng cấm địa. Theo thống kê trên bia, lần trùng tu này đã có khoảng 100 người đóng góp, số ruộng tế điền là 284 mẫu 1 sào ruộng đất ao đầm, vốn là ruộng thờ ở các xứ Cử Đô, Mai Trì thuộc điện Cổ Pháp. Các xứ Đường Dặm, Sống Trâu, đất sạt lở đoạn trước Đồng Cạnh, Đường Độn, Long Vĩ, Đống Cao, Ngõ Lộ, Long Nhãn, khe suối phía nam điện Cổ Pháp, đường Cây Sung, bến Đường Duyệt... thuộc đất cấm của khu nội lăng. Tấm bia này cũng cho biết các địa danh/xứ đồng có ruộng thờ của các vua Lý (gồm xứ Thái Hộp sát với mốc giới xã Phù Chẩn, các xứ Nương Quỳ, Bà Luân, Hậu Đồng) (28).

Cho đến cuối thế kỷ XIX, *Đại Nam nhất thống chí* mô tả, đây vẫn là nơi: "*đất rộng chừng trăm mẫu, cổ thụ um tùm, là cấm địa và là thang mộc ấp của nhà Lý, lăng Bát Đế ở đấy*" (29).

Năm 1952, bom đạn quân đội Pháp đã phá hủy hoàn toàn đền Đô. Năm 1989, đền được khởi công xây dựng lại, phỏng theo quy mô và kiểu dáng cũ.

Ngoài đền Đô, Đình Bảng còn một công trình kiến trúc nổi tiếng khác là đình Đình Bảng. Đình ở vị trí trung tâm của làng, diện mạo kiến trúc ngôi đình hiện nay là kết quả của đợt đại trùng tu dưới thời Lê, do vợ chồng ông bà Nguyễn Thạc Lượng đứng ra hưng công. Từ lúc bắt đầu cho đến khi hoàn thành, ngôi đình phải mất tới 36 năm xây dựng (1700 - 1736). Đình thờ 3 vị thiên thần và nhiên thần là Cao Sơn, Bạch Lễ và Thủy Bá làm thành hoàng (30). Vậy là với Đình Bảng, các vua Lý chỉ thờ ở đền Đô - ngôi đền "quốc tế" chứ vua Lý không phải là thành hoàng của Đình Bảng.

04. Thân thế, gốc tích Lý Công Uẩn thư tịch cũ của Việt Nam chép và còn lại đến nay chỉ sơ lược như vậy. Cũng về vấn đề này, một số tác giả Trung Quốc có những ghi chép đáng chú ý và cần được nghiên cứu.

Tác giả Thẩm Quát trong *Mộng khê bút đàm* chép Lý Công Uẩn dòng dõi người Mân (Phúc Kiến) (31). Tương tự, sách *Tục tư trị thông giám trường biên* của Lý Đào (32), *Độc sử phương dư kỷ yếu* (33) cũng đều cho biết việc lưu truyền về nguồn gốc Mân của họ Lý.

Thẩm Quát, Lý Đào cùng các tác phẩm do hai người này biên soạn đều ở thời Tống, gần như đương thời với giai đoạn đầu triều Lý ở Việt Nam; song không vì thế và chỉ căn cứ vào những ghi chép này để kết luận ngay về gốc tích của Lý Công Uẩn và dòng họ Lý (34). Các nhà nghiên cứu Việt Nam sớm đã biết về những ghi chép này, song trước nay vẫn chỉ coi đó là những thông tin chỉ dẫn cần lưu ý, một hướng giả thuyết trong việc tìm hiểu gốc tích, thân thế của Công Uẩn (35).

Học giả Hoàng Xuân Hãn trong công trình khảo cứu rất nổi tiếng *Lý Thường Kiệt lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*; dịch giả của *Việt sử lược* trong phần chú thích cũng cho rằng "thuyết nói Công Uẩn con cháu người Mân có thể đúng". Có thể, Lý Công Uẩn biết nguồn gốc của mình, khi lên ngôi, để giấu gốc tích thực, đồng thời cũng là để tăng lòng tin cậy của thần dân, Lý Công Uẩn - với sự hậu thuẫn, truyền bá của giới sư tăng - đã tạo ra những tình tiết sấm ký, con của thần nhân...

Trở lại chuyện nguồn gốc Mân, theo suy đoán của GS. Hoàng Xuân Hãn, nếu là gốc Mân, thì họ Lý chắc đã phải chạy sang nước ta cư trú quãng từ sau năm 971 - thời điểm mà nhà Tống chiếm được đất Mân (36), giống như việc tổ tiên Hồ Quy Ly, tướng Trần Lãm (1 trong 12 sứ quân) đều có nguồn gốc từ phương Bắc, chạy sang đất Việt tránh loạn từ thời Ngũ đại.

Gần đây, năm 2002, Lý Thiên Tích trong *Khảo cứu mới về gia thế triều Lý ở An Nam, đồng thời tìm hiểu nguồn gốc Trần Nhật Cảnh - thế hệ thứ nhất nhà Trần ở An Nam* (安南李朝世家新考 - 兼考安南陈朝一世陳日煚籍屬) đăng trên *Nghiên cứu lịch sử người Hoa, Hoa kiều* (華僑華人歷史研究) (37), căn cứ vào kết quả khảo cứu cũng như nội dung cuốn *Lý trang Chử Nội Lý thị phòng phả* (李庄煮内李氏房譜) (từ đây sẽ gọi tắt là *Lý phả*) (38) tác giả cho biết Lý Công Uẩn không chỉ gốc Mân mà còn sinh ở đất Phúc Kiến, sau mới theo cha di cư sang Bắc Giang thuộc Giao Chỉ. Thông tin về gốc tích, gia đình Lý Công Uẩn trong *Lý phả* không hề có trong các tư liệu thư tịch khác của cả Trung Quốc và Việt Nam - vì thế, chúng tôi thấy cần tìm hiểu sâu hơn về nguồn tư liệu cũng như bài viết này.

Thứ nhất, về niên đại, *Lý phả*: *"biên soạn tháng 8 năm Bính Dần niên hiệu Hàm Thuần đời Nam Tống* (1266), *tháng ba năm Giáp Tý niên hiệu Gia Tĩnh triều Đại Minh* (1564) *chỉnh sửa"* (39). Theo khảo cứu của tác giả Lý Thiên Tích, *Lý phả*: *"tiếp tục chỉnh sửa bao lần nữa thì không rõ, lần cuối cùng được biên tu có thể ước đoán khoảng năm Quang Tự triều Thanh"*. Và nay thì phần "tựa" của phả cũng không còn" (40). Chính vì thế, cũng không biết *Lý phả* do ai khởi lập, trong hoàn cảnh nào.

Thứ hai, về gia đình, nguồn gốc Lý Công Uẩn, *Lý phả* chép cha Lý Công Uẩn tên Thuần An (淳安), ông nội là Lý Tung (李崧). Mục *"Đời thứ 11, Tung"* trong *Lý phả* cho biết: *"Tung huý là Đại Sửu, quê gốc ở Nhiêu Dương, Thâm Châu* (41). *Sau đó, khi Tấn Cao Tổ đời Hậu Tấn lên ngôi hoàng đế, tể tướng bị vu oan đã lâm nạn, con cháu chạy trốn về phía Nam, định cư ở Lý Gia Trang, phía đông eo biển quận Mân Châu, nay thuộc hương Trung Sái, Cửu Đô. Ông sinh ngày 9 tháng 3 năm Quý Mão đời Đường Trung Hoà 3* (năm 883), *mất ngày 7 tháng 10 năm đầu niên hiệu Càn Hựu đời Hậu Hán* (năm 948).., *có hai con trai là Thuần An và Hi Hồng"*. *Lý trang Chử Nội Lý thị thế hệ* thuộc *Lý phả* viết *"Tung (đời thứ 11) là tể tướng đời Hậu Tấn"* (42). Tra lại *Tân ngũ đại sử*, mục *Lý Tung truyện* chép việc Lý Tung dưới thời Hậu Tấn Cao Tổ được phong các chức Hộ bộ Thị lang, Trung Thư Thị lang, đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự kiêm Khu mật sứ (43). *Tân ngũ đại sử* cũng cho biết Lý Tung sau do kẻ xấu hãm hại, bị tống ngục và khép tội tru di cả họ. Đến đây, chính tác giả Lý Thiên Tích cũng đặt ra câu hỏi Lý Tung *"tội tru di cả họ"*, vậy thì sao hai con trai của ông sau vẫn chạy trốn được đến An Hải?. *Lý phả* không có sự giải thích nào!. Trong khi đó, để biện giải cho việc này, Lý Thiên Tích cho là *"trước khi bị tru di cả họ, Lý Tung đã gửi con gái nương nhờ Tô Phùng Cát, vậy thì sắp xếp cho hai con trai chạy trốn có lẽ cũng nằm trong dự liệu của ông"* (44).

Mục *"Đời thứ 12, Thuần An"* chép: *"Thuần An, tự là Phú An, con trai trưởng của Lý Tung. Làm quan coi sóc vận tải đường biển và đường bộ. Quê gốc ở Nhiêu*

Dương, Thâm Châu, nay thuộc Nhiêu Dương, Hà Bắc, sau chuyển đến Lý Gia Trang phía đông eo biển quận Mân Châu, tức Trung Sái, Cửu Đô ngày nay. Vì phải lánh nạn, nên đã từ quan, làm nghề buôn bán vận tải đường biển, từng dong thuyền đến các vùng đất như Chân Lạp, Giao Chỉ, Xiêm La, đặc biệt là vùng đất Giao Chỉ", "Thuần An sinh được 2 con, con trưởng là Công Tảo, con thứ là Công Uẩn". Cũng không rõ căn cứ vào đâu, *Lý phả* chép vợ chồng ông Thuần An: "*mai táng ở phía tây nam chân núi Linh Nguyên, cũng táng mộ mũ áo tại Thăng Long, thành Đại La, An Nam*" (45). *Thiền uyển tập anh* - tư liệu Việt Nam duy nhất chép những bài thơ ẩn chứa thông tin về vị trí ngôi mộ Hiển Khánh vương - người cha được Lý Công Uẩn truy phong - những bài thơ này, với sự giải mã của GS. Trần Quốc Vượng, đều không có thông tin nào giống với *Lý phả* (46).

Trở lại với *Lý phả*, mục "*Đời thứ 14, Công Uẩn*", tài liệu này chép tiếp: "*Công Uẩn, tên chữ là Triệu Diễn, con trai thứ của Thuần An, giỏi võ công, thạo văn chương. Từ nhỏ đã theo cha di cư đến vùng Bắc Giang, Giao Chỉ. Ban đầu nhậm chức Điện tiền chỉ huy sứ triều Lê. Cuối năm Đại Trung Tường Phù thứ 2 đời Tống Chân Tông* (năm 1009), *Giao Chỉ bất ổn, Công Uẩn dẹp loạn có công, được triều thần lập nên làm vua Giao Chỉ, tức triều Lý. Sau khi lên làm vua, Công Uẩn đã lệnh cho sứ giả sang nạp cống cho nhà Tống. Chân Tông sắc phong cho ông làm Giao Chỉ quận vương. Triều Nhân Tông, lại được phong làm Nam Bình vương. Sau đó, truy thụy hiệu là Thái Tổ Thần Vũ Hoàng đế của nước Giao Chỉ. Công Uẩn sinh ngày 14 tháng 1 năm Ung Hi nguyên niên đời Bắc Tống, mất ngày 18 tháng 10 năm Mậu Thìn niên hiệu Thiên Thánh thứ 6. Phu nhân là con gái họ Lê, họ Trần. Lập Đức Chính làm thái tử*" (47). Về Đức Chính, *Lý phả* chép: "*Đời thứ 14, Đức Chính, hiệu là Kỳ Anh, là con trai trưởng của Công Uẩn, thế hệ thứ hai của nhà Lý, triều Tống phong làm An Nam vương, gia phong Kiểm hiệu Thái sư. Sinh ngày 13 tháng 4 năm Bính Dần niên hiệu Hàm Bình 5 đời Bắc Tống* (năm 1002), *mất ngày mồng 8 tháng 10 năm Ất Mùi niên hiệu Chí Hoà 2* (năm 1055). *Phu nhân là con gái họ Hồ, họ Hoàng, lập Đông Tây cung. Mộ phần ở núi Thăng Long, Giao Chỉ. Lập Nhật Tôn làm thái tử*". Những thông tin về Thuần An hiện không có nhiều tài liệu kiểm chứng, song từ *Lý phả* những ghi chép về Lý Công Uẩn cũng như con cháu của ông - qua việc đối chiếu với tư liệu Trung Quốc và Việt Nam - dễ dàng nhận ra nhiều khác biệt. Ngày sinh của Lý Công Uẩn, *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* chép chỉ chênh nhau 5 ngày (xem phần trên của bài viết), còn *Lý phả* thì khác hoàn toàn, chép Công Uẩn sinh ngày 14 tháng 1 năm Ung Hi 1 đời Bắc Tống (tức năm 984, muộn hơn so với ghi chép của sử Việt Nam 10 năm!). Về ngày mất, tuy cùng chép năm 1028, song *Việt sử lược* chép tháng 3 Lý Công Uẩn băng hà, còn *Lý phả* không rõ căn cứ vào đâu (*Tống sử* không chép) lại cho rằng việc này diễn ra vào tháng 10. Tháng 10 năm 1028, theo *Toàn thư*, triều đình Đại Việt khi đó đã "*táng tiên đế ở Thọ Lăng, phủ Thiên Đức, đặt thuỵ là Thần Vũ hoàng đế, miếu hiệu là Thái Tổ*" (48). Cũng theo *Lý phả*, Công Uẩn là con thứ, có người anh duy nhất là Công Tảo, chính sử Việt Nam chép khác, Lý Công Uẩn sau khi lên ngôi phong cho anh là Vũ Uy vương, em là Dực

Thánh vương (xem phần trên của bài viết), đành rằng sử Việt không ghi lại tên, nhưng rõ ràng là Lý Công Uẩn có cả anh và em, về người em này, sao không thấy *Lý phả* nhắc đến?.

Trường hợp của Thái tử Phật Mã/Đức Chính cũng tương tự. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép Lý Phật Mã (Thái Tông hoàng đế): *"Mẹ là Hoàng hậu họ Lê, sinh vua vào ngày 26 tháng 6 năm Canh Tí niên hiệu ứng Thiên 7* (1000)... *ở ngôi 27 năm, thọ 55 tuổi"*, năm Sùng Hưng Đại Bảo 6 (1054): *"tháng 10, ngày mồng 1, vua băng ở điện Trường Xuân"* (49). Đối với một cuốn phả, ngày sinh, ngày mất là thông tin cơ bản, quan trọng, so với chính sử Việt Nam, ghi chép ở *Lý phả* về Đức Chính đều khác biệt!.

Không chỉ khác biệt so với chính sử Việt Nam, ghi chép trong *Lý phả* còn khác biệt với ngay cả sử Trung Quốc, trong khi *Tống sử* chép Đức Chính được vua Tống *"năm đầu đời Bảo Nguyên, tiến phong làm Nam Bình vương"* (50) thì *Lý phả* lại chép: *"triều Tống phong làm An Nam vương"*...

Các trường hợp sau, khi *Lý phả* chép về các đời vua Lý ở Việt Nam, tình trạng sai sót, nhầm lẫn tương tự vẫn liên tục lặp lại (51).

Như vậy, dù chưa phân tích toàn bộ thông tin về nhà Lý từ *Lý phả*, song rõ ràng văn bản này thấy có rất nhiều nghi vấn, cần đính chính, kiểm chứng thông tin. Về niên đại, *Lý phả* là văn bản lập khá muộn (bắt đầu năm 1266, thời điểm mà ở Đại Việt, vương triều Trần đã thay nhà Lý). *Thứ hai*, không chỉ lập muộn, *Lý phả* đã qua nhiều lần tu sửa, bổ sung, những lần này lại chưa rõ thời gian, người tu soạn, thông tin vì thế có thể đã được sửa chữa, bổ sung, thêm bớt. *Thứ ba*, đây là điểm quan trọng nhất, những thông tin trực tiếp về gia thế, xuất thân của họ Lý và Lý Công Uẩn - dù đều được chép sau thời Lý, các sự kiện đều đã diễn ra song nhiều chỗ trong *Lý phả* lại không rõ ràng; đối chiếu với ghi chép trong thư tịch cổ Trung Quốc cũng như chính sử Việt Nam đều có rất nhiều khác biệt, thậm chí nhầm lẫn (52). Bản thân Lý Thiên Tích - người cho rằng *Lý phả* là "vô cùng quý giá", song chính tác giả này cũng phải nhận định "trong phả có nhiều chỗ sai lầm". Đã vậy, khi nghiên cứu và dẫn các ghi chép từ văn bản *Lý phả*, tác giả Lý Thiên Tích tuy có đối chiếu với các bộ sử Trung Quốc, nhưng lại không hề kiểm chứng, đối chiếu với sử liệu Việt Nam. Vì thế, trong bài viết của mình, do quá phụ thuộc vào tư liệu dân gian, và cũng chỉ từ sử liệu Trung Quốc, Lý Thiên Tích đã không nhận ra rất nhiều những nghi vấn, sai sót có ở văn bản *Lý phả*.

Với những điểm này, thật khó có thể xác nhận, tin vào các ghi chép trong *Lý trang Chử Nội Lý thị phòng phả*. Các thông tin từ cuốn phả này, nếu sử dụng, chắc chắn cần phải đối chiếu, phê phán thật cẩn trọng, khách quan.

*

Tóm lại, xung quanh câu chuyện về quê hương, nguồn gốc của Lý Công Uẩn, thông tin từ các nguồn sử liệu có nhiều khác biệt. Các nguồn sử liệu, kể cả truyền thuyết dân gian - dù sơ lược, hay ít nhiều có màu sắc huyền thoại của Việt Nam, đều không nhắc gì đến nguồn gốc Mân của triều Lý. Ngược lại, tài liệu liên quan của Trung Quốc, trước sau đều cho rằng vùng đất Mân (Phúc Kiến) mới là quê hương của Lý Công Uẩn. Trong quá trình nghiên

cứu, thông tin từ các nguồn tư liệu trên đây, nên coi là những giả thuyết tiếp tục làm việc. Vấn đề là xác định tính chân xác, khách quan của thông tin phản ánh trong các tư liệu đó. Cần tiếp tục xác định để tìm cơ sở vững chắc cho việc đồng ý hay phản bác thông tin cho rằng Lý Công Uẩn có nguồn gốc người Mân. Cũng chính từ quan niệm như thế, khi phân tích nội dung văn bản, với việc chỉ ra những sai sót, những điểm nghi ngờ của *Lý trang Chử Nội Lý thị phòng phả*, thiết nghĩ đã đủ cơ sở để đánh giá sự thiếu tin cậy về thông tin của văn bản này.

Trở lại với các nguồn tư liệu Việt Nam, một số ghi chép dù còn tồn nghi, song tất cả, đậm đặc, tập trung, đều hướng sự chỉ dẫn về vùng đất quê hương, nơi gắn bó cùng tuổi thơ đức Lý Công Uẩn ở miền Kinh Bắc, với sông Thiên Đức, núi Tiêu Sơn, Cổ Pháp, và gồm trong đó cả Đình Bảng... Đất Cổ Pháp, Đình Bảng đều là những địa danh có truyền thống lịch sử lâu đời, nằm trong vùng Kinh Bắc văn hiến, Cổ Pháp xa xưa, vốn đã nổi tiếng: "Thứ nhất Cổ Bi, thứ nhì Cổ Loa, thứ ba Cổ Pháp". Từ tên gọi một đơn vị hành chính, Cổ Pháp đi vào tâm thức dân gian, trở thành niềm tự hào của miền quê đã sinh thành, gắn bó với đức Thái Tổ, thành tên làng, tên đất, tên chùa... Dòng chảy văn hoá là vậy, song về lịch sử diên cách, cần có sự phân biệt, từ Cổ Pháp đến Đình Bảng - sự liên hệ về hành chính đó không đơn thuần chỉ là việc thay đổi duy nhất yếu tố tên gọi của một đơn vị hành chính cũ; mà là từ một châu/hương Cổ Pháp "thang mộc" của nhà Lý, sau này, quá trình diên cách đưa đến sự xuất hiện những đơn vị hành chính mới; làng xã mới hình thành, phát triển trong không gian, phạm vi của châu Cổ Pháp cũ đầu thời Lý. Vì thế, sẽ không đúng khi cho rằng Đình Bảng là nơi duy nhất phát tích, quê hương của Lý Công Uẩn cũng như của các vị vua nhà Lý. Không gian lịch sử - văn hoá hun đúc nên con người, nhân cách Lý Công Uẩn theo nghĩa rộng - như cố GS. Trần Quốc Vượng từng đề xuất - là vùng đất Kinh Bắc, trong đó có Đình Bảng, Đại Đình, Dương Lôi, với những Tiêu Sơn, Thiên Đức, Hoa Lâm...

Về cha mẹ, gia đình của Lý Công Uẩn - dù chưa và chắc rất khó biết được tên tuổi chính xác, cụ thể, xong cần khẳng định, đính chính cho những hiểu lầm và đồn thổi dân gian bấy lâu nay, rằng đức Công Uẩn không chỉ có một "người cha tinh thần" rất nổi tiếng là thiền sư Vạn Hạnh, người thầy rèn cặp lúc ấu thơ là thiền sư Khánh Văn, mà còn có thân thế gia đình với đầy đủ cha mẹ, anh em; có chăng là sự hạn chế, thiếu hụt của sử liệu, khiến hậu thế không khỏi có những băn khoăn, dò đoán...

Việc đánh giá đầy đủ, khách quan các nguồn tư liệu mà thông tin còn có sự khác biệt, ẩn chứa trong đó cả mầu sắc huyền thoại, để bóc tách, giải ảo, tìm về với quê hương, gia đình và nguồn gốc đích thực của đức Thái Tổ Lý Công Uẩn vì thế vẫn cần tiếp tục, dù biết rằng không dễ. Song đó là việc làm vừa có ý nghĩa khoa học, vừa thể hiện đạo lý tri ân đấng bậc đã có công lập nên một triều đại thịnh trị, khai sáng Kinh đô Thăng Long đang bước vào tuổi 1000, bậc tôn chúa mà công nghiệp chỉ một đời nhưng đã tạo dựng được cơ đồ "muôn đời cho con cháu mai sau".

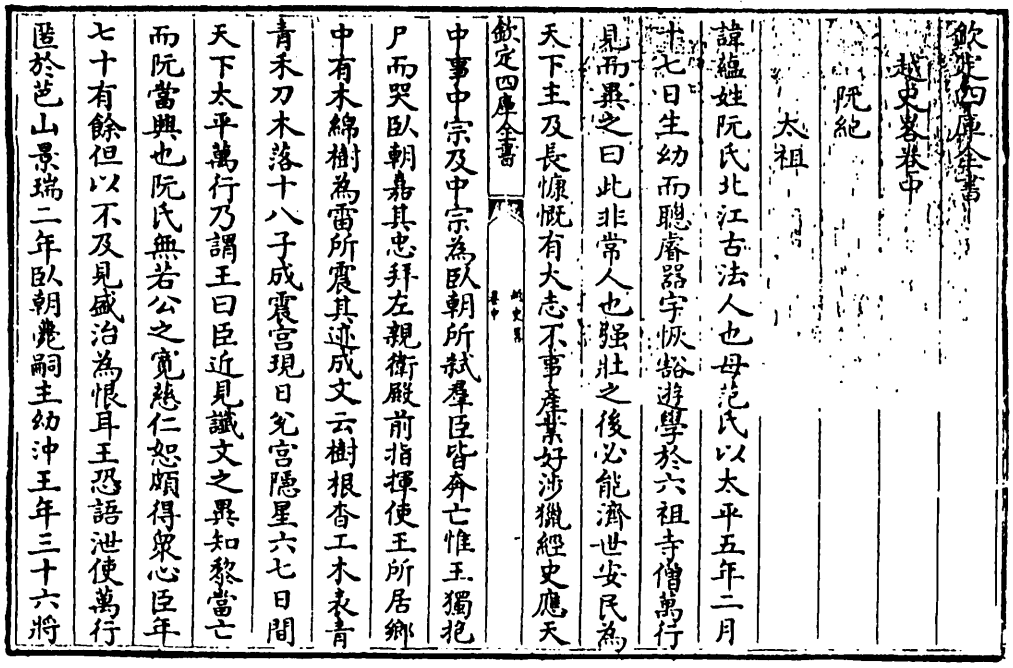

欽定四庫全書

越史畧卷中

阮紀

太祖

諱蘊姓阮氏北江古法人也母范氏以太平五年二月十七日生幼而聰睿器宇恢豁遊學於六祖寺僧萬行見而異之曰此非常人也强壯之後必能濟世安民為天下主及長慷慨有大志不事產業好涉獵經史應天

欽定四庫全書 越史畧 卷中

中事中宗及中宗為臥朝所弑羣臣皆奔亡惟王獨抱尸而哭臥朝嘉其忠拜左親衛殿前指揮使王所居鄉中有木綿樹為雷所震其迹成文云樹根杳工木表青青禾刀木落十八子成震宮現日兌宮隱星六七日間天下太平萬行乃謂王曰臣近見讖文之異知黎當亡而阮當興也阮氏無若公之寬慈仁恕頗得衆心臣年七十有餘但以不及見盛治為恨耳王恐語泄使萬行匿於芭山景瑞二年臥朝薨嗣主幼沖王年三十六將

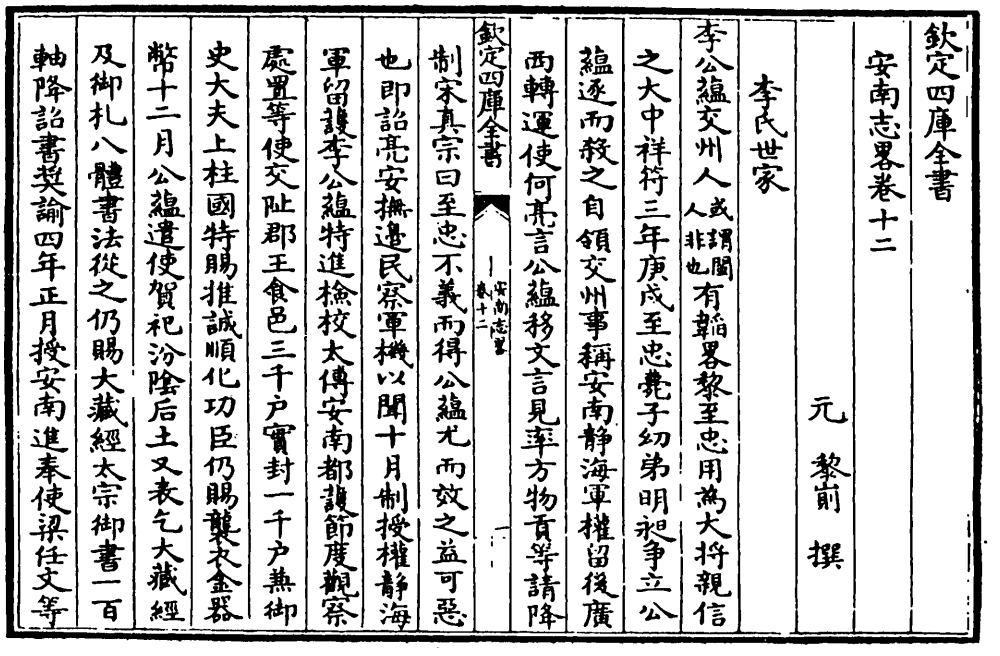

欽定四庫全書

安南志畧卷十二

元 黎崱 撰

李氏世家

李公蘊交州人（或謂閩人非也）有韜畧黎至忠用為大將親信之大中祥符三年庚戌至忠薨子幼弟明昶爭立公蘊逐而殺之自領交州事稱安南靜海軍權留後廣西轉運使何亮言公蘊移文言見率方物貢等請降

欽定四庫全書 安南志畧 卷十二

制宋真宗曰至忠不義而得公蘊尤而效之益可惡也即詔亮安撫邊民察軍機以聞十月制授權靜海軍留護李公蘊特進檢校太傅安南都護節度觀察處置等使交阯郡王食邑三千戶實封一千戶兼御史大夫上柱國特賜推誠順化功臣仍賜襲衣金器幣十二月公蘊遣使賀祀汾陰后土又表乞大藏經及御札八體書法從之仍賜大藏經太宗御書一百軸降詔書奬諭四年正月授安南進奉使梁任文等

An Nam chí lược, quyển 2, tờ 1a-b (bản *Tứ khố toàn thư*, *Sử bộ*, *Tải ký loại*)

Thác bản văn bia *Cổ Pháp điện tạo bi*

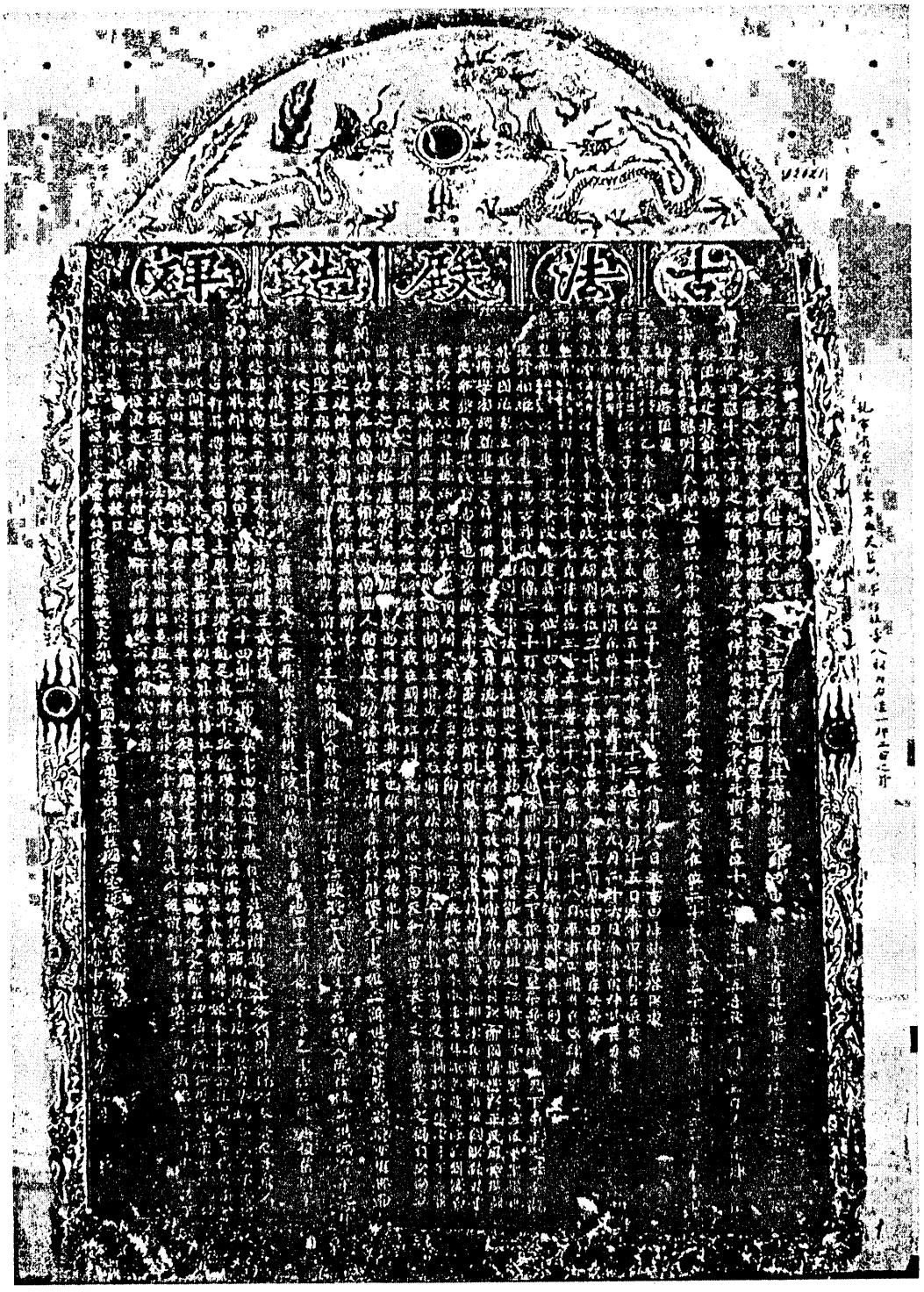

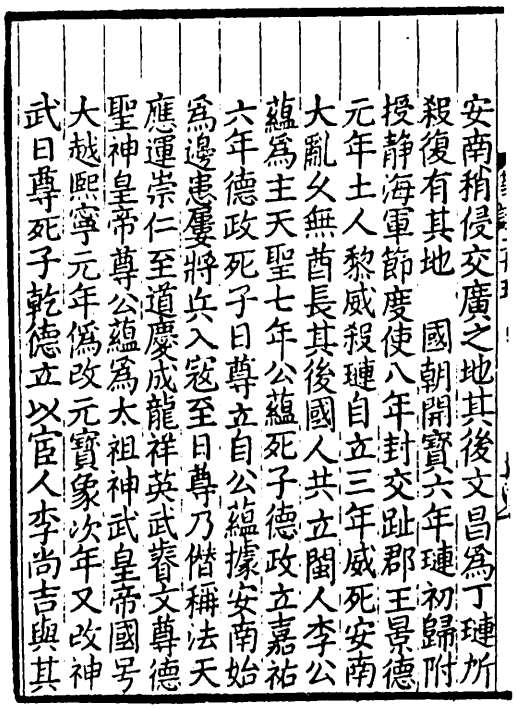

安南稍侵交廣之地其後文昌爲丁璉所
殺復有其地　國朝開寶六年璉初歸附
授靜海軍節度使八年封交趾郡王景德
元年土人黎威殺璉自立三年威死安南
大亂久無酋長其後國人共立閩人李公
蘊爲主天聖七年公蘊死子德政立嘉祐
六年德政死子日尊立自公蘊據安南始
爲邊患屢將兵入寇至日尊乃僭稱法天
應運崇仁至道慶成龍祥英武睿文尊德
聖神皇帝尊公蘊爲太祖神武皇帝國号
大越熙寧元年僞改元寶象次年又改神
武日尊死子乾德立以宦人李尚吉與其

Mộng khê bút đàm,
quyển 25, tờ 11b

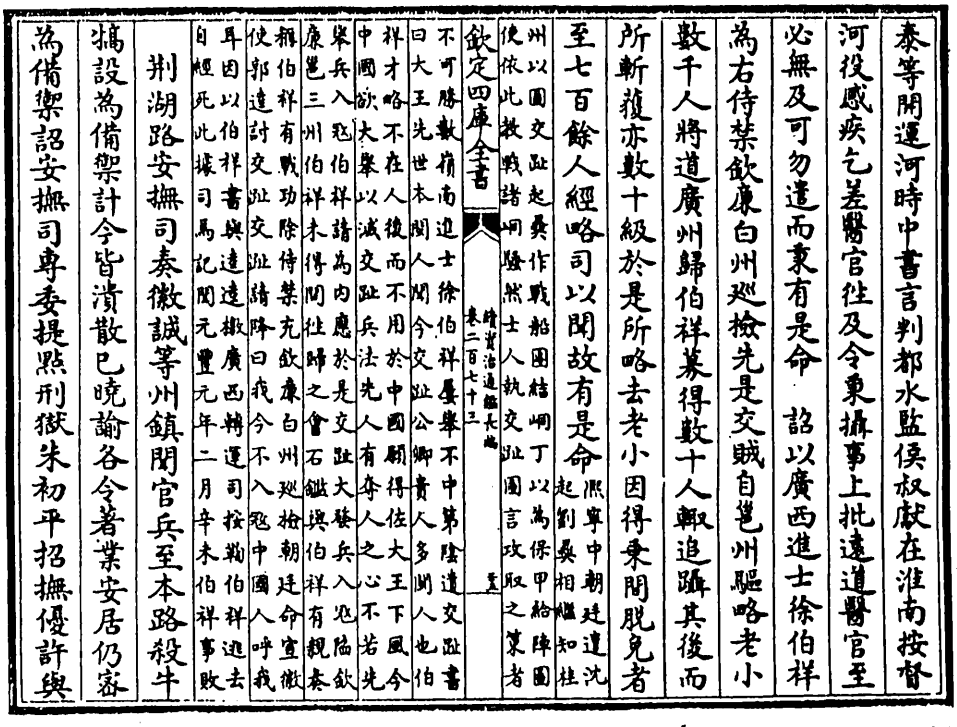

泰等開運河時中書言判都水監侯叔獻在淮南按督
河役感疾乞差醫官往及令秉攝事上批遠道醫官至
必無及可勿遣而秉有是命　詔以廣西進士徐伯祥
爲右侍禁欽廉白州巡檢先是交賊自邕州驅略老小
數千人將道廣州歸伯祥募得數十人輒追躡其後而
所斬獲亦數十級於是所略去老小因得乘間脫免者
至七百餘人經略司以聞故有是命熙寧中朝廷遣沈
起劉彝相繼知桂
州以圖交趾起彝作戰船團結峒丁以爲保甲給陣圖
使依此教戰諸峒騷然士人執交趾圖言攻取之策者

欽定四庫全書　續資治通鑑長編　卷二百七十三

不可勝數嶺南進士徐伯祥屢舉不中第陰遺交趾書
曰大王先世本閩人聞今交趾公卿貴人多閩人也伯
祥才略不在人後而不用於中國願得佐大王下風今
中國欲大舉以滅交趾兵法先人有奪人之心不若先
舉兵入寇伯祥請爲內應於是交趾大發兵入寇陷欽
廉邕三州伯祥未得間往歸之會石鑑與伯祥有親奏
稱伯祥有戰功除侍禁充欽廉白州巡檢朝廷命宣徽
使郭逵討交趾交趾請降曰我今不入寇中國人呼我
耳因以伯祥書與逵逵檄廣西轉運司按鞫伯祥逃去
自經死此據司馬記聞元豐元年二月辛未伯祥事敗
荊湖路安撫司奏徽誠等州鎮閑官兵至本路殺牛
犒設爲備禦計今皆潰散已曉諭各令著業安居仍密
爲備禦詔安撫司專委提點刑獄朱初平招撫優許與

Tục tư trị thông giám trường biên, quyển 273, tờ 25a-b (bản *Tứ khố toàn thư, Sử bộ, Tải ký loại*)

CHÚ THÍCH

(1). *Việt sử lược*, bản dịch, Nxb. Văn sử địa, Hà Nội, 1960, tr. 64.

(2). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 240. Ở đây giữa *Đại Việt sử ký toàn thư* (từ đây gọi tắt là *Toàn thư*) và *Việt sử lược* có sự khác biệt trong ghi chép về ngày sinh của Lý Công Uẩn, *Toàn thư* ghi Lý Công Uẩn sinh ngày 12 tháng 2, trong khi trước đó *Việt sử lược* ghi ông sinh ngày 17 tháng 2.

(3). *Việt sử lược*, sđd, tr.64-65, *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr.240.

(4). Truyền thuyết dân gian kể về mối quan hệ giữa sư Khánh Vân, Vạn Hạnh cùng người mẹ và tuổi thơ của Lý Công Uẩn còn được ghi lại trong *Thiên Nam ngữ lục*. Đây là tập sách biên soạn bằng chữ Nôm, gồm 2 quyển, không ghi niên đại, tác giả. Theo khảo cứu của tác giả Nguyễn Thị Lâm, tập sách này xuất hiện vào khoảng thế kỷ XVI - XVII, hiện có 6 dị bản với các ký hiệu: AB.478, AB.192, AB.315, AB.573, AB.308 và AB.337. Quyển đầu chép phần lịch sử ngoại kỷ (trong đó có phần về nhà Lý) chủ yếu dựa theo các dã sử, truyền thuyết. (Xem: *Thiên Nam ngữ lục* (Nguyễn Thị Lâm khảo cứu, phiên âm, chú giải), Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 205- 214).

(5). *Đại Việt sử ký tiền biên* (Bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 192) chép Lý Công Uẩn "*người châu Cổ Pháp, Bắc Giang*:; Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: *"người châu Cổ Pháp, thuộc đạo Bắc Giang"* (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 192). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên*, Quyển 2, tờ 4a chép: "Công Uẩn người Cổ Pháp, Bắc Giang" (nguyên văn: 公諱北江古法人. Tuy nhiên, bản dịch (Tập 1. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 280 đã dịch thành: "Công Uẩn, người làng Cổ Pháp, thuộc Bắc Giang".

(6). Ngoài hương Cổ Pháp, thời Lý - Trần, thư tịch cũ còn cho biết các hương Bạch Hạc, hương Tức Mặc, hương Thái Bình, hương Băng Sơn (quê Lê Phụng Hiểu), hương Thổ Lỗi (quê của nguyên phi Ỷ Lan, sau đổi tên thành hương Siêu Loại)... Thời Lê, hương Siêu Loại đổi làm huyện Siêu Loại, theo *Dư địa chí*, huyện Siêu Loại có 61 xã, 1 thôn (xem Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, bản dịch, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 32).

(7). Cao Hùng Trưng: *An Nam chí*, Quyển 1 (Phố phường ngoại thành hương, trấn), bản dịch đánh máy của Hoa Bằng, Hà Nội, 1961, tr. 80.

(8). Trong *Thiền uyển tập anh*, mục truyện về *Thiền sư Định Không* (?-808) cho biết việc xây chùa Quỳnh Lâm ở bản hương, khi đào móng tìm thấy những đồ vật cũ có nhiều sự lạ: *"nhân đó đổi tên là hương Cổ Pháp (trước tên là hương Diên Uẩn)"* (xem *Thiền uyển tập anh*, bản dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990, tr. 174-175).

(9). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập 4, Nxb. Thuận Hoá, Huế. 1997, tr. 57. Về châu Cổ Lãm, *Toàn thư* từng chép sự kiện năm 995, Lê Hoàn "*phong hoàng tử thứ 11 là Đề (tức Minh Đề) làm Hành Quân vương, đóng ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm*" (*Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 228). Huyện Đông Ngạn đầu thời Lê, theo Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí* cho biết: "*có 88 xã, 1 châu*" (Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, sđd, tr. 32). Đầu thế kỷ XIX, huyện Đông Ngàn gồm 13 tổng, 96 xã, thôn, phường; trong đó tổng Phù Lưu có 7 xã: Phù Lưu, Đại Đình, Đình Bảng, Trang Liệt, Bính Hạ, Dương Lôi, Thụ Chương (*Các trấn tổng xã danh bị lãm*, bản dịch: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 70)

(10). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tập 2, tr.141. Tuy nhiên, nguyên bản chữ Hán (*Bản kỷ*, Quyển 7, tờ 24b) chỉ chép: ... 又招集天下富家如此北江事榜 ..., không ghi Đình Bảng là cấp hành chính nào, song bản dịch lại dịch thành "làng Đình Bảng".

(11). *Cổ pháp điện tạo bi* (Bài văn ghi việc dựng bia điện Cổ Pháp): bia lập năm Hoằng Định 5 (1604) do Phùng Khắc Khoan phụng soạn. Bia hiện đặt bên phải chính điện đền Đô. Thác bản văn bia tại Viện nghiên cứu Hán Nôm có các ký hiệu N^0 2021-22. Thông tin khái quát về bia có thể tham khảo tại: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 622); *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 2, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 8). Bản dịch toàn văn (Nguyễn Hữu Mùi dịch) có thể xem trong *Thơ văn Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan* (Bùi Duy Tân chủ biên), Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 374-379.

(12). Cố GS.Trần Quốc Vượng sinh thời từng đề cập vấn đề này, sau cũng thừa nhận: *"sai lầm lớn nhất của tôi trước năm 1994 khi bàn về quê hương nhà Lý là quá chú trọng đến Đình Bảng - và cũng ngây thơ khi chuyển Dịch - Bảng bằng Đình Bảng"* (xem Trần Quốc Vượng: *Cổ Pháp - Thiên Đức - Kinh Bắc quê hương nhà Lý*, in trong: Kỷ yếu Hội thảo khoa học Lý Công Uẩn và vương triều Lý, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001, tr. 76).

(13). *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 148, 174, 188

(14). *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 174, 188

(15). Đỗ Trọng Vĩ: *Bắc Ninh địa dư chí*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 170-171.

(16). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Dư địa chí*, bản dịch, tập 1, sđd, tr. 102-103

(17). *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 188.

(18). *Việt sử lược*, sđd, tr. 75. Sách *Thiền uyển tập anh* lại chép sư Vạn Hạnh hoá năm Thuận Thiên 9 (1018) (xem *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 191-192).

(19). *Việt sử lược*, sđd, tr. 68-69; *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 239. Như sử chép thì cha mẹ của Lý Công Uẩn lúc này đã mất, nên mới có việc truy tôn, song còn chú, anh ruột và em vẫn còn, được Lý Công Uẩn phong vương. Như vậy, chí ít là khi lên ngôi, Lý Công Uẩn có anh em họ hàng cụ thể. Tới năm 1028, khi Thái tử Phật Mã kế vị đăng cơ, Dực Thánh vương còn là một trong những người chủ mưu vụ "loạn tam vương" (xem *Việt sử lược*, sđd, tr. 76; *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 248-249).

(20). Cũng chính sách này chép khi biết Lý Công Uẩn lên ngôi ở Hoa Lư, sư Vạn Hạnh đã *"nói với người chú người bác của Lý Công Uẩn: ...Người nhà thân vệ túc trực trong thành nội có hàng ngàn. Nội trong ngày, thân vệ ắt sẽ có được thiên hạ"*, và: *"chú bác Lý Công Uẩn nghe xong lấy làm lo sợ, sai người ruổi gấp về kinh sư nghe ngóng, thì quả đúng như lời sư nói"* (xem: *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 190-195).

(21). Chú thích của dịch giả Ngô Đức Thọ trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 241, phần chú thích số (4) và trong *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 148, phần chú thích (1). Không rõ căn cứ vào đâu mà dịch giả lại cho rằng "chùa Lục Tổ cũng gọi là chùa Cổ Pháp"?.

(22). *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tr. 115.

(23). *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tr. 75.

(24). Về các ngôi chùa mang tên "Cổ pháp tự" ở khu vực Từ Sơn và Tiên Sơn (Bắc Ninh): Hiện tại thôn Đại Đình xã Tân Hồng (Từ Sơn) có một ngôi chùa mang tên này. Chùa ở vị trí sát với sông Tiêu Tương xưa, và cũng chỉ cách đền Lý Bát đế trên đất Đình Bảng khoảng 400m. Chùa còn giữa được nhiều di vật quý, trong đó có chuông *Cổ Pháp tự chung* đúc thời Thiệu Trị, bài minh chuông ghi rõ chùa Cổ Pháp thuộc xã Đại Đình, tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn. Một ngôi chùa "Cổ Pháp tự" khác hiện ở phố chùa Dặn (Dận). Vốn trước ở đây từng có một ngôi chùa, sau đã bị phá hủy hoàn toàn từ năm 1949, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Năm 1996 chùa được xây dựng lại, có tên chữ là "Ứng Tâm tự", hiện đã được đặt thêm tên và cũng gọi là "Cổ Pháp tự". Phải chăng là vì gần đây chùa được đưa về quả chuông *Cổ Pháp tự chung* đúc năm Kỷ Hợi niên hiệu Minh Mệnh

(1839), bài minh chuông có cho biết việc các thiện nam tín nữ hằng sản ở xã Đình Bảng đã hưng công đúc quả chuông này. Song trên toàn bộ bài minh lại không thấy nói chùa Cổ Pháp được cúng quả chuông này ở đâu?. Đây cũng có phải là ngôi chùa Cổ Pháp - nơi tu hành của Khánh Văn theo như ghi chép của *Đại Nam nhất thống chí*: "*chùa Cổ Pháp ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn, là nơi trụ trì của Lý Khánh Văn. Sử chép Lý Thái Tổ sinh được 3 năm, thì người mẹ ẵm đến ở đây, được Khánh Văn nhận nuôi, nay trong chùa có tượng mẹ Lý Thái Tổ*" (xem *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tr. 114). Thực tế thì *Đại Nam nhất thống chí* là tài liệu chép sau, và cũng là tư liệu duy nhất chép chùa Cổ Pháp nơi sư Khánh Văn tu hành thuộc xã Đình Bảng, còn trước đó, *Toàn thư* chỉ cho biết "Công Uẩn 3 tuổi mẹ ẵm đến nhà Khánh Văn", nhưng không nói nhà/hay chùa tên là gì, và ở đâu (*Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr.240). *Thiền uyển tập anh*, và ngay như *Thiên Nam ngữ lục* - tập sách chép trên cơ sở truyền thuyết dân gian, dã sử... cũng đều không thấy có chuyện này.

(25), (26). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 246, 253.

(27). *Đại Việt sử ký tiền biên*, sđd, tr. 193. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng chép tương tự: Vào tháng 2, mùa xuân năm 1010: "*xa giá nhà vua đến châu Cổ Pháp, yết lăng Thái Hậu, sai các quan đo đất vài mươi dặm đặt làm cấm địa thuộc Sơn Lăng; nhân dịp ấy ban tiền và lụa cho các kỳ lão*" (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr. 285).

(28). *Cổ pháp điện tạo bi* (Bài văn ghi việc dựng bia điện Cổ Pháp): bia lập năm Hoằng Định 5 (1604), ký hiệu N^0 2021-22, tài liệu đã dẫn.

(29). *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tr. 104.

(30). Bản khai sắc phong năm 1938 của làng Đình Bảng, tổng Phù Lưu, phủ Từ Sơn lưu tại Viện Thông tin khoa học xã hội Việt Nam (ký hiệu: Q4^0 18/II,2) (Xem Viện Thông tin khoa học xã hội: *Thư mục thần tích thần sắc*, Hà Nội, 1996, tr. 117).

(31). Thẩm Quát: học giả Trung Quốc thời Tống. Sách *Mộng khê bút đàm* (夢溪筆談) gồm 26 quyển, do Thẩm Quát biên soạn hoàn thành năm 1088, trong thời gian tác giả làm quan tại Trấn Giang, Giang Tô.

Liên quan đến họ Lý, trong quyển 25 sách *Mộng khê bút đàm*, Thẩm Quát cho biết về tình hình chính trị biến động dưới thời Ngô, Đinh, nhất là sau khi: "năm (Cảnh Đức) thứ 3, (Lê) Uy chết, An Nam đại loạn, lâu không có tù trưởng, sau người trong nước đã cùng lập Lý Công Uẩn người Mân làm chúa". (Nguyên văn chữ Hán: 景德元年土人黎威殺璉自立，三年威死，安南大亂，久無酋長，其後國人共立閩人李公蘊為主，天聖七年公蘊死 (xem Thẩm Quát: *Mộng khê bút đàm*, trong: *Tứ bộ tùng san tục biên*, bản in năm Trung Hoa Dân Quốc thứ 23; Quyển 25 (*Tạp chí 2*), tờ 11b; Tuy nhiên, *Mộng khê bút đàm* đã chép nhầm, lẽ ra chữ "Uy" 威 phải là chữ "Hoàn" 桓 - tức chỉ vua Lê Hoàn mới đúng (xem nguyên bản chữ Hán phần phụ lục).

(32). Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, (續資治通鑒長編) bản *Tứ khố toàn thư, Sử bộ, Tải ký loại*. Tác giả Lý Đào người Mỵ Châu, đậu Tiến sĩ năm Thiệu Hưng 8 (1138). *Tục tư trị thông giám trường biên* do Lý Đào biên soạn trên cơ sở tiếp tục bộ *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang, được tác giả hoàn thành năm 1180. Quyển 273, tờ 25a-b, khi chép những sự kiện của năm Bính Thìn niên hiệu Hi Ninh 9 (1076), tác giả cho biết việc Lĩnh Nam Tiến sĩ Từ Bá Tường trong thư gửi vua Lý Nhân Tông đã nói: "Đời trước của Đại vương vốn là người Mân. Nay nghe nói nhiều công khanh quý nhân ở Giao Chỉ cũng nhiều người Mân cả". Cũng trong thư này, Từ Bá Tường đã tỏ thái độ bất mãn khi cho rằng mình không được trọng dụng, nay biết Trung Quốc muốn cử binh đánh Đại Việt nên đã khuyên vua Lý theo binh pháp trước khi thấy người ta có dã tâm cướp mình, chi bằng mình đánh trước; và nếu đánh, Bá Tường xin làm nội ứng. (Nguyên văn chữ Hán: 嶺南進士徐伯祥屢舉不中第，陰遣交趾書曰：大王先

世本閩人，聞今交趾公卿貴人多閩人也。伯祥才略不在人後，而不用於中國，顧得佐大王下風。今中國欲大舉以滅交趾，兵法先人有奪人之心不若先舉兵入寇，伯祥請為內應).

(33). *Độc sử phương dư kỷ yếu* (讀史方輿紀要) do Cố Tổ Vũ (1624 - 1680), hiệu Cảnh Phạm, người huyện Giang Tô biên soạn, sách gồm 130 quyển. Đoạn chép về Lý Công Uẩn cho biết: Lê Hoàn mất, con là Long Đĩnh nối ngôi, năm Cảnh Đức 4 phong làm Giao Chỉ quận vương, (Long Đĩnh) chết, con (là) Trung nối. Năm Đại Trung Tường Phù 2, bề tôi Lý Công Uẩn người Mân soán ngôi, nhà Tống phong làm Giao Chỉ quận vương (Nguyên văn chữ Hán: 桓死，子龍廷嗣，景德四年改封交趾郡王。死，子忠嗣。大中祥符二年為臣閩人李公蘊所篡。宋仍封為交趾郡王 (xem Cố Tổ Vũ: *Độc sử phương dư kỷ yếu*, Quyển 112, mục Quảng Tây 7, Trung Hoa thư cục xuất bản, 2005, tr. 4988).

(34). Cơ sở những ghi chép của Lý Đào hay Thẩm Quát bắt nguồn từ đâu, không loại bỏ khả năng vì lý do chính trị, chuyện đã được những trí thức, quan lại Hán tộc trên thêm bớt, viết thành sách. Song, có lẽ hợp lý hơn nếu cho rằng cơ sở ban đầu chỉ là những lưu truyền dân gian, rồi được các tác giả này tập hợp, chắp nối. Đọc lại những đoạn trích dẫn ở trên, thấy cách mà Lý Đào, Thẩm Quát cho biết Lý Công Uẩn "người Mân", "vốn là người Mân", thì hoặc là chép lại sự "nghe nói" của người khác, hoặc nếu không thì cũng chỉ chép mà không có thêm lời bình nào!.

Tuy nhiên, xét cho cùng, nếu quả thực là gốc Mân thì Mân cũng vốn là một tộc của "Bách Việt". Trước sức ép của Hán tộc từ phía Bắc, lịch sử di dân các tộc Việt thường chỉ diễn ra theo một hướng chủ đạo về phương Nam, không chỉ họ Lý, nhiều dòng họ khác ở Việt Nam cũng có tổ tiên nguồn gốc lâu đời đến từ vùng Mân Việt, Điển Việt.

(35). *An Nam chí lược* do Lê Tắc biên soạn trên đất Trung Quốc, hoàn thành đầu thế kỷ XIV, biết câu chuyện cho rằng Lý Công Uẩn người gốc Mân, cho nên, trong phần *Gia thế họ Lý* - dù không nêu bằng chứng, nhưng Lê Tắc rất quả quyết: *"Lý Công Uẩn, người Giao Châu, có kẻ bảo là người Mân, không đúng"*, nguyên văn: "李公蘊交州人或謂閩人非也" (Lê Tắc: *An Nam chí lược*, bản *Tứ khố toàn thư, Sử bộ, Tải ký loại*, Q.12, tờ 1a; bản dịch *An Nam chí lược* của Viện Đại học Huế, 1961, tr. 201).

(36). Xem Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt lịch sử ngoại giao tông giáo triều Lý*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003 (tái bản), tr. 154, phần chú thích; *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng dịch và chú giải, sđd, tr. 64, phần chú thích.

(37). 李天锡: 安南李朝世家新考 - 兼考安南陳朝一世陳日煚籍属 (*Khảo cứu mới về gia thế triều Lý ở An Nam, đồng thời tìm hiểu nguồn gốc Trần Nhật Cảnh - thế hệ thứ nhất nhà Trần ở An Nam*), 華僑華人歷史研究/Overseas Chinese History Studies, 泉州福建, số 1/2002, tr. 56-61. Tác giả Lý Thiên Tích hiện là Giáo sư tại Trung tâm nghiên cứu về người Hoa và Hoa kiều (trực thuộc Đại học Hoa kiều - Tuyền Châu, Phúc Kiến, Trung Quốc). Nguồn tư liệu mà tác giả đánh giá "có độ tin cậy cao", được sử dụng chủ yếu cho bài viết này chính là *Lý trang Chử Nội Lý thị phòng phả*, 李庄煮内李氏房譜 hiện lưu giữ tại thôn Xích Điếm, trấn An Hải, thành phố Tấn Giang, tỉnh Phúc Kiến. Vì chưa có điều kiện khảo cứu, trao đổi với tác giả bài viết, cũng như nghiên cứu trực tiếp văn bản, trong bài viết này, các thông tin về niên đại, nội dung cuốn phả, cũng như ghi chép về nguồn gốc họ Lý chúng tôi đều theo nguyên dẫn từ bài viết của Lý Thiên Tích.

(38). Theo Lý Thiên Tích, tên gọi cuốn phả bắt đầu từ việc vùng An Hải thời kỳ đầu có các thôn Trang Đầu, Hậu Ang, Triều Khanh, Tiền Sái và Trung Sái, đều là các thôn họ Lý, hợp lại gọi là "Lý Trang" (còn gọi là "Lý Gia Trang"). Sau đó, thôn Trung Sái bị phế bỏ, dân trong thôn này phần lớn di cư đến thôn Tiền Sái và các thôn trang lân cận. Thôn Tiền Sái thời cổ đại gọi là "Chử Nội". Vì vậy, tộc phả họ Lý của thôn này mới gọi là *Lý trang*

Chử Nội Lý thị phòng phả (Tộc phả họ Lý ở Chử Nội, Lý Trang).

(39). Nguyên văn: "南宋咸淳丙寅仲秋編纂，大明嘉靖甲子季春重修" (xem Lý Thiên Tích: *Khảo cứu mới về gia thế triều Lý ở An Nam, đồng thời tìm hiểu nguồn gốc Trần Nhật Cảnh - thế hệ thứ nhất nhà Trần ở An Nam*, bài đã dẫn, tr. 56).

(40). Lý Thiên Tích: *Khảo cứu mới về gia thế triều Lý ở An Nam, đồng thời tìm hiểu nguồn gốc Trần Nhật Cảnh - thế hệ thứ nhất nhà Trần ở An Nam*, bài đã dẫn, tr.56

(41). Nhiêu Dương, Thâm Châu - theo Lý Thiên Tích - nay là huyện Nhiêu Dương, thành phố Thạch Gia Trang, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc, còn vùng eo biển quận Mân Châu nay là An Hải, Tấn Giang, Phúc Kiến.

(42). Lý Thiên Tích: *Khảo cứu mới về gia thế triều Lý ở An Nam, đồng thời tìm hiểu nguồn gốc Trần Nhật Cảnh - thế hệ thứ nhất nhà Trần ở An Nam*, bài đã dẫn, tr. 57.

(43). *Tân ngũ đại sử*, bản *Tứ khố toàn thư, Sử bộ, Ngũ đại sử*, Quyển 57, tờ 2a-2b.

(44). Lý Thiên Tích: *Khảo cứu mới về gia thế triều Lý ở An Nam, đồng thời tìm hiểu nguồn gốc Trần Nhật Cảnh - thế hệ thứ nhất nhà Trần ở An Nam*,bài đã dẫn, tr. 57.

(45). Lý Thiên Tích: *Khảo cứu mới về gia thế triều Lý ở An Nam, đồng thời tìm hiểu nguồn gốc Trần Nhật Cảnh - thế hệ thứ nhất nhà Trần ở An Nam*, bài đã dẫn, tr. 58.

(46). *Thiền uyển tập anh* chép lại nội dung những bài thơ mà sư Vạn Hạnh khi ngồi nhập định đã nghe được từ bốn phía xung quanh mộ Hiển Khánh vương. Căn cứ vào nội dung những bài thơ này, GS. Trần Quốc Vượng lúc sinh thời đã giải mã tường tận, thuyết phục về vị trí ngôi mộ Hiển Khánh vương, theo Giáo sư, ngôi *"mộ tổ nhà Lý" này "theo nghĩa rộng là cả vùng xứ Bắc - Kinh Bắc - Bắc Ninh, mà chủ lưu là sông Thiên Đức"*, theo nghĩa hẹp *"là cái tương quan tam giác tính Đình Bảng Đình Sấm - Đại Đình nơi xưa gọi là hương Diên Uẩn sau đổi là hương Cổ Pháp và mở rộng thành châu Cổ Pháp, sau đổi là phủ Thiên Đức"* (xem Trần Quốc Vượng: *Cổ Pháp - Thiên Đức - Kinh Bắc quê hương nhà Lý*, bài đã dẫn, tr. 79-83).

(47). Lý Thiên Tích: *Khảo cứu mới về gia thế triều Lý ở An Nam, đồng thời tìm hiểu nguồn gốc Trần Nhật Cảnh - thế hệ thứ nhất nhà Trần ở An Nam*, bài đã dẫn, tr. 57-58.

(48). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 252.

(49). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 253, 270.

(50). *Tống sử*, bản *Tứ khố toàn thư, Sử bộ*, Quyển 488: *Liệt truyện 247, Ngoại quốc 4, Giao Chỉ Đại Lí*, tờ 15b.

Toàn thư cũng ghi lại việc này, sử chép: *"Tháng 12, nhà Tống phong vua là Nam Bình vương"* (xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 259).

(51). *Lý phả* - qua giới thiệu, trích dẫn của tác giả Lý Thiên Tích trong bài viết của mình - không chỉ dừng lại ở những biên chép về 9 vị vua nhà Lý, mà còn chép cả các thế hệ vua Trần của Việt Nam. Vì chưa có điều kiện (nhất là khảo sát trực tiếp nguyên bản *Lý phả*) bài viết tạm thời tập trung vào những thông tin liên quan đến nguồn gốc, gia thế của Lý Công Uẩn. Chúng tôi sẽ tiếp tục trở lại vấn đề này trong một chuyên luận khác, nhằm phân tích, đánh giá toàn diện, sâu hơn về văn bản *Lý phả*.

(52). *Lý phả* thậm chí còn lầm lẫn cả những sự kiện, nhân vật vua chúa trong lịch sử Trung Quốc, bản thân tác giả Lý Thiên Tích khi đọc văn bản cũng đã phát hiện ra những sai lầm này. Chẳng hạn, phần chép về Lý Tung - tể tướng thời Hậu Tấn, *Lý phả* coi Hậu Tấn Cao Tổ và Hậu Tấn Xuất Đế là một người, nhưng thực tế Hậu Tấn Cao Tổ là Thạch Kính Đường, còn Thạch Trọng Quý là tên của Hậu Tấn Xuất Đế, đó là hai người hoàn toàn khác nhau. (Xem Lý Thiên Tích: *Khảo cứu mới về gia thế triều Lý ở An Nam, đồng thời tìm hiểu nguồn gốc Trần Nhật Cảnh - thế hệ thứ nhất nhà Trần ở An Nam*, bài đã dẫn, tr. 57).

HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC MỎ KIM LOẠI CỦA TƯ BẢN PHÁP Ở THÁI NGUYÊN (1906-1945)

HÀ THỊ THU THỦY*

Hoạt động khai thác các mỏ kim loại của tư bản Pháp ở Việt Nam chủ yếu được thực hiện ở vùng Thượng du Bắc Kỳ. Trong đó Thái Nguyên là một trong những tỉnh được tư bản Pháp chú ý khai thác từ khá sớm. Năm 1890, thực dân Pháp đã cho phép thăm dò mỏ kẽm ở huyện Đồng Hỷ. Tuy nhiên, đến năm 1897, khi Thái Nguyên tạm thời bình ổn về mặt quân sự thì hoạt động này mới tăng lên đáng kể.

Thống kê từ tài liệu gốc về các mỏ ở Trung tâm lưu trữ quốc gia I, từ năm 1898-1912 ở Thái Nguyên có tổng số 92 giấy phép xin thăm dò mỏ kim loại thể hiện trong bảng 1.

Nhìn vào bảng 1 chúng ta thấy việc thăm dò mỏ kim loại ở Thái Nguyên được tiến hành khá mạnh mẽ. Riêng năm 1912, có tới 19 giấy phép xin thăm dò mỏ kim loại. Tuy nhiên, sau này tỷ lệ mỏ kim loại được khai thác ở Thái Nguyên không nhiều như mỏ than (6/92 mỏ kim loại so với than là 7/12 mỏ than). Trong số các mỏ kim loại đã thăm dò ở Thái Nguyên, tư bản Pháp chú ý trước hết đến khai thác kẽm Lang Hích.

1. Tư bản Pháp khai thác kẽm Lang Hit

Năm 1906, đồng thời với việc mua lại 7 nhượng địa khai thác than hai chủ mỏ là Gabriel Bualt và Marcel Pieron đã mua lại và lần lượt cho khai thác kẽm ở ba nhượng khu Métis (nay là mỏ kẽm chì Làng Hích), Lucie (nay là mỏ Sa lung) và Mo-Ba (nay là mỏ Bá). Các vị trí khai thác đều nằm trên địa bàn huyện Võ Nhai (nay thuộc huyện Đồng Hỷ), cách tỉnh lỵ Thái Nguyên 17km về phía Đông, cách bờ trái của sông Cầu 4km. Thời kỳ tư bản Pháp khai thác, kẽm Thái Nguyên có một tên gọi chung là Làng Hích.

Quặng kẽm ở Làng Hích, Bác Lâu được tạo nên từ cacbonat, có thêm chì và bạc, lượng bạc có từ 1500-1800 gam trong một tấn quặng. Ngay trong năm đầu khai thác (năm 1907) sản lượng quặng của mỏ Làng Hích đạt 5.000 tấn quặng calamine và 50.721 kg quặng galène. Trong quặng này chứa 50% - 53% kẽm nguyên chất. Mỏ Lucie bắt đầu khai thác năm 1909 với sản lượng là 27.000 tấn calamine và 10.000 tấn blende. Mỏ Bá bắt đầu khai thác năm 1911 với sản lượng là 22.000 tấn quặng, trong đó 1/2 là quặng calamine, 1/2 là quặng blende (1). Số liệu này làm cho Công ty mỏ Bắc Kỳ (Société minière du Tonkin) lúc này đang khai thác than mỡ Phấn Mễ chú ý tới.

* TS. Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Bảng 1: Tình hình thăm dò mỏ kim loại ở Thái Nguyên (1898-1912)

Stt	Tên mỏ	Ngày xin thăm dò	Tên và chỗ ở người xin thăm dò mỏ	Địa điểm	Diện tích (1000 ha)	Tên kim loại
1	Jeanne	15.3.1898	Léon Grévy - Hà Nội	Linh Nham Đồng Hỷ	0,1	Kẽm
2	Yvonne	20.3.1898	Dessoliers - Hà Nội	Quang Vinh, Đồng Hỷ	1,6	Sắt
3	Guillaume	17.10.1898	Guillaume Jollivert-Hà Nội	Bảo Nang, Phú Bình	0,4	Sắt
4	Golliver Elle	20.10.1898	Léon Grévy - Hà Nội	Lang Hit, Vũ Nhai	0,6	Kẽm
5	La Sapèque	20.11.1898	Guillaume Jollivert-Hà Nội	Cù Vân, Đại Từ	0,4	Kẽm
6	La Piastre	18.3.1899	Odoglépuse, Jollivef, Hà Nội	Sa lung, Vũ Nhai	0,1	Kẽm
7	Élephant	3.7.1899	Billot	GiangTiên, Phú Lương	0,4	Bạc
8	Maggy	8.10.1899	Henry Hermel	Núi Voi, Đồng Hỷ	0,4	Các chất
9	Chi	11.10.1899	Masson Gérant, Hà Nội	Tác Trại, Động Hỉ	0,9	Vàng
10	Mo-Thuong	20.10.1899	Luise Favier	Lang Nho, Vũ Nhai	0,2	Chì
11	Cac-Khiem	21.10.1899	Luise Favier	Lang Hit, Vũ Nhai	2,4	Bạc,vàng
13	Christine	18.03.1900	Comaile, Đồng Bẩm-Thái Nguyên	Lang Hit, Vũ Nhai	0,1	Bạc,vàng
14	Jeanne	20/03/1901	Mianchi Louis, Pari	La Hiên, Vũ Nhai	0,1	Kẽm
16	Madeleine	20/02/1902	J. Boiss, thành phố Lille- Pháp	Phú Lương	1,6	Sắt
17	Jeanette	21.3.1902	Renoucart, Lille, Pháp	Cù Vân, Đại Từ	0,4	Sắt
18	Charles warkin	5.5.1902	Duquesne, Lille, Pháp	Mỏ Na Khôn, Phú Bình	0,6	Sắt
19	Marie Louisé	30.9.1902	Renouard, Lyard, Hải Phòng	Ký Phú, Đại Từ	0,4	Sắt
20	Noel	3.11.1902	Poison,Jorgeard, Hải Phòng	ĐồngBẩm,Thái Nguyên	0,1	Đồng
21	Lettrés	5.10.1903	Nguyễn Văn Suối, Hà Nội	MỏThượng, Vũ Nhai	0,4	Vàng
22	Mỏ Vàng	5.10.1903	Hoàng Văn Nghiêm	Cúc Đường, Vũ Nhai	0,4	Vàng
23	Quach-Nho-Moidit Eureka	21.11.1903	Saillard Gearges-Thái Nguyên	Cúc Đường, Vũ Nhai	0,9	Vàng
24	Thérise	18.4.1904	Bord, Rabinel	Cúc Đường, Vũ Nhai	0,1	Vàng
25	Zoé	29.4.1904	Jélix Jouchard	Cúc Đường, Vũ Nhai	2,05	Vàng
26	Audrieux	16.6.1904	Marcel Pierron	Cúc Đường, Vũ Nhai	0,54	Vàng
29	Donnasol	8.10.1904	M. Bauverie – Kĩ sư - Pari	Cúc Đường, Vũ Nhai	0,35	Vàng
30	Jeanne	15.10.1904	M. Bauverie – Kĩ sư - Pari	Vũ Nhai	0,25	Vàng
31	Paul	29.5.1905	Hoàng Văn Dương, Kiến An	Mo Na Khon, Phú Bình	2,0	Sắt
32	Magdalena	19.1.1906	Nguyễn Văn Hải-Hà Nội	Linh Nham, Vũ Nhai	0,1	Sắt
33	Corse	31.10.1906	Trần Văn Sao	Sa lung, Vũ Nhai	1,6	Kẽm
34	Auguste	13.3.1907	Frédéric Paul, Hà Nội	Yến Lạc, Phú Lương	0,4	Chì,bạc
35	Seardo	3.4.1907	Girot Charle, Marie Banquie, Hà Nội	Phổ Lý, Đồng Hỷ	0,6	Sắt
36	Alice	14.4.1907	Léon Joubert, Vân Nam, Trung Quốc	La Cao, Đồng Hỷ	0,4	Kẽm
37	Louise	12.5.1907	Maurice Barbel, Thái Nguyên	Núi Voi, Đồng Hỷ	0,1	Các chất
38	Seulis	3.6.1907	René Léueur, Hà Nội	Tân Mộc, Vũ Nhai	0,4	Vàng
39	Loi-Nguyen	18.6.1907	Lê Lương Hiền, Hà Nội	Sa lung, Vũ Nhai	0,4	Chì, bạc
40	Colette	20.6.1907	Trần Văn Nung, Hà Nội	Huống Thượng, Đồng Hỷ	0,9	Bạc
41	Minutte	20.6.1907	La Forge, Hà Nội	Thượng Nung,Vũ Nhai	1,95	Bạc
42	Lyette	23.6.1907	Trần Văn Nung, Hà Nội	Tràng Xá, Vũ Nhai	2,4	Sắt
43	Quan-Long	18.7.1907	Lê Văn Tuất, Vụ Bản, Nam Định	Đồn Đu, Vũ Nhai	2,4	Sắt
44	Trang-Thinh	8.8.1907	Nguyễn Văn Tôn, Hà Đông	-	-	-
45	Surette	20.8.1907	Gabrielle Soucier, Hà Nội	Phú Ngữ, Định Hoá	2,0	Kẽm

46	Linh-Nham	15.10.1907	Taix, Hà Nội	Phú Ngữ, Định Hoá	2,4	kẽm
47	Jeane	15.10.1907	Trương Tự Lâm, Yên Bái	Dụng Tú, Phú Lương	0,1	Chì
48	Marrie-Ville Franque	19.1.1908	Ville Franque, Thái Nguyên	Đồn Đu, Phú Lương	1,6	Kẽm
49	Marrie-Ville Franque	31.1.1908	Auguste, Ville Franque, Thái Nguyên	Cúc Đình, Vũ Nhai	0,4	Chì, kẽm
50	Philomene	1.3.1908	Franỗois Manu, Ngân Sơn, Bắc Kạn	Đình Cả, Vũ Nhai	0,6	Sắt
51	Le Talion	23.3.1908	Trịnh Văn Huấn, Thái Nguyên	Linh Nham, Vũ Nhai	0,4	Sắt
52	Marcel	25.3.1908	M. Emile Joubert, Hà Nội	Linh Nham, Vũ Nhai	0,1	Đồng
53	Marthe	14.5.1908	Marthe Joubert Jaquesson, Trung Quốc	Huống Thượng, Đồng Hỷ	0,4	Đồng
54	Alide	25.5.1908	Mazière Alide, Đồng Bẩm, Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,4	Kẽm, chì,
55	Eva	20.8.1908	Vermant, Hà Nội	Hùng Sơn, Đại Từ	0,2	Kẽm, chì,
56	Henri	24.8.1908	Nguyễn Văn Năm, Đồng Bẩm, Thái Nguyên	Thia Yoc, Đồng Hỷ	0,2	Kẽm, chì
57	Anuette	10.11.1908	Phan Quan, Đông Thái, Hà Tĩnh	Tư Nông, Đồng Hỷ	2,4	Kẽm, chì
58	Juliette	15.11.1908	Nguyễn Đình Sinh, Bình Đà, Hà Đông	Tư Nông, Đồng Hỷ	1,6	Kẽm, chì
59	Renée	5.12.1908	Nguyễn Tượng Nhu, Hải Dương	Núi Hột, Đồng Hỷ	0,2	Kẽm, chì
60	Le Plain	1.11.1910	Madam Fabre, Hà Nội	Đình Cả, Vũ Nhai	0,4	Vàng
61	Palmifre	29.1.1911	Madam Machetti Palmyre, Hà Nội	Ta lung, Vũ Nhai	0,6	Chì, kẽm
62	Facob	30.1.1911	Mademoiselle Machetti Luce, Hà Nội	Xa Lương, Vũ Nhai	0,4	Chì, kẽm
63	Nil	31.1.1911	Machetti Ermest, Hà Nội	Sa lung, Vũ Nhai	0,1	Kẽm, chì
64	Karesas	7.6.1911	Le Roux, Hải Phòng	Lang Noi, Đồng Hỷ	1,6	Kẽm, chì
65	Gerald	10.1.1912	Nguyễn Ngọc Chân,H.Phòng	Lang Hon, Đồng Hỷ	0,4	Kẽm chì
66	Gilette	10.1.1912	Đỗ Đình Đức, Hà Nội	Lang Hon, Đồng Hỷ	0,6	Kẽm chì
67	Eyma	11.1.1912	Dương Hùng Linh, Hà Nội	Lang Rac, Đồng Hỷ	0,4	Kẽm chì
68	Umtata	24.1.1912	Trần Gia Lâm, Hải Phòng	Lang Rac, Đồng Hỷ	0,1	Kẽm chì
69	Raoul	24.2.1912	Đào Văn Lập, Hải Phòng	Vân Lăng, Đại Từ	0,4	Kẽm chì
70	Elina	2.3.1912	Hoàng Thị Dòm, Kiến An	Đại Từ	0,4	chì, bạc
71	Appoline	7.3.1912	Phạm Viết Lan, Thái Nguyên	Đèo Lâm, Định Hoá	0,9	Kẽm
72	Marceline	7.3.1912	Trần văn Luận, Thái Nguyên	Đại Từ	0,1	Kẽm chì
73	Michel	23.3.1912	Vàng Văn Mạ, Thái Nguyên	Nui Lang Son, Đồng Hỷ	1,6	Kẽm chì
74	Aurum	8.4.1912	Bùi Văn Bổng, Thái Bình	Chợ Chu, Định Hoá	0,4	Kẽm
75	Edicla	9.4.1912	Hoàng Văn Cành, Thái Nguyên	Hùng Sơn, Đại Từ	0,6	Kẽm chì
76	Ereizam	9.4.1912	Đặng Văn Mừng, An Lão, Hải Phòng	Đèo Co, Định Hoá	0,4	Kẽm
77	Z	13.4.1912	Phạm Thị Hạnh, Hà Nội	Làng Cẩm, Đại Từ	0,35	Kẽm chì
78	U	13.4.1912	Bùi Thị Lê, Hà Nội	Núi Cao Quan	1,05	Kẽm chì
79	Saint Fructueux	14.4.1912	Hoàng Văn Minh, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Quảng Nạp, Định Hoá	2,0	Kẽm
80	Chu-Luong	15.4.1912	Lê Ngọc Liên, Hà Nội	Đại Từ	2,0	Kẽm chì
81	Son-Dau	15.4.1912	Vũ Chu Hòa, Hà Nội	Núi Đông The, ĐịnhHoá	1,6	Kẽm chì
82	Khe-Mon	17.4.1912	Nguyễn Chi, Sơn Tây	Chợ Chu, Định Hoá	-	Các chất
83	Maroc	17.4.1912	Trần Văn Khoa, Thái Nguyên	Định Hoá	0,4	Kẽm
84	Eldorado	17.4.1912	Nguyễn Văn Chà, Phổ Yên, Thái Nguyên	Đại Từ	0,4	Kẽm chì
85	Riquet	17.4.1912	Trần Văn Đạt, Phát Lộc, Bắc Giang	Định Hoá	0,9	Các chất
86	Rouveille	21.4.1912	Lê Văn Kim, Đồng Bẩm, Thái Nguyên	Định Hoá	0,1	Các chất
87	Song-Thai	22.4.1912	Thái Văn Nhu, Hà Nội	Định Hoá	1,6	Các chất
88	Pi-pot	13.5.1912	Nguyễn Hữu Lâm, Thanh Oai, Hà Đông	-	-	Kẽm chì
89	Pauline	28.5.1912	Lý Du, Nhân viên chợ Thái Nguyên	Tràng Xá, Võ Nhai	-	Kẽm, chì
90	Kem-Kem	10.6.1912	Chu Văn Lai, Kim Lu, Hà Đông	Xuất Tắc, Đại Từ	0,4	Các chất
91	Kem	10.7.1912	Trần Thị Huế, Dương Liễu, Hà Đông	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	0,4	Các chất
92	T	13.8.1912	Bùi Văn Bình, Hà Nội	Chợ Mới	-	Các chất
			Cộng		***62,54ha***	

Nguồn: Tài liệu tham khảo số 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29

Năm 1912 công ty mua lại 3 mỏ kẽm nói trên đồng thời đưa 34 người Âu và 5.685 công nhân người Việt và Hoa kiều lên để tiến hành khai thác. Tập san *Kinh tế Đông Dương* thống kê về diện tích, sản lượng, giá trị xuất khẩu, số lượng công nhân của các nhượng địa khai thác kẽm ở Thái Nguyên năm 1912 như sau (xem bảng 2).

Bảng 2: Các mỏ kẽm ở Thái Nguyên năm 1912

Tên mỏ	Diện tích (ha)	Tổng sản lượng		Xuất khẩu		Số công nhân	
		Số lượng (tấn)	Giá trị (phơ răng)	Số lượng (tấn)	Giá trị (phơ răng)	Người Âu	Người bản xứ
Métis	166	*Calamine*					
Lucie	216	13.040	2.375.280	13.040	2.375.280		
Mo-Ba	396	*Blende*				54	5.685
		1.382	207.300	1.382	207.300		

Nguồn: Bulletine économique de l'Indochine - 1912, tr. 618-619

Bảng 2 cho biết sản lượng kẽm Thái Nguyên năm 1912 là 14.422 tấn (13.040 tấn quặng calamine, 1.382 tấn quặng galène). Toàn bộ sản phẩm được vận chuyển bằng đường sông từ Làng Hích - Sông Cầu - Đáp Cầu với chi phí rất thấp. Sau đó quặng được chuyển sang tàu chở đến Hải Phòng và xuất khẩu ngay với tổng trị giá xuất khẩu năm 1912 là 2.375.280 phơrăng quặng calamine và 207.300 phơrăng quặng galène.

Về cơ bản, kẽm ở các nhượng khu thuộc khu vực Làng Hích - Thái Nguyên được tiến hành theo phương pháp khai thác hầm lò giống như khai thác than mỡ Phấn Mễ. Tại mỗi mỏ tư bản Pháp cho đào một giếng chính để trục tải quặng. Giếng trục tải sâu 100m, chống bằng gỗ và thép, đáy giếng có nhiều lò đi ngầm. Mỗi đường lò dài từ 80-120m, chiều rộng 2m, chiều cao 2,2m. Trong quá trình khảo sát tại hiện trường mỏ Bác Lâu (nhượng khu Métis), chúng tôi thống kê được 20 đường lò. Hiện nay Công ty mỏ Kẽm chì Làng Hích vẫn khai thác theo các đường lò này. Điểm khác là Pháp chỉ khai thác các vỉa quặng giàu như Sun fua kẽm (công thức hoá học là ZnS, tên gọi khác là blende) và ô xít kẽm (công thức hoá học là ZnO, tên gọi khác là calamine) còn ta khai thác tận thu đối với cả các vỉa quặng nghèo. Các khu khai thác đều nằm trong khu vực đá vôi liền nên tư bản Pháp sử dụng dầm chống lò bằng gỗ. Thường là loại gỗ nghiến vì dễ kiếm và càng ngâm lâu trong nước càng chắc chắn, giảm chi phí khai thác.

Quản lí toàn bộ khu mỏ là 15 người Âu, hệ thống các cai mỏ là 19 người Hoa và người Việt. Mỏ Lang Hit là nơi tập kết quặng của 3 công trường mỏ. Việc vận chuyển quặng từ hai mỏ Bác Lâu và Lang Hit ra khu sơ chế bằng đường goòng rộng 0,60m, ray P14, tà vẹt gỗ. Riêng mỏ Ba ở độ cao trên 1200m nên vận chuyển bằng tời cáp. Loại cáp lớn 50 mm, hiện nay vẫn còn trên đỉnh Phia Khao thuộc Bản Thi (Chợ Đồn - Bắc Kạn). Khu sơ chế có 5 lò nung quặng giản đơn, tường lò dày 70 cm xây bằng đá vôi, có hệ thống phễu tháo quặng xuống xe goòng đưa vào lò nung, nâng hàm lượng kẽm trong quặng lên tới 50-70%. Mỗi lò sản xuất từ 12-15 tấn quặng thương phẩm/1 ngày, nhiên liệu đun lò là gỗ. Quặng thương phẩm được chia theo hàm lượng kẽm.

Bảng 3: Các mỏ kẽm ở Bắc Kỳ năm 1913

Địa điểm	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Sản lượng		Xuất khẩu		Số công nhân	
			Số lượng (tấn)	Giá trị (phơ răng)	Số lượng (tấn)	Giá trị (phơ răng)	Người Âu	Người bản xứ
Thái Nguyên	Métis	166	5.933	746.000			11	600
	Mo-Ba	216	6.350	800.000	10.432	1.135.000	5	400
	Lucie	396	5.186	472.000	2.350	348.000	3	380
	Pierre	795	1.500	120.000	2.290	183.000	2	150
Tuyên Quang	Tràng Đà	800	10.935	547.000	10.935	547.000	14	1.200
	Kem	701	800	80.000	387	39.000	3	150
	Bac Nhung	460	700	127.000	700	127.000	1	100
	Titania	400	900	81.000	-	-	2	120
Lạng Sơn	Nguyen dinh Dông	600	3.134	345.000	2.901	320.000	6	330

Nguồn: Bulletine économique de l'Indochine - 1913, *tr. 232, 233*

Năm 1913, Công ty thăm dò mỏ Vân Lãng (Société de l'Exploitation de mines de Van Lang) do Calisti làm Chủ tịch tiến hành khai thác kẽm tại Vân Lãng huyện Đại Từ. Thời điểm này, quặng kẽm đang chiếm phần lớn trong tổng số quặng kim loại xuất khẩu của tư bản Pháp ở Đông Dương (96%). Vì vậy, mặc dù Thái Nguyên có lũ lụt to, giá kim loại trên thị trường thế giới sụt giảm nhưng sản lượng quặng ở Lang Hit và Vân Lãng vẫn đứng hàng đầu (17.469 tấn) trong số các công ty khai thác kẽm ở Bắc Kì thời điểm đó như: Công ty mỏ Tràng Đà (Tuyên Quang) 10.935 tấn, Công ty dân sự Thanh Mới (Lạng Sơn) 3.134 tấn.

Từ năm 1907 đến năm 1916, khu mỏ Lang Hit sản xuất được 98.000 tấn quặng kẽm, sự nỗ lực này của tư bản Pháp trong những năm đầu khai thác mỏ ở Thái Nguyên được Công sứ tỉnh Thái Nguyên ghi nhận: "Ngành công nghiệp duy nhất của tỉnh là khai thác mỏ nên trong khi về mọi phương diện, tỉnh Thái Nguyên mới chỉ đang trong đà phát triển nhưng chúng tôi đã thực hiện một nỗ lực lớn để trang bị các phương tiện nhằm khai thác tài nguyên" (2).

Đến năm 1924, Công ty than và kim khí Đông Dương thành lập mặc dù có điều kiện để nâng cao vốn, tăng cường nhân lực, trang bị máy móc nhưng công ty chỉ tập trung khai thác đối với than mỡ nên sản lượng kẽm của Công ty giảm hơn so với thời kỳ Công ty mỏ Bắc Kỳ khai thác. Sản lượng kẽm năm 1924 của Công ty than và kim khí Đông Dương là 2.166 tấn quặng kẽm, giảm hơn 6,5 lần so với năm 1913 (xem bảng 4).

Trong quặng của các mỏ kẽm ở Bắc Kỳ đều chứa một lượng lớn chì và bạc, trong đó mỏ kẽm Lang Hit đứng hàng đầu về lượng chì, đứng hàng thứ ba về lượng bạc (Xem bảng 5).

Kẽm Lang Hit phần lớn xuất khẩu thô sang một số nước châu Âu, chỉ một lượng nhỏ được sử lý ở lò luyện kẽm Quảng Yên (7.655/21.486 tấn năm 1928). Giá thành 1 tấn kẽm được tính như sau:

Calamine 40%Zn - 80,00 đồng Đông Dương

Blende 45 % Zn - 72,45 đồng Đông Dương

Bảng 4: Sản lượng kẽm của mỏ Lang Hit so với một số mỏ kẽm khác ở Bắc Kỳ (1923-1929)

Tên mỏ	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929
Tràng Đà	10.368	14.067	18.293	16.528	12.922	11.276	12.427
Chợ Điền	17.440	24.814	28.319	39.555	38.376	38.688	35.048
Lang Hit	1.500	2.166	2.636	1.949	728	991	-
Các mỏ khác	1.232	1.511	3.778	3.430	3.137	1.246	34
Cộng	30.500	42.558	53.026	61.462	55.163	52.201	47.509

Nguồn: Annunaire statistique de l'Indochine 1924-1929, tr.162

Bảng 5: Sản lượng chì và bạc của mỏ kẽm Lang Hit so với một số mỏ kẽm khác ở Bắc Kỳ (1924-1928)

Tên mỏ	1924		1925		1926		1927		1928	
	Chì	Bạc	Chì	Bạc	Chì	Bạc	Chì	Bạc	Chì	Bạc
Lang Hit	273	-	296	-	337	-	104	64	113	34
Tú Lệ	-	-	-	-	17	180	29	172	168	1170
Chợ Điền	8	-	-	-	8	-	29	-	5	-
Tràng Đà	10	-	22	-	12	-	-	-	4	-
Yên Linh		-	23	-	13	-	11	-	-	-
Ngân Sơn	-	-	-	-	20	-	11	-	-	-
Chợ Đồn	-	-	-	-	-	-	-	-	100	50

Nguồn: Bulletine économique de l'Indochine - 1927, tr. 880-883

Galène 50 Pb - 97,00 đồng Đông Dương

2. Tư bản Pháp khai thác sắt Cù Vân, Linh Nham

Trong số 14 mỏ sắt đã được thăm dò, việc khai thác quặng sắt của tư bản Pháp ở Thái Nguyên chủ yếu được tiến hành ở hai mỏ Cù Vân (huyện Đại Từ) và Linh Nham (Huyện Đồng Hỷ). Tháng 7 năm 1912, nhà thăm dò mỏ Rabat Jean đang sống tại Thái Nguyên đã cho thăm dò mỏ sắt Cù Vân. Trong thư gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 4 tháng 7 năm 1912, Rabat viết: "Tôi rất hân hạnh được trình bày với ngài rằng ở khu vực Thái Nguyên tồn tại một xưởng đúc cũ, người ta đã bỏ cách đây 35 đến 40 năm. Ở đây có những đống xỉ hoặc bãi thải quặng mà những người khai thác trước đây không còn sử dụng được. Trong năm nay tôi phát hiện thấy những đống quặng bỏ đi và đã coi chúng như những thứ bỏ đi. Nhưng sau đó tôi nhận thấy có thể những thứ này có thể đã sinh lời cho người khai thác trước, tôi đã thực hiện thăm dò ở khu vực các đống thải nhằm mục đích khai thác chúng. Sau hai tháng những công trình này đã mang lại cho tôi sự thoả mãn, vài tháng tới tôi sẽ bắt đầu khai thác" (3).

Phạm vi của mỏ sắt Cù Vân được giới hạn trong một hình chữ nhật có chiều dài là 4000m, chiều rộng là 2000m. Điểm mốc của mỏ là km số 2, gần cây cầu đầu tiên trên đường từ Thái Nguyên đến Đồn Đu. Phía Bắc mỏ là sông Cầu, xung quanh mỏ là các làng có tên là làng Chàm, làng Ếch, làng Đanh. Sau khi thăm dò, tháng 8 năm 1912, Rabat đã tổ chức hoạt động khai thác tại mỏ sắt Cù Vân với 3 công trường và 300 công nhân. Công việc khai thác mỏ Cù Vân được thể hiện trong bảng 6 dưới đây:

Bảng 6: Chi phí thăm dò và khai thác quặng sắt tại mỏ Cù Vân - Thái Nguyên

Đơn vị tính: *đồng Đông Dương*

Công việc	Đơn giá	Thành tiền
Thăm dò tháng 7		
14 ngày cho cai	0,5	7,0
14 ngày cho công nhân	0,3	4,2
Chi phí khác		70,0
Công việc tháng 8		
26 ngày công cho cai	0,5	13,0
390 ngày công cho công nhân	0,25	97,5
Mua dụng cụ		18,5
Chi phí khác		150,0
Công việc tháng 9		
18 ngày công cho cai	0,5	9,0
234 ngày công cho công nhân	0,25	53,0
Thuê xe kéo (36 ngày)	1,0	36,0
Chi phí khác		150,0
Công việc tháng 10		
55 ngày công cho cai	0,5	27,5
2289 ngày công cho công nhân nam	0,25	572,25
2287 ngày công cho công nhân nữ	0,20	457,4
Lương của nhân viên châu Âu		150,0
Mua vật liệu		375,53
Thuê xe kéo (42 ngày)	1,0	42,0
Phân tích 5 mẫu quặng	3,0	15,0
Chi phí khác		239,60
Công việc tháng 11		
5 ngày công cho cai	0,5	2,5
168 ngày công cho công nhân nam	0,25	41,0
25 ngày thuê xe kéo	1,0	25,0
Lương của nhân viên châu Âu		150,0
Chi phí khác		155,0

Nguồn: Vente des anciencs haldes de minerais et scoriaux situées près de Cu van dans la province de Thai nguyen 1913, TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 959.

Quặng sắt tại mỏ Cù Vân là loại giàu hàm lượng sắt và thuần khiết nhưng tư bản Pháp lại không thiết tha lắm trong việc khai thác. Nguyên nhân là do nhu cầu về quặng sắt của nước Pháp đã được cung cấp khá đầy đủ từ trong nước, hơn nữa nước Pháp còn phải xuất khẩu sản lượng của mình vào các nước thuộc địa. Từ khi thực hiện khai thác thuộc địa lần 1 (1897) cho đến năm 1939, lượng sắt khai thác trên toàn Đông Dương của tư bản Pháp là 166.427 tấn bằng sản lượng của nước Pháp trong năm ngày. Do vậy, trong 2 năm đầu khai thác sản lượng của mỏ Cù Vân chỉ đạt 10.200 tấn quặng. Bắt đầu từ năm 1929 tư bản Pháp mới tiến hành thăm dò mỏ sắt Linh Nham - huyện Đồng Hỷ. Theo lời kể của ông Hoàng Văn Tảo (80 tuổi, xóm Khai Thông, thị trấn Trại Cau), năm 1929, tên chủ mỏ Na tát ở mỏ Vàng Danh (Quảng Yên) được đưa về đây để thăm dò khai thác sắt. Chúng cho đào các giếng thăm dò rộng từ 1-1,4m, sâu từ 30-60m ở đồi Hoà Bình, Thác Lạc, Kim Nham. Các chuyên gia Nhật đánh giá về trữ lượng của mỏ này là từ 300 - 400 nghìn tấn, có thể khai thác trong vòng bốn năm. Về chất lượng quặng, Công sứ Thái Nguyên Echinard xác định: "Trong một tấn quặng có 50-52% sắt nguyên chất, còn có mangan không có phốt pho và lưu huỳnh. Chúng ta có thể nói rằng đây là nguyên liệu tuyệt vời mà chúng ta bán cho

một quốc gia bài Pháp" (4).

Ngay sau đó, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đối với toàn thuộc địa, sự giảm bớt sản xuất và sự thu hẹp chi tiêu đã khiến các hoạt động khai thác mỏ của tư bản Pháp ở Thái Nguyên càng giảm sút. Các mỏ sắt đều ngừng khai thác. Cho đến năm 1937, khi Công ty thương nghiệp Đông Dương của tư bản Pháp mua lại hai nhượng địa Alble (Linh Nham - Đồng Hỷ) và Lilith (Cù Vân - Đại Từ) và khai thác thì mỏ sắt Linh Nham sắt mới hoạt động trở lại. Trong thư ngày 15 tháng 10 năm 1937 của Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa có đoạn viết:

"Tôi hân hạnh gửi đến ngài bản sao báo cáo của Sở Mỏ Đông Dương số 2866 ngày 10 tháng 9 về sự việc được ngài đặc biệt chú ý. áp dụng Nghị định ngày 14/6/1937, tài liệu này đã kiểm tra rất kỹ những mỏ giàu quặng sắt cho đến nay chưa được khai thác ở tỉnh Thái Nguyên thuộc Bắc Kỳ. Vấn đề là đã có 4 nhượng địa mỏ được thiết lập từ lâu, trong số này có ba nhượng địa lập trước chiến tranh nhưng chủ sở hữu của chúng không thể đưa vào khai thác mặc dù sự giàu có của các mỏ và chất lượng tuyệt vời của quặng đã được xác định một cách không cần bàn cãi.

Khi xác nhận rằng Nhật có khả năng tiêu thụ và trả với giá hời sản phẩm của các mỏ này để cung cấp cho các nhà máy đúc của mình thì chúng ta phải xác định ngay công việc của mình. Ngài Thống sứ Bắc Kỳ có cùng quan điểm cho rằng việc không khai thác tài nguyên ở đây sẽ làm tổn hại đến lợi ích chung và cả số tiền hùn vốn của các chủ mỏ có liên quan theo Nghị định ngày 14/6. Mặc dù những người hùn vốn đã sẵn sàng nhưng trước khi ký quyết định cho khai thác tôi thấy cần thiết phải trình lên ngài vì đây là vấn đề cần cân nhắc kỹ vì nó có liên quan đến cả mệnh hệ chính trị.

Phía Nhật đã đưa ra những lời đề nghị nghiêm túc và chính xác về số tiền hùn vốn. Điều này sẽ quyết định sự bắt đầu tương đối nhanh của lần khai thác đầu tiên. Ngay từ bây giờ chúng ta nên sắp xếp để tập trung số vốn cần thiết để có thể khai thác trong vài tháng tới. Nguồn vốn này sẽ không chỉ là của Pháp mà có một sự đóng góp lớn của người Nhật. Nhưng điều này không quan trọng lắm vì bởi vì công ty khai thác phải là một công ty được quản lý bởi luật của Pháp" (5).

Sau khi thoả thuận chuyển toàn bộ số quặng khai thác được sang Nhật, mỏ này bắt đầu tiến hành khai thác. Để phục vụ cho việc vận chuyển quặng sắt, chính quyền thực dân đã cho phép lắp đặt một hệ thống đường sắt từ Linh Nham ra sông Cầu. Đường sắt rộng 0,6m, vận chuyển bằng loại xe lửa cỡ nhỏ mang tên hãng sản xuất là Decauville. Về phương pháp khai thác, khác với than và kẽm, sắt khai thác theo phương pháp lộ thiên là chủ yếu. Nếu như giếng khai thác than Phấn Mễ là giếng thẳng đứng sâu từ 25-30m, sâu xuống 5-7m có lò đi ngang thì khai thác sắt chủ yếu là giếng hình nón, miệng giếng rộng 1m x 1m4, đáy giếng rộng ra 2m x 2m, sâu 20-30m, riêng giếng Thác Lạc sâu tới 60m. Quản lý ở các mỏ này là một bộ máy khá đơn giản: **Chủ mỏ** (người Pháp)

Kỹ sư (người Nhật)

Cai (người Việt)

Đất khu vực chứa quặng sắt chủ yếu là đất gan gà nên khi đào giếng không cần kè xung quanh. Việc khai thác và vận chuyển quặng là hệ thống liên hoàn: tời hơi đưa quặng sắt từ dưới giếng lên sân quặng-máy bắn đá (máy đập xích) làm nhỏ quặng

Bảng 7 : Số lượng công nhân mỏ sắt Thái Nguyên năm 1938

Loại thợ	Mỏ Abel	Mỏ Lilith
Thợ đào quặng	150	240
Thợ vận chuyển	50	100
Công việc khác	20	80

Nguồn: Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1938, TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 74.430.

Bảng 8: Sản lượng sắt Thái Nguyên (1938-1941)

Đơn vị tính: tấn

Năm / Tên mỏ	1938	1939	1940	1941
Mỏ Abel	16.500	23.877	27.500	21.875
Mỏ Lilith	49.000	25.354	Ngừng khai thác	Ngừng khai thác

Nguồn: Tài liệu tham khảo số 31, 32, 33, 34

- nấu và đúc quặng thành bánh - xe goòng theo đường sắt ra bến quặng (Cầu Bo - nay là cầu Trần Quốc Bình). Theo báo cáo kinh tế của tỉnh Thái Nguyên năm 1938, số lượng công nhân làm việc của hai mỏ sắt này như sau (xem bảng 7).

Chế độ làm việc của công nhân vẫn theo kiểu bao thầu khoán như khai thác than và kẽm. Tại nhượng khu Abel (hiện nay thuộc mỏ sắt Trại Cau), từ năm 1938-1941 tư bản Pháp lần lượt cho khai thác 9 tầng giếng. Nhượng khu Lilith chỉ khai thác đến năm 1940. Sản lượng quặng của các mỏ này được thể hiện trong bảng 8.

Ngoài một số ít quặng sắt "nghèo" trở về Hải Phòng để chế biến xi măng, phần lớn sắt Thái Nguyên được chế biến thô và đem xuất khẩu sang Nhật theo đường biển Hải Phòng với chi phí rất thấp. Chi phí khai thác và vận chuyển cho một tấn quặng ở các mỏ như sau:

Sắt Cù Vân:

- Khai thác tại mỏ - 1,20 đồng (đồng Đông Dương)

- Vận chuyển đến Thái Nguyên - 1,10 đồng

- Vận chuyển từ Thái Nguyên - Hải Phòng - 1,40 đồng

- Các loại phí ở Hải Phòng - 1,20 đồng

- Vận chuyển từ Hải Phòng-Nhật - 13,0 đồng

Cộng - **17,9 đồng**

Sắt Linh Nham:

- Khai thác tại mỏ - 1,80 đồng (đồng Đông Dương)

- Vận chuyển đến Thái Nguyên - 0,70 đồng

- Vận chuyển từ Thái Nguyên - Hải Phòng - 1,40 đồng

- Các loại phí ở Hải Phòng - 1,20 đồng

- Vận chuyển từ Hải Phòng-Nhật - 13,0 đồng

Cộng - **18,10 đồng**

Với giá bán một tấn quặng sắt tại Nhật là 36 đồng Đông Dương (tương đương với 360 phơ răng), tư bản Pháp thu được số lãi gấp đôi so với số vốn ban đầu (6). Tuy vậy, từ năm 1942 ảnh hưởng bởi phong trào cách mạng trong nước, phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Thái Nguyên ngày

càng cao làm cho hoạt động khai thác mỏ sắt của tư bản Pháp bị ngưng trệ. Đến tháng 3-1945 khi quân Nhật tiến hành đảo chính Pháp, kĩ sư người Nhật Cuabô tiếp quản việc khai thác sắt ở Linh Nham.

Nhìn chung, hoạt động khai thác mỏ kim loại của tư bản Pháp ở Thái Nguyên tập trung ở khu vực kẽm Làng Hích (Huyện Đồng Hỷ), sắt Linh Nham (huyện Đồng Hỷ), Cù Vân (huyện Đại Từ). Trong 39 năm tồn tại (1906-1945) tư bản Pháp đã lấy đi khỏi lòng đất Thái Nguyên 493.000 tấn kim loại. So với than, kẽm và sắt ở Thái Nguyên có chất lượng tốt nhưng hầu hết nằm sâu trong núi, khó khai thác, không tiện vận chuyển nên tư bản Pháp ít chú ý khai thác. Về phương pháp khai thác, chủ yếu là lộ thiên bằng những biện pháp thích hợp: giếng thẳng đứng để khai thác sắt, khai thác hầm lò đối với kẽm, tư bản Pháp đã bước đầu trang bị máy móc chuyên dùng tuy lạc hậu so với trình độ kĩ thuật thế giới ở thời điểm đó. Lúc mới thăm dò chủ mỏ tương đối tự do bao gồm cả người Pháp và người Việt. Tuy nhiên, quản lý việc khai thác các mỏ lại không thuộc về họ mà là các công ty tư bản Pháp. Quặng kẽm, sắt không tiêu thụ ở trong nước, một bộ phận nhỏ đem về chính quốc còn lại chủ yếu xuất khẩu ngay. Giá bán các sản phẩm khai thác được thường gấp đôi so với chi phí khai thác và vận chuyển. Do đó, tư bản Pháp thu được số lợi nhuận rất lớn. Với những số liệu có thể chưa đầy đủ về hoạt động khai thác mỏ kim loại ở Thái Nguyên chúng tôi nêu ra trên đây phần nào đã phản ánh chính sách xâm đoạt tài nguyên của tư bản Pháp ở Việt Nam trong gần một thế kỉ thống trị.

CHÚ THÍCH

(1). - *Bulletine économique de l'Indochine - 1910.*

- *Bulletine économique de l'Indochine* - 1912.

(2). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1941,TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 78.433.

(3). Vente des ancienes haldes de minerais et scoriaux situées près de Cu van dans la province de Thai nguyen 1913, TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 959.

(4). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1937, TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 74.429.

(5). Copie d'une lettre du Gouverneur général au Ministre des Colonies. A/s de l'application du décrét du 14 Juin 1937 concernant l'exploitation minière riche gisements de minirais de fer dans la région de Thai Nguyen. Vision des Japonais et politique de la France dans cette question 1937. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 77.013.

(6). Province de Thai Nguyen. Rapport économique 1937, TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 74.429.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). *Annuair statistique de l'Indochine 1924-1929.*

(2). *Bulletine économique de l'Indochine - 1910.*

(3). *Bulletine économique de l'Indochine* - 1912.

(4). *Bulletine économique de l'Indochine* - 1913.

(5). *Bulletine économique de l'Indochine* - 1927. TVQG, H.

(6). Copie d'une lettre du Gouverneur général au Ministre des Colonies. A/s de l'application du décrét du 14 Juin 1937 concernant l'exploitation

minière riche gisements de minirais de fer dans la région de Thai Nguyen. Vision des Japonais et politique de la France dans cette question 1937. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 77.013.

(7). Mine de fer à Cù Vân, Thai Nguyen. A.S de l'abandon par le Protectorat en faveur de Lương Tam Kỳ d'une créance de 1000 piastres en compensation du retrait de l'autorisation lui accordant l'exploitation de la dite mine 1894-1898. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.885.

(8). Mine à Thai Nguyen. Exploitation des haldes des minéraux et séoriaux 1912-1920. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.888.

(9) Mine à Thai Nguyen. Demandes de recherche en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1898-1900. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.893.

(10) Mine à Thai Nguyen. Déclaration de recherche' en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1901-1902. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.894.

(11) Mine à Thai Nguyen. Déclaration de recherche en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1904-1905. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.895.

(12) Mine à Thai Nguyen. Déclaration de recherche en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1906-1908. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.896.

(13). Mine à Thai Nguyen. Déclaration de récherche en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1909-1911. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.897.

(14). Mine à Thai Nguyen. Déclaration de recherche en périmètres réservés déposés par divers explorateurs 1912-1924. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.900.

(15). Mine de fer à Thai Nguyen. Concession de la mine Abel au profit de M. Alicide Mazière 1914. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.903.

(16). Mine de fer à Thai Nguyen. Déchéance de la Société des recherches minières de ses droits de propriété sur la mine élephant pour non paiement des redevances supeficiaires 1925. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.924.

(17). Mine à Thai Nguyen. Mise en adjudication aux enchères publiques des mines Georges V, Nicolas II, Fallières, Victor Emmanuel et Alberler 1929. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.925.

Mine de zine à Thai Nguyen. Concession de la mine Georgette au profit de Mézières Charles, avocat défenseur à Hanoi 1910. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.926.

(18). Mine de zine et plomb à Thai Nguyen. Concession de la mine Kereza au profit de Mr Leroux. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.927.

(19). Mine à Thai Nguyen. Concession de la mine Coco, Noesmé, Juliette, Ruy, Henriette, Jade, Boneo, Irène, Lang Noi, Xa Loung. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.939.

(20). Mine à Thai Nguyen. Renonciation aux droits de propriété sur les mines: Euterpe Benisaf, Bonura, Luice. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.940.

(21). Mine à Thai Nguyen. Renonciation aux droits de propriété sur les mines: De Tham, Yvonne, Mo Ba, Bonne Espérance, Paulus 1927-1936. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.941.

(22). Mine à Thai Nguyen. Renonciation aux droits de propriété sur les mines: Raoul, Dzeta, Polulette, Ninette, Georges, Mokta, Sylvian, Henri 1910-1915. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.942.

(23). Mine à Thai Nguyen. Déchéance de concessionnaire de mines Umtata, Métys, Luice, Métis, Georgette, Lola, Atlas 1923-1926. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.943.

(24). Mine à Thai Nguyen. Rejet des demandes en concession des mines: Lucifer, Jacob, Beta, Gamma, Modesta, Méduse, Marceconde Erator, Robert, Saphir, Pierre, Alpha, Bigorneaur, Dong Thanh 1922-1928. TTLTQG I, phông RST, Hồ sơ 76.944.

(Xem tiếp trang 28)

VỀ MỘT SỐ THỦ LĨNH AN NAM THỜI THUỘC ĐƯỜNG

(Tiếp theo và hết)

PHẠM LÊ HUY*

3. Về trường hợp các thủ lĩnh có tên Đỗ Tiên, Đỗ Tồn

Như vậy là từ trong quãng thời gian 7 năm từ 791 đến 798, chúng ta đã xác định được 3 nhân vật có họ tên mang chữ Đỗ Anh (Đỗ Anh Sách, Đỗ Anh Cường, Đỗ Anh Hàn). Chúng tôi nhận thấy hiện tượng tương tự với các tên họ "Đỗ Tiên", "Đỗ Tồn".

Trước hết, bài minh của chuông Thanh Mai cho biết Tướng sĩ lang, tiền thủ Tư Lăng châu An (Yên) Lạc huyện úy Đỗ Tiên Quì làm xã chủ của Tùy Hỷ xã. Ngoài ra còn có xã chúng Đỗ Tiên Ninh làm tiền nhiếp Trường châu Văn Dương huyện úy, hai người tên là Đỗ Tiên Đường và Đỗ Tiên Đĩnh đã chết ("cố").

Về Đỗ Tồn, người đầu tiên chúng tôi muốn đề cập là Đỗ Tồn Thành.

Sử liệu 8: *Đường hội yếu*, Q.73, An Nam đô hộ phủ (38).

[Khai Thành] Năm thứ 4, tháng 11, An Nam Đô hộ Mã Thực tấu: "An Nam Kinh lược áp nha kiêm Đô tri Binh mã sứ Đỗ Tồn Thành cai quản 4 hương lương thiện, xin cấp cho 1 quả ấn. 4 hương này là hương người Lão, Đỗ Tồn Thành kế nghiệp quản hạt từ đời tổ phụ. Đinh khẩu, phú thuế của 4 hương này có khác so với một quận. Vì Man di không biết viết chữ, khó lấy gì làm bằng. Trước đây, khi thu thuế, Đỗ Tồn Thành lấy gỗ khắc ấn dùng tạm. Phục xin triều đình cấp 1 quả ấn cho Đỗ Tồn Thành sử dụng". Chiếu sắc chấp thuận.

Theo sử liệu 8, tháng 7 năm Khai Thành 4 (839), An Nam Đô hộ Mã Thực có gửi một bản tấu lên triều đình nhà Đường. Theo bản tấu, dưới quyền Mã Thực có một thủ lĩnh địa phương tên là Đỗ Tồn Thành làm chức An Nam Kinh lược áp nha kiêm Đô tri Binh mã sứ. Đỗ Tồn Thành quản lý 4 hương người Lão, vốn là đất quản hạt cha truyền con nối từ thời tổ phụ. *Tư trị thông giám* (Q.149, Đường kỷ, Tuyên tông) khi viết về con trai của Đỗ Tồn Thành là Đỗ Thủ Trừng cho biết đất của cha con họ Đỗ vốn là đất miền núi không thể chế ngự ("bất khả chế") từ thời Tề, Lương (39).

Sau khi nhậm chức An Nam Đô hộ tháng 9 năm Khai Thành nguyên niên (40), giống như Triệu Xương, Mã Thực đã thực hiện chính sách tương đối mềm dẻo đối với các châu ki mi miền núi, do đó nhận được sự ủng hộ của nhiều thủ lĩnh địa phương. Ví dụ, Mã Thực tiến hành chiêu dụ thành công các thủ lĩnh khu vực phía Tây Bắc giáp Nam Chiếu (Nam Man) (41). Mã Thực xin thăng cấp 6 huyện (trong đó có huyện

* Th.S. Khoa Đông Phương học - ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN

Vũ Lục) thành châu, chọn trong các thủ lĩnh ở đây một người làm thứ sử ("kim chư thủ lĩnh, nguyện nạp phủ thuế, kì lục huyện thỉnh thăng vi châu, dĩ thủ lĩnh vi thứ sử" (42); "Thực tấu dĩ Vũ Lục huyện vi Lục châu, tức giản thủ lĩnh vi thứ sử" (43). Dưới chính sách chiêu dụ của Mã Thực, Đỗ Tồn Thành cũng qui phục nhà Đường, được Mã Thực thừa nhận quyền cai trị đối với đất đai truyền đời của họ Đỗ.

Sử liệu 9: *Tư trị thông giám*, Q.250, Đường kỷ, ý Tông (44).

Mùa hạ tháng 6 Quý Sửu, lấy Diêm châu Phòng ngự sứ Vương Khoan làm An Nam Kinh lược sứ. Lúc đó, Lý Hộ làm Vũ châu mục, tập hợp thổ quân đánh quần Man, lấy lại được An Nam. Triều đình trách việc làm thất thủ An Nam của Lý Hộ, biếm làm Đam châu Ty hộ. Hộ lúc mới đến An Nam, giết Man tù trưởng Đỗ Thủ Trừng. Bọn tông đảng bèn dẫn quần Man chiếm Giao Chỉ. Triều đình thấy họ Đỗ cường thịnh, muốn o bế, thu lấy lực lượng đó để sử dụng, bèn truy tặng cho bố của Thủ Trừng là Tồn Thành chức Kim ngô tướng quân, lại nêu lên tội giết Thủ Trừng của Hộ, đày Hộ sang Nhai châu.

Sách *Thực lục* viết: lại ban cho Khoan thủ chiếu của hoàng đế viết: "Trẫm nghe nói, lúc Lý Trác ở An Nam giết hại Đỗ Tồn Thành. Lý Hộ lại xử lý con hắn là Thủ Trừng, khiến [thân đảng của chúng] dụ quần Man đánh hạ thành ấp. Hương [Vương Khoan] khi đến nơi trấn nhiệm, phải thu thập hết các sắc chiếu, nhất nhất xem cho rõ". Ban đầu, khi Lý Trác ở trấn nhiệm, Man thủ lĩnh Ái châu Thứ sử kiêm Thổ quân Binh mã sứ Đỗ Tồn Thành mật dụ Di Lão ở các động làm hướng đạo, Trác biết chuyện bất trung đó bèn giết. Đến khi Lý Hộ đến trấn, Man [Nam Chiếu] chiếm An Nam. Hộ chạy sang Vũ châu, chiêu tập Thổ quân chiếm lại được thành ấp. Tuy nhiên, gia binh của Tồn Thành rất đông nên triều đình muốn o bế, bèn truy tặng cho Tồn Thành chức Kim ngô tướng quân. Triều đình lấy chuyện Hộ làm thất thủ An Nam, biếm sang Đam châu. [Lược 1 đoạn] Sau khi Hộ bị biếm, vì các động của Tồn Thành hung tợn cường thịnh, gia binh đông đảo, bọn tử đệ kế tục thống suất quân lữ nên thâu cả vào Trung dũng quân.

Theo sử liệu 9, khi Lý Trác sang làm An Nam Đô hộ, Đỗ Tồn Thành đã trở thành Ái Châu Thứ sử, Thổ quân Binh mã sứ. *Tư trị thông giám* cho biết Lý Trác biết được Đỗ Tồn Thành mật dụ Di Lão các khê động làm hướng đạo, có ý bất trung nên giết chết Đỗ Tồn Thành. Việc làm này của Lý Trác làm người Man oán hận, dẫn quân Nam Chiếu vào cướp.

Sau khi Đỗ Tồn Thành chết, con trai là Đỗ Thủ Trừng kế nghiệp. Năm Đại Trung 12 (858), Vương Thức sang An Nam làm Đô hộ (*Cựu Đường thư*, Bản kỷ, Q.18 hạ, Tuyên Tông) (45). Chắc hẳn do lo sợ thế lực của họ Đỗ nên Vương Thức đã lập kế ly gián Đỗ Thủ Trừng với "thân đảng" (*Tư trị thông giám*, Q.149, Đường kỷ, Tuyên Tông) (46). Đến thời An Nam Đô hộ Lý Hộ, Đỗ Thủ Trừng bị giết. Năm Hàm Thông nguyên niên (860), người Man căm hận dẫn quân Nam Chiếu vào hạ phủ thành. Tháng 12 cùng năm, Lý Hộ phải chạy về Vũ châu, sau đó chiêu tập thổ quân chiếm lại được phủ thành. Tuy nhiên, nhà Đường sợ thế lực của họ Đỗ cường thịnh ("Đỗ thị cường thịnh"), lại thêm gia binh của cha con Tồn Thành rất đông ("Tồn Thành gia binh thậm chúng") nên cầu hòa, lấy việc giết Đỗ Thủ Trừng để trách phạt Lý Hộ và biếm sang Đam châu, cử Vương Khoan sang thay làm An Nam Đô hộ. Ngoài ra, để lấy lòng họ Đỗ,

nhà Đường phong tặng cho Đỗ Tồn Thành chức Kim ngô tướng quân.

Như vậy, vào nửa đầu thế kỷ IX, họ Đỗ của cha con Đỗ Tồn Thành, Đỗ Thủ Trừng đã nổi lên như một thế lực cường thịnh ở biên cương, làm cho nhà Đường phải e ngại. Dưới chính sách chiêu dụ khá mềm dẻo của An Nam Đô hộ Mã Thực, thủ lĩnh Đỗ Tồn Thành đã ra làm việc cho chính quyền đô hộ. Mối quan hệ này có hai mặt, một mặt, Đỗ Tồn Thành có nghĩa vụ đứng ra thu các loại thuế như thuế đinh nộp cho nhà Đường, đồng thời họ Đỗ cung cấp lực lượng chiến đấu (được biên chế thành các phiên hiệu "Thổ quân", "Trung dũng quân") cho đô hộ phủ. Ngược lại, nhà Đường thừa nhận quyền quản lý của Đỗ Tồn Thành với 4 hương người Lão. Đỗ Tồn Thành cũng lợi dụng mối quan hệ này, xin nhà Đường cấp ấn tín, qua đó chính thống hóa quyền lực của mình ở địa phương.

Ngoài Đỗ Tồn Thành, chúng ta còn thấy trong sử liệu một nhân vật tên là Đỗ Tồn Lăng. Theo *Man thư* (Q.10), ngày 6 tháng 6 năm Hàm Thông 4 (863), quân Nam Chiếu (Man tặc) hơn 4 nghìn người cùng với 2 nghìn quân của Chu Đạo Cổ đi thuyền nhỏ vài trăm chiếc tấn công Quận châu. An Nam Đô áp nha Đỗ Tồn Lăng, Trương Khánh Tông và Thứ sử Vũ An châu là Trần Hành Dư dùng chiến thuyền chống lại.

Sử liệu 10: *Man thư*, Q.10 (47).

Ngày 6 tháng 6 năm Hàm Thông 4 (863), Man tặc hơn 4 nghìn người, 2 nghìn người dưới trướng của thảo tặc Chu Đạo Cổ cùng chèo thuyền nhỏ mấy trăm chiếc đánh lấy Quận châu. An Nam Đô áp nha Trương Khánh Tông, Đỗ Tồn Lăng, Vũ An châu Thứ sử Trần Hành Dư lấy chiến thuyền lớn mười mấy chiếc, đánh chìm ba mươi mấy thuyền của Man tặc.

4. Về trường hợp của Lý Do Độc

Ngoài các nhóm họ Đỗ như Đỗ Anh, Đỗ Tiên, Đỗ Tồn nêu trên, ở khu vực Tây Bắc, chúng ta còn thấy sự hoạt động của tù trưởng Lý Do Độc.

Theo *Man thư*, trong khoảng niên hiệu Đại Trung (847-860) đời Đường Tuyên Tông, Lý Do Độc làm đại thủ lĩnh quản hạt Thất Oản động ở khu vực Lâm Tây Nguyên. Thất Oản động hàng năm nộp phú thuế cho nhà Đường, đồng thời cùng với quân đội nhà Đường canh phòng châu Chân Đăng là biên giới với Nam Chiếu. Theo *Tư trị thông giám* (Q.249, Đường kỷ, Tuyên Tông), Lâm Tây Nguyên thuộc Phong châu nằm ở phía Tây Phong châu. Châu Chân Đăng tồn tại đến thời nhà Lý, theo GS Trần Quốc Vượng là khu vực Lâm Thao, Phú Thọ ngày nay (48).

Năm Đại Trung 8 (856), An Nam Đô hộ Lý Trác theo lời của Phong châu Tri châu quan, xin nhà Đường bãi bỏ 6.000 quân phòng đông ở Phong Châu. Mất đi sự hỗ trợ của quân Đường, Lý Do Độc thân cô thế cô quay lại hợp tác với Nam Chiếu. Đến niên hiệu Hàm Thông, lực lượng của Thất Oản động đã tham gia vào cuộc tấn công của Nam Chiếu vào phủ thành An Nam. Chúng ta biết được điều này nhờ các ghi chép của Phàn Xước trong *Man thư*. Ngày 8 tháng 3 năm Hàm Thông 3 (862), đích thân Phàn Xước làm sứ giả vào doanh trại Nam Chiếu đã thấy 8 người Man cầm cung thương đứng sau Thác Đông Tiết độ sứ phán quan Dương Trung Nghĩa. Sau đó, Phàn Xước hỏi tướng Man Chu Đạo Cổ thì được biết đấy là người Đào Hoa, vốn thuộc quản hạt của Lý Do Độc. Cũng theo Phàn Xước đến ngày 21 tháng 3 cùng năm, khoảng 5,6 nghìn quân Đào Hoa dưới sự chỉ huy của Ma Quang Cao, Huyện lệnh huyện Phù Tà, thuộc châu La Phục đã tham gia cuộc bao

vây phủ thành An Nam, hạ trại ở góc Tây thành (49).

KẾT LUẬN

Trên đây, chúng tôi đã tập trung trình bày về hoạt động của một số thủ lĩnh An Nam cuối thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX. Giai đoạn này cũng là giai đoạn chính quyền trung ương nhà Đường suy yếu, thế lực các phiên trấn nổi lên. Trong bối cảnh đó, để cai quản An Nam cũng như tăng cường thế lực của mình, các viên Đô hộ nhà Đường, thực chất cũng là một loại phiên trấn, đã phải trông cậy vào sự hợp tác từ các thủ lĩnh bản địa.

Các thủ lĩnh bản địa này thường được gọi là "khê động hào", "An Nam tù lão", "quần Man tù trưởng", phần nhiều là cha truyền con nối. Họ là các tù trưởng, thổ tù của các tộc người sinh sống ở miền núi và trung du thuộc các châu ki mi của nhà Đường.

Như chúng ta thấy, nhiều thủ lĩnh đã ra làm việc cho chính quyền đô hộ. Thông qua đó, về mặt chính trị, họ được chính quyền đô hộ thừa nhận quyền quản hạt địa phương của mình. Một số người được (hoặc bị) triệu về phủ thành, tham gia trực tiếp vào công việc quản lý của chính quyền đô hộ, thậm chí có những người đã có chức vụ rất cao trong chính quyền đô hộ như Phó Đô hộ Đỗ Anh Sách hay Đỗ Hoài Bích. Như có thể thấy trong trường hợp "phán án" của Đỗ Anh Sách, thông qua việc hợp tác với chính quyền đô hộ, các thủ lĩnh địa phương có thể tiếp thu phần nào hệ thống tổ chức chính quyền ở trình độ cao của nhà Đường. Tuy nhiên cần lưu ý rằng việc vào làm việc trong phủ thành cũng là một thủ đoạn của chính quyền đô hộ nhằm quản lý, kiềm chế thế lực của các thủ lĩnh này.

Với việc nhận các chức phong của nhà Đường, các thủ lĩnh có nghĩa vụ nộp thuế, binh dịch với Đô hộ phủ. Điều này rất quan trọng đối với chính quyền đô hộ trong việc quản lý An Nam cũng như chống lại các thế lực bên ngoài như Hoàng Động ở phía Bắc, Nam Chiếu phía Tây và Lâm Ấp phía Nam.

Việc xuất hiện các nhân vật cùng tên Đỗ Anh, Đỗ Tiên, Đỗ Tồn cho thấy sự hợp tác với chính quyền đô hộ không chỉ đơn thuần ở qui mô cá nhân mà ở qui mô nhóm, dòng họ. Thông qua đó, các thủ lĩnh địa phương đã tăng cường thế lực của bản thân cũng như của nhóm, của dòng họ, mở rộng được phạm vi hoạt động cũng như xây dựng được mạng lưới liên hệ, liên kết giữa các dòng họ, các địa phương với nhau. Chuông Thanh Mai là một minh chứng cho quá trình đó. Việc liệt kê những người góp tiền đúc chuông gián tiếp cho chúng ta biết trước khi đúc chuông, đã có sự liên lạc, trao đổi thông tin giữa các thành viên đứng đầu Tùy Hỉ xã như xã chủ Đỗ Tiên Quì với những người trong và ngoài xã như Đỗ Tiên Ninh, Đỗ Anh Sách, Đỗ Anh Cường. Quá trình liên lạc này phải đi kèm với việc ghi chép lại bằng chữ Hán tên họ, quan chức của những người đóng góp, vì nếu không có ghi chép như vậy thì không thể có được danh sách liệt kê trên bài minh.

Ngoài ra, trong tổng số 236 người tham gia cúng tiền đúc chuông Thanh Mai, việc có đến 46 người thuộc Đỗ cũng là một hiện tượng đáng chú ý. Việc Đỗ Anh Hàn hiến kế cho Phùng Hưng mở rộng lực lượng đến Trường châu dường như có quan hệ đến thế lực họ Đỗ ở đây. Qua nhiều tư liệu, chúng ta thấy dấu ấn rất đậm nét của họ Đỗ ở Trường châu. Chúng ta có Đỗ Tiên Ninh từng là Trường châu Văn Giang huyện úy; có Đỗ Anh Sách làm Sứ trì tiết Trường châu Chư quân sự, thủ Trường châu Thứ sử. Hay trong cuộc khởi nghĩa của Dương

Thanh, chúng ta thấy xuất hiện Đỗ Sĩ Giao là thân tín của Dương Thanh. Sau khi Dương Thanh bị An Nam Đô hộ Quế Trọng Vũ chém đầu ở phủ thành, Đỗ Sĩ Giao lui về giữ Tạc Khê thuộc Trường châu, đến khi Quế Trọng Vũ đuổi tới mới ra hàng. Những thông tin trên cho thấy rõ ràng họ Đỗ có thế lực không nhỏ ở Trường châu. Kế sách mang tính chiến lược của Đỗ Anh Hàn dường như là dựa trên mối liên hệ, liên kết của họ Đỗ với nhau.

Như vậy, trong bài viết này, chúng tôi đã làm sáng tỏ hoạt động của một số thủ lĩnh địa phương, phần lớn thuộc khu vực miền núi và trung du giai đoạn cuối thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX. Cơ sở tồn tại và phát triển của các thủ lĩnh địa phương này là quyền cai quản các vùng - tộc người vốn có nhiều mối quan hệ liên kết theo địa phương, theo tộc người và theo dòng họ. Để giữ gìn quyền quản lý địa phương, duy trì tính tự trị của cộng đồng và phát triển thế lực của mình, nhiều thủ lĩnh địa phương đã hợp tác với chính quyền đô hộ. Chính quyền đô hộ cũng phải dựa vào các thủ lĩnh địa phương này để quản lý các châu ki mi, bảo đảm nguồn thu thuế cũng như sử dụng lực lượng quân sự của họ để bảo vệ quyền lợi của nhà Đường ở An Nam. Tuy nhiên, quan hệ hợp tác này mang tính hai mặt và chứa đựng mâu thuẫn không thể giải quyết. Đối với các viên đô hộ nhà Đường, sự lớn mạnh của các thủ lĩnh địa phương trở thành mối đe dọa tiềm tàng đối với bộ máy cai trị. Ngược lại, đối với các thế lực địa phương, sự ràng buộc, o ép của chính quyền đô hộ lại là vật cản lớn nhất trên con đường trưởng thành và phát triển của họ. Mâu thuẫn này đã làm phát sinh nhiều cuộc khởi nghĩa, bạo động do các thủ lĩnh đứng đầu như trường hợp của Dương Thanh, Đỗ Anh Hàn... Trong điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội thời thuộc Đường, mâu thuẫn này qui định vai trò của các thủ lĩnh địa phương trong cuộc đấu tranh giành lại nền tự chủ từ tay phong kiến phương Bắc.

CHÚ THÍCH

(38). *Đường hội yếu*. Sđd, tr. 1322.

(39). *Tư trị thông giám* (Q.149, Đường kỷ, Tuyên tông): "Có Đỗ Thủ Trừng từ thời Tề, Lương đến giờ tụ tập dựa vào khê động không thể chế ngự được - ý nói trước Đỗ Thủ Trừng, từ thời Tề, Lương đến giờ không thể chế ngự được". Sđd, tr. 8072.

(40). *Cựu Đường thư*, Bản kỷ, Q.17 hạ, Văn Tông hạ. Sđd, tr. 566.

(41). *Sách phủ nguyên qui*, Q.673, Q.692. Ngoài ra, chúng tôi cũng lưu ý đến đoạn ghi chép sau trong Q.977: "An Tây Đô hộ Mã Thực tấu: Bọn thủ lĩnh thứ sử các châu ki mi Ma Quang Dực trước thuộc Nam Man, nay sai tử đệ đến phủ, nộp giấy tờ và y phục của Nam Man". Ở đây, rõ ràng là chữ "An Nam" đã bị chép nhầm thành "An Tây". Nhờ đoạn tư liệu này, chúng ta biết được một trong những thủ lĩnh Mã Thực chiêu dụ được tên là Ma Cao Diệu. Mặt khác, theo Man thư, trong cuộc tấn công của Nam Chiếu vào phủ thành đô hộ năm Hàm Thông thứ 4 có một nhánh quân đặt dưới sự chỉ huy của La Phục huyện úy Ma Quang Cao. Như vậy, có thể Ma Quang Diệu cũng là một thủ lĩnh ở xung quanh khu vực châu La Phục.

(42). *Đường hội yếu*, Q.73, An Nam đô hộ phủ. Sđd, tr. 1322.

(43), (44), (45), (46), (47). *Tân Đường thư*, Liệt truyện, Q.184, Truyện Mã Thực. Sđd, tr. 5391, 8094, 641, 8072, 248.

(48). Trần Quốc Vượng (dịch), *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 96, 108.

LƯỢC KHẢO VỀ THƯ VIỆN CÔNG VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN TÔ LAN *

Lầu Tàng thư (1825 - 1945)

Với mục đích "... Sở dĩ sổ sách của nước nhà để lại được phép tắc cho đến ngày nay, là nhờ có kho cất giữ chung ở một nơi cẩn thận, tránh xa nước và lửa để có thể lưu truyền lại lâu dài về sau, hầu làm khuôn phép đời đời" (66) bởi vì "...kính vâng theo tôn ý của Hoàng thượng, ngài dù bận rộn muôn việc nước, nhưng vẫn quan tâm đến việc này và ngài hạ lệnh xây dựng tòa nhà lầu ở phía đông bắc của Hoàng thành. Đắp đất, xây đá và gạch. Đào hồ sâu chung quanh. Xây tường ở bờ ngoài quanh hồ. Chi dụng nhiều vật hạng trong kho, nào có tiếc" (67) nên Tàng thư lâu đã được xây dựng vào năm 1825. Đây là một công trình kiến trúc bằng gạch, xây giữa hồ Học Hải, đối diện với hồ Tịnh Tâm, phía đông bắc Hoàng thành Huế. Lúc bấy giờ triều đình đã giao cho Thự Thống chế Đoàn Đức Luận đứng ra chỉ huy 1000 binh lính để thi công công trình này.

Ý nghĩa tên gọi của công trình này được giải thích trong văn bia *Tàng thư lâu ký* như sau: "Tòa lầu này được xây dựng để làm nơi tàng trữ sổ sách, nên kính cẩn đặt tên như vậy" (*Lâu vi Tàng Thư kiến dã, phân phụng dĩ mệnh danh vân* 楼為藏書建也，分奉以命名云). Cũng theo *Đại Nam thực lục* (68), năm Minh Mệnh 6 (1825): "Dựng lầu Tàng Thư 藏書樓 (ở phường Doanh Phong) trong kinh thành... Các sổ sách năm trước của 6 bộ đều chứa ở trên lầu...". Cũng theo *Tàng thư lâu ký* thì: "Sau khi xây dựng xong, Hoàng thượng hạ lệnh cho các quan chuyên trách kiểm kê, lựa sổ sách chọn ngày lành, chuyển đến tầng trên của tòa nhà lầu, tàng trữ tại đây để tỏ rõ sự phát huy mưu lược vào việc sửa trị to lớn, lưu truyền mãi mãi cho muôn đời sau" (69). Như vậy, các sổ công văn, thư

Ảnh 3: Tàng thư lâu

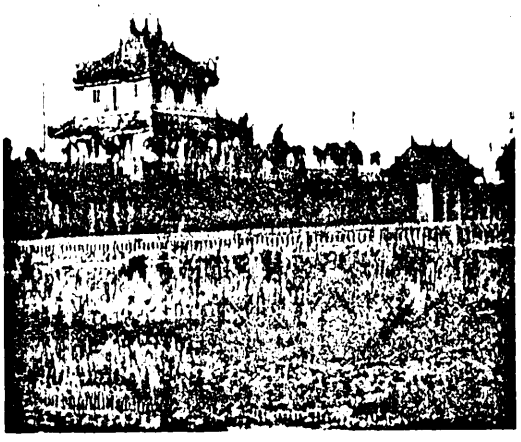

Nguồn: Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

*Th.S. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Ảnh 4: Di tích Tàng thư lâu ngày nay

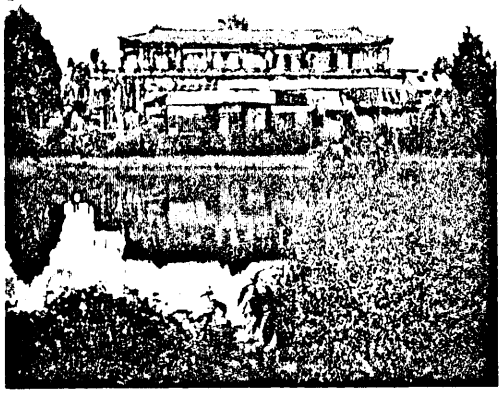

Mặt sau Lầu Tàng Thư - Hồ Học Hải
Phường Thuận Lộc - Huế

Nguồn: Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

tịch, sổ sách cũ của 6 Bộ và các Nha sau từng năm một đều được mang đến lầu Tàng thư để cất giữ. Các tài liệu này được gọi là "Thượng niên sách tịch 上年冊籍", nghĩa là sổ sách của năm vừa qua.

Vào năm 1942, Paul Boudet, đã đến lầu Tàng thư. Sau khi xem xét các kho tư liệu ông đã khẳng định những giá trị lớn lao của khối tư liệu mà lầu Tàng thư đang lưu giữ. Trong bài *Les Archives des Empereurs d'Annam et l'histoire annamite* ông cho rằng lầu Tàng Thư có chứa các sổ thuế cũ và đây là những tài liệu "có thể cung cấp cho các nhà sử học và các nhà kinh tế học những thông tin cực kỳ quý báu" (70). Cũng theo ông thì năm 1942, chỉ riêng số địa bạ thuộc Bộ Hộ thời Gia Long và Minh Mệnh đã là 1.200 tập, chỉ ghi chép tên sách và đôi chỗ có ghi chú (71). Theo Luận văn cao học của Nguyễn Tư Lạc thì lầu Tàng thư là nơi chứa tài liệu của lục Bộ (72). Ngoài ra, theo một số tài liệu để lại thì nơi đây còn lưu giữ những những hiệp ước ký kết với Pháp về đất đai, quyền cai trị tại Bắc, Trung, Nam; các tài liệu ngoại giao với các triều đại Trung Quốc, hồ sơ các lễ tấn phong của các vua Trung Quốc cho các vua Việt; bản thảo sách nho, y, lý, số... các bộ Quốc sử, cùng rất nhiều bản gỗ (mộc bản) in các tài liệu nói trên.

So với quy mô to lớn, vững chãi của một kho lưu trữ văn bản của triều Nguyễn xưa kia mà sử sách đã nói, hiện tại lầu Tàng thư chỉ còn lại là một xác nhà tàn tạ tọa lạc trên hòn đảo nhân tạo nằm giữa hồ Học Hải, quay mặt chính hướng về phía tây (đường Đinh Tiên Hoàng ngày nay).

Tuy chỉ cách ngày nay chưa đến 100 năm nhưng hiện nay, ở lầu Tàng thư không còn lưu giữ hiện vật nào liên quan đến di tích này nói riêng và các hiện vật liên quan đến triều Nguyễn nói chung. Liên quan đến di tích này hiện chỉ còn hai hiện vật gián tiếp phản ánh hiện thực lầu Tàng Thư. Một là bản *Tàng thư lâu bạ tịch* chép năm Thành Thái 19 (1907) ghi chép về các địa bạ, thuế bạ, đinh bạ ở đây được bộ Binh và bộ Hộ dưới các triều từ Gia Long đến Thành Thái thực hiện dâng nộp. Hai là bản rập bài văn bia *Tàng Thư lâu ký*. Năm 1925, Viện Viễn đông Bác cổ ở Hà Nội đã cho rập toàn bộ nội dung bài văn bia này và đây là bản rập duy nhất về tấm bia "Tàng Thư Lâu ký" còn lưu giữ được. Hiện nay, bản sách *Tàng thư lâu bạ tịch* và bản rập tấm bia trên đều được bảo quản tốt tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội).

Thư viện Nội các (Đông các) (1826 - 1942), thư viện Tụ Khuê (1852 - 1942)

Khác với Nội các thời Lê Trung hưng là bộ máy quan lại làm việc ở phủ chúa Trịnh, Nội các triều Nguyễn là cơ quan văn phòng cao nhất làm việc bên cạnh vua. Cơ quan này chính thức xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử nhà Nguyễn vào năm đầu niên hiệu Minh Mệnh (1820) nhưng tiền thân của nó đã xuất hiện ngay từ những ngày đầu của triều đại nhà Nguyễn.

Ảnh 5: Nội các triều Nguyễn năm 1942

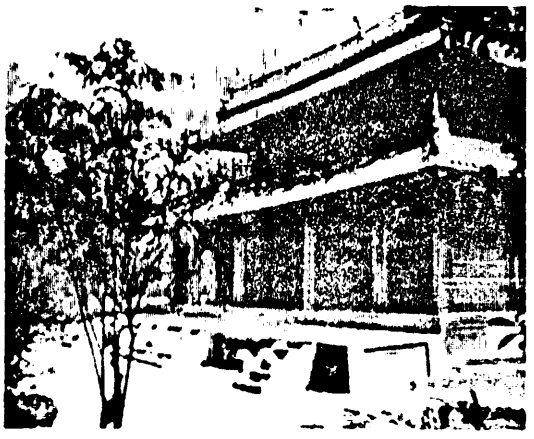

Nguồn: Paul BOUDET, *Les Archives des Empereurs D'Annam et l'Histoire Annamite*, B.A.V.H

Theo *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ* thì cơ quan trân tàng các tài liệu của triều đình (gồm có châu bản, các loại văn thư, sách vở...) là Thị thư viện, Thị chiếu viện và Nội hàn viện, Thượng bảo khanh được thiết lập từ Gia Long nguyên niên (1802). Xét từ tên gọi, có thể đoán định chức năng của Thị thư viện và Thị chiếu viện có lẽ chuyên trách việc khởi thảo, phân phát và coi giữ các chiếu dụ cùng các văn thư của triều Gia Long, Nội hàn viện thì coi những gì về ngự chế, thư từ riêng của vua, còn Thượng bửu khanh thì coi giữ các thứ bảo tỷ. Năm đầu niên hiệu Minh Mệnh (1820), đổi tên Thị thư viện làm Văn thư phòng để 3 viện Thị thư, Thị hàn và Nội hàn đều quy thuộc phòng ấy. Đến năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), vua áp dụng chế độ đời Minh - Thanh, đổi Văn thư phòng thành Nội các, chia cho 4 tào, tức là Thượng bảo tào, Ký chú tào, Đồ thư tào và Biểu bộ tào, đánh dấu sự ra đời của Nội các.

Riêng về chức năng lưu trữ thư tịch ở cơ quan này, nhà Nguyễn cũng đã có quy định rõ ràng. Trong các cơ quan của Nội các thì có tào Đồ thư (còn gọi là tào Bí thư) ngoài chức năng ghi chép các bài ngự chế, thi văn còn coi giữ các loại sách của triều đình và các công văn giao thiệp với ngoại quốc, thuộc quốc; tào Biểu bộ coi giữ các bản tấu sớ đã được ngự phê, tức châu bản và những bản phó của các bài biểu chương nội ngoại. Đến năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), nhà Nguyễn cho cải tạo tổ chức Nội các. Trong các cơ quan mới của Nội các, những cơ quan lưu trữ thư tịch có sở Bí thư phụ trách kiểm điểm, phơi nắng các đồ thư và các quan thư tàng trữ ở Nội các, sao chép, khắc bản hoặc ngự chế thi văn, giữ các hạng "văn phòng tứ bảo" và ngự chế thi văn, các ghi chép ngoại quốc, các công văn nhà Thanh; sở Bản chương phụ trách thu nhập những văn thư do hai sở ty Thượng bảo và ty Luân giao lại, để đóng thành từng tập và biên thêm trích yếu để làm đăng án (khi nào đóng xong thì do viên thừa chỉ ký tên và thu giữ lại); chương Lại hộ giữ các sớ sách (gồm cả chính bản, phó bản và các phiên bản) của Bộ Lại và Bộ Hộ, các bản sớ sách do các công sở địa phương giao cho hai bộ ấy biện lý, công văn của viện Cơ mật, Thị vệ xứ, viện Đô sát, ty Thông chính, Hỏa dược sung pháo khố, Bưu chính và các Dinh vệ trong Kinh; chương Lễ binh giữ các sớ sách thuộc Bộ Lễ và Bộ Binh, các sớ sách thuộc phủ Tôn nhân, phủ Nội vụ, viện Hàn lâm, Khâm thiên giám, Quốc tử giám, Thủ hộ sứ, ty Điển nghi, tự Thái thường, tự Quang lộc, Tàu chinh, các phủ đệ, phủ Thừa Thiên và phái viên Dương trình; chương Hình công giữ các bản sớ sách của bộ Hình, bộ Công, Vũ khố, Đốc công, Nội tào, Đốc công Nội vụ, Đốc công Mộc thương, tự Đại lý và ty Tam pháp.

Để lưu trữ văn thư trong Nội các, vua Minh Mệnh đã cho xây một nhà riêng gọi là Đông các trong năm Minh Mệnh 7 (1826), tọa lạc tại đằng sau Tả vũ. Để vào được khu vực này các nhân viên Văn thư phòng hoặc

Nội các mà nhập trực trong Đông các phải có "Nhập các nha bài". Từ đó, ở tầng trên Đông các bảo tồn: Tất cả các điều ước mà vua triều Nguyễn đã ký với ngoại quốc; các văn thư ngoại giao với ngoại quốc; các ngự chế thi văn; các bản địa đồ; châu bản các triều (đầu tiên các châu bản đều bảo tồn tại Nội các, nhưng sau triều Tự Đức phân nhiều châu bản bèn giao lại Quốc sử quán, để biên tập Thực lục. Còn các châu bản về triều Bảo Đại thì lưu trữ ở Ngự tiền văn phòng).

Ở tầng dưới Đông các là thư viện Tụ Khuê, thiết lập từ năm Tự Đức thứ 5 (1852), có nhân viên riêng để coi giữ các loại "kinh", "sử", "tử", "tập" trong đó có giữ:

1. Một phần quyển Điện thí (một bộ phận khác thì để tại Di Luân đường mà sau này là Viện Hán học).

2. Phần lớn thư tịch chữ Hán do vua Minh Mệnh sưu tầm được (Phần còn lại để tại Di Luân đường. Di Luân đường được coi như là một văn khố phụ thuộc để tàng trữ các bộ sách và tác phẩm văn học).

Từ ngày 2 tháng 5 năm 1933, vua Bảo Đại cho thiết lập Ngự tiền văn phòng do ông Phạm Quỳnh lãnh đạo, để thay chức vụ Nội các, đến đây Nội các đã chính thức bãi bỏ, sau một đoạn lịch sử tồn tại kéo dài 104 năm. Vì vậy, mà Nội các bị bỏ hoang, không có người chăm sóc, chung quanh không có cửa, phần thì bị mưa dột, các châu bản và thư tịch tàng trữ trong đó bị hư hỏng nhiều. Năm Bảo Đại thứ 17 (1942), ông Trần Văn Lý, tổng lý Ngự tiền văn phòng, nhận thấy tình trạng này nên đã đồng ý với ông Ngô Đình Nhu, đương thời là Phó giám đốc thư viện, tìm cách cứu vãn các tài liệu ở đây. Được sự phê chuẩn của vua Bảo Đại, ông tổ chức một Hội đồng để chỉnh đốn thư tịch tại đây rồi đưa tất cả ra Viện Văn hóa cho nhân viên chuyên trách trông nom. Hội đồng gồm có: Ngô Đình Nhu, Nguyễn Đình Ngân, Trần Trinh Cáp, Trần Thước, Phạm Đức Hoàng, Lê Văn Hoàng.

Tháng 2 năm 1942, Hội đồng đã bắt đầu làm việc. Hội đồng đã kiểm điểm các châu bản, chia ra từng loại, từng năm một, từng tháng, từng bộ nha, rồi đóng thành tập, làm nhãn tiêu đề rõ ràng. Sau khoảng gần hai năm làm việc, Hội đồng đã làm ba bản thủ sách bằng chữ Hán và chữ Việt: 1 bản dâng lên vua ngự lãm, 1 bản lưu hồ sơ, 1 bản gửi tới Viện Văn hóa. Trong bản sách thủ cũng chia ra từng loại như sau: châu bản; hòa ước; quốc thư; các loại sách; các quyển điện thí; linh tinh.

Sau khi làm xong thủ sách, Hội đồng bèn xin Khâm thiên giám chọn ngày tốt để cung nghênh châu bản ra Viện Văn hóa. Tất cả Châu bản và Hòa ước, đều được tàng trữ trên những kệ sách mới đóng và sắp đặt rất có thứ tự. Trong thời gian khoảng 10 năm, bắt đầu từ tháng 3 năm 1945 cho đến cuộc Hội nghị Genève năm 1945, vì hoàn cảnh lịch sử mà nhiều thư tịch ở đây bị mất, hỏng. Một phần lớn của châu bản đã mất tích, hiện giờ không có cách nào tìm về hoặc bổ túc được. Hiện chỉ còn biết được thông tin về chúng qua các bộ thủ sách còn lưu lại được.

Từ Tân thư viện đến thư viện Bảo Đại (1909 - 1947)

**** Tân thư viện (1909 - 1923)***

Tân thư viện được thành lập dưới thời vua Duy Tân (1909), đây là thư viện của Quốc tử giám - thư viện của trường "Đại học quốc gia" của triều Nguyễn. Trước đây, ngôi trường bấy giờ ở tại địa phận làng An Ninh Thượng phía tây kinh thành. Dưới thời Gia Long, trường sở còn tương đối đơn giản. Đến thời Minh Mệnh, người đi học ngày càng đông, quy mô của trường ngày

Ảnh 6: Di Luân đường (Quốc tử Giám)

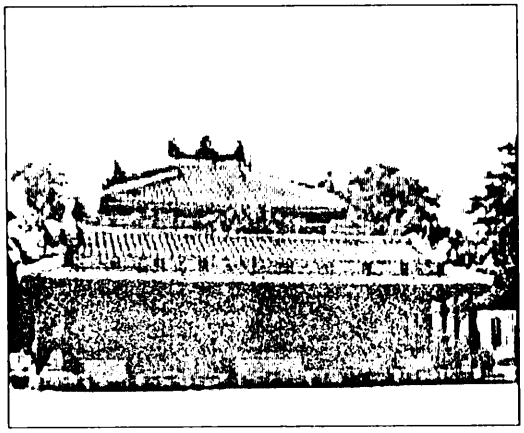

càng to lớn, đẹp đẽ. Vì vị trí trường ở hơi xa kinh thành, đi lại bất tiện, nên vào năm 1908, triều đình cho dời về gần bên trái Đại Nội, phía đông hoàng thành nơi trước đây là khu vực vườn hoa, chốn vui chơi của các hoàng tử công chúa triều Nguyễn với danh xưng là vườn Ba Viên.

Ở vị trí mới trường Quốc tử giám chiếm một diện tích rất rộng, mỗi bề trên dưới 200m. Giữa khu vực chính (ở trước) là Di Luân đường. Hai bên mặt sau Di Luân Đường, xây hai phòng học. Hai bên sân trước tòa nhà này, xây hai dãy cư xá cho học viên. Nhằm tạo điều kiện học tập cho giảng quan và học viên mà thư viện của trường đã được xây dựng ở giữa khu vực phụ (ở sau Di Luân đường) với tên gọi là Tân thư viện. Tòa nhà dùng làm Tân thư viện trước là điện Long An thuộc cung Bảo Định.

Để phù hợp với chức năng mới, điện Long An đã được cải tạo lại một số chi tiết cho phù hợp, như tháo bỏ các lớp ván ngăn giữa các gian chính để không gian thống nhất và rộng rãi, thay hệ thống vách gỗ bằng kính trắng để tăng ánh sáng cho nội thất... Cũng từ thời điểm này, diện Long An có tên gọi mới là Tân thư viện (73).

Có tính chất là một thư viện của trường học nên chủng loại sách được lưu giữ ở đây cũng bám sát theo chương trình giảng dạy. Chương trình này vào đầu triều Nguyễn chia thành các mảng: kinh điển Nho gia là *Tứ thư, Ngũ kinh*; sử học gồm có Bắc sử (chủ yếu là bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên) và Nam sử (chủ yếu là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*); thơ văn thì học thơ Đường thi, thơ Tống, các học thuyết của Bách gia Chư tử... Ngoài ra, còn học *Bộ luật Gia Long*. Tóm lại, các giám sinh theo học ở đây học cả 4 loại: kinh, sử, tử, tập. Bên cạnh đó chương trình còn dạy cách làm thơ, phú, đối, chiếu, biểu, văn sách... phục vụ trực tiếp cho thi cử theo mô hình truyền thống. Do vậy, thư

Ảnh 7: Điện Long An (năm 1925)

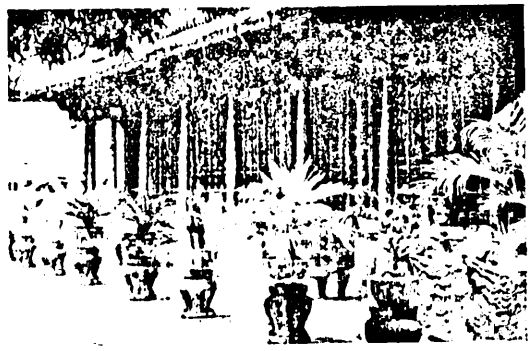

Nguồn: Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

tịch được lưu trữ ở đây cũng không ngoài nội dung này. Bên cạnh đó, ngoài các sách có nguồn gốc từ Trung Quốc, ở đây còn lưu trữ cả các sách của Việt Nam và sách phương Tây. Ngoài việc phục vụ trực tiếp cho việc luyện thi thì kho sách ở đây là công cụ để thí sinh mở rộng kiến văn, đáp ứng được những vấn đề mới mà triều đình đặt ra qua các kỳ thi hàng năm.

**** Thư viện Bảo Đại (1923 - 1947)***

Cùng với sự đi đến cáo chung của nền giáo dục truyền thống, vai trò của Quốc tử

giám và những cơ quan kèm theo nó dần mờ nhạt. Ngày 16 tháng 11 năm 1913, được sự đồng thuận của chính phủ Nam triều, Hội Đô thành Hiếu cổ hay Hội của Những người bạn Huế xưa (BAVH) được thành lập tại Tân thư viện và sử dụng luôn nơi này làm trụ sở để hoạt động (74). Cũng do hoạt động của các thành viên Hội Đô thành Hiếu cổ, nhiều tác phẩm nghệ thuật của Việt Nam bao gồm đồ gỗ, tượng điêu khắc, đồ đồng, đồ sứ, ngọc ngà đã từng bước được sưu tập ở Tân thư viện (75). Một phần trong số đó đã được trưng bày ngay trong nội thất điện Long An. Đây chính là cơ sở cho sự ra đời của Bảo tàng Khải Định gần 10 năm sau đó. Cũng chính tại Tân thư viện, một thư viện của Hội Đô thành Hiếu cổ cũng được thành lập nhằm phục vụ cho nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu... của các hội viên và người quan tâm. "...ngày 13-1-1920, thư viện chính thức khánh thành... thư viện không chỉ phục vụ Hội viên mà còn mở rộng cho tất cả những ai có nhu cầu tham khảo về Huế, Việt Nam cũng như về Đông Dương cho đến cả toàn Viễn Đông thời cổ, cận và hiện đại (76).

Ngày 24 tháng 8 năm 1923 vua Khải Định đã kí chỉ dụ chính thức biến điện Long An thành trụ sở của một bảo tàng với "nhiệm vụ sưu tập và bảo tồn những tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu phản ánh đầy đủ đời sống chính trị, xã hội, nghệ thuật và nghi lễ của nước Đại Nam". Bảo tàng này mang tên nhà vua - Museé Khải Định, do Hội Đô thành Hiếu cổ trực tiếp quản lí. Còn sách vở, tài liệu vốn lưu trữ trong Tân thư viện được chuyển sang tòa nhà phía trước (bên tả Di Luân đường) và đổi tên thành thư viện Bảo Đại.

Thư viện Bảo Đại hoạt động từ năm 1923 đến đầu năm 1947 là thời điểm quân Pháp tái chiếm Huế và Mặt trận Việt Minh ở đây bị vỡ. Năm 1932, theo đề nghị của Ngự tiền văn phòng, vua Bảo Đại chuẩn cho di chuyển thư tịch, tài liệu Hán Nôm trân tàng tại tòa Đông các, thư viện Tụ Khuê ra lưu trữ ở thư viện Bảo Đại (77). Trong thời gian gần 1/4 thế kỷ nhất là từ những năm đầu của thập niên 40, vì nhiều lí do mà những sử sách và tư liệu ở các thư viện khác ở Huế lần lượt được tập trung tại thư viện Bảo Đại dưới sự quản lý của Viện Văn hóa Trung kỳ (còn gọi là Viện Văn hóa Trung Việt hay Trung phần) được thành lập vào khoảng đầu thập niên 1940. Theo học giả Bửu Kế, một người làm việc tại thư viện ấy đương thời, mấy hôm sau khi xảy ra cuộc đảo chính Nhật hất cẳng Pháp tại Đông Dương ngày 9 tháng 3 năm 1945, tất cả các sổ sách văn thư ở Tòa Khâm sứ Huế và sách vở ở một vài thư viện khác của người Pháp nằm bên bờ Nam sông Hương đều được chở bằng ôtô hạng nặng, đưa qua tập trung tại thư viện Bảo Đại.

Trước đó, một số chuyên viên Hán học của Trường Viễn Đông Bác cổ đã từng vào thư viện này để sao chép những tư liệu quý hiếm. Rất nhiều tư liệu trong số đó đang được tiếp tục lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam ở Hà Nội hiện nay. Nói về giá trị thư tịch ở đây, học giả Đào Duy Anh đã viết: "Về phương diện tài liệu lịch sử Việt Nam thì ở Huế có thư viện Bảo Đại có chứa những sách cũ của Nội các trong hoàng thành được tập hợp từ thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Kể tài liệu chính thức về lịch sử nhà Nguyễn thì thư viện ấy có tương đối đầy đủ" (78). Đáng tiếc là chúng tôi chưa tìm thấy bản thư mục của thư tịch tại thư viện Bảo Đại.

Cổ học viện (1922 - 1945) (79)

Hiện căn cứ trên tài liệu lưu trữ biết được vào năm 1922 có tồn tại một cơ quan gọi là Cổ học viện, Viện này trong năm

1922 đã tổ chức biên soạn biên mục cho các thư tịch được tàng trữ tại đây. Thư tịch ở đây được tập hợp theo 3 dạng chính: thư tịch vốn có của Viện; thư tịch do Viện mua thêm hoặc sao chép lại từ các nơi khác, thư tịch từ các thư viện, cơ quan lưu trữ khác chuyển về như từ Tân thư viện, thư viện Tụ Khuê... Tuy vậy, căn cứ trên bộ thư mục biên chép thư tịch được lưu trữ ở đây là *Cổ học viện thư tịch thủ sách* 古學院書籍守冊, kí hiệu thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm A.2601/1-11 cho thấy chỉ riêng số sách Hán Nôm Việt Nam được lưu trữ tại đây đã lên đến 5100 quyển (8) cũng cho chúng ta thấy được quy mô của thư viện này ra sao. Tiếc rằng, hiện không có nhiều tài liệu ghi chép về cơ sở lưu trữ này.

Tóm lại, thông qua một số tư liệu chúng tôi trình bày ở trên, một phần nào diện mạo của thư viện công Việt Nam lịch đại đã được phác thảo nên. Được hình thành từ thời nhà Lý, thư viện công Việt Nam phát triển qua các triều Trần, Lê, Tây Sơn dưới nhiều dạng thức khác nhau (các kho kinh ở chùa, thư viện trong các cơ quan nhà nước, thư viện độc lập...), ở các trình độ và tính chuyên biệt về chức năng khác nhau. Dễ nhận thấy rằng từ chỗ có kho chỉ lưu giữ một bộ kinh (kho Trấn Phúc, nhà Bát giác...) thì càng về sau số lượng thư tịch trong các thư viện dần tăng lên, có nhiều chủng loại đa dạng hơn. Những thư viện này là tiền đề để đến thời Nguyễn, các thư viện lớn của nhà nước có tính chuyên biệt hóa cao hơn được xây dựng, thư tịch được thu thập từ các triều đại trước đó cũng là cơ sở để hình thành kho thư tịch phong phú sau này. Những nỗ lực không ngừng của các triều đại Việt Nam qua hơn 10 thế kỷ đã giúp cho thư tịch Hán Nôm Việt Nam vượt qua được trở ngại về thời gian, về điều kiện lịch sử để truyền thừa đến ngày nay, để chúng ta còn có được một kho tàng sách Hán Nôm có số lượng lớn, chủng loại phong phú và có giá trị cao, là tư liệu cho việc nghiên cứu các thành tựu của người Việt trong lịch sử ở mọi lĩnh vực.

CHÚ THÍCH

(66). *Tàng thư lâu ký*, kí hiệu thác bản văn bia thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm: 5672. Nguyên văn chữ Hán: "國家册籍所以垂憲來茲必有總匯積儲之處以謹避水火乃可傳諸久遠而著為典常".

(67). *Tàng Thư lâu ký*, kí hiệu đã dẫn. Nguyên văn chữ Hán "奉我皇上萬幾之暇屢念及此特命起樓于皇城之東北砌築並用磚石周圍浚湖湖之外線以垣墻支帑項何啻鉅萬落".

(68). *Đại Nam thực lục*, sđd, tập 7, tr. 169.

(69). *Tàng thư lâu ký*, văn bia đã dẫn.

(70). Paul Boudet, *Les Archives des Empereurs d'Annam et l'histoire annamite*, bài đã dẫn, tr. 237.

(71). Paul Boudet, *Les Archives des Empereurs d'Annam et l'histoire annamite*, bài đã dẫn.

(72). Vương Đình Quyền, *Công tác lưu trữ của Chính quyền Trung ương triều Nguyễn*, Tạp chí *Lưu trữ Việt Nam*, số 2 (tháng 6 năm 1993), tr. 12.

(73). Theo A.Sallet, *Musée Khai Dinh - Le pavillon; ses origines et son histoire*, BAVH, 1929, p.74-84 thì tòa nhà dùng làm Tân thư viện vốn là gác Minh Trưng và điện Long An từ cung Bảo Định dời đến dựng lại vào hai năm 1908 và 1909.

(74). "Hội Những người bạn Cố đô Huế thành lập vào ngày 16 tháng 11 năm 1913 do đề xuất của Linh mục Léopold Cadière. Ngày đó, 17 nhân vật Việt và Pháp cùng đông đảo quan khách đã đến dự lễ ra mắt của Hội tại Tân thơ viện." (Theo Hội đô thành Hiếu cổ, *Những người bạn cố đô Huế* (B.A.V.H), Đặng Như Tùng (dịch), Bửu Ý (Phan Xưng, Đỗ Hữu Thạnh, Hà

Xuân Liêm) hiệu đính, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tập 1, Lời giới thiệu, tr. 7.

(75). Một dẫn chứng cho việc này là "...năm 1915... cuộc tìm kiếm đáng mừng thay đã có kết quả, tượng được đem về và đặt trong sân của Tân thơ viện để mọi người được chiêm ngưỡng... ông Carlotti đã cho chuyển sang Tân thơ viện nhiều mảnh đá đeo gặp rải rác ở địa phận các làng Thành Trung, Thế Lại..." (Theo *Những người bạn cố đô Huế*, sđd, Lời giới thiệu, tr. 9-11).

(76). Hội đô thành Hiếu cổ, *Những người bạn Cố đô Huế* (B.A.V.H), sđd, tập 1, Lời giới thiệu, tr. 9.

(77). Trần Đình Sơn, *Thư tịch triều Nguyễn qua biên bản kiểm kê thư tịch, đồ họa, ấn chương, tại các sở Bí thư, Thượng Bửu, Tụ Khuê thư viện ngày 19 tháng 7 năm 1926, Di sản văn hóa Huế 20 năm bảo tồn và phát huy giá trị*, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế xuất bản, Huế, 2002, 573 tr, tr. 130 - 147.

(78). Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1989, tr. 66, chuyển dẫn theo Dương Bích Hồng, *Lịch sử sự nghiệp thư viện Việt Nam trong tiến trình văn hóa dân tộc*, sđd, tr. 103.

(79). Chúng tôi đã phỏng vấn nhiều học giả ở Huế về Cổ học viện nhưng chưa có ai nghe đến tên Viện này. Nhà nghiên cứu Vĩnh Cao thì đoán định, có lẽ Cổ học viện cũng là Viện Hán học chăng. Tiếc là với khả năng có hạn chúng tôi chưa thể tiếp xúc được với những tài liệu lưu trữ tiếng Pháp trong thời kỳ Pháp thuộc nên chưa có được thông tin chi tiết về hoạt động của Viện này.

(80). Xin xem thêm, Nguyễn Tô Lan, *Thư tịch Hán Nôm Việt Nam trong sở tàng thư triều Nguyễn qua các bộ thư mục*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 5, 2008, tr. 12- 26.

BÀI VĂN BIA VIẾT VỀ PHAN ĐÌNH PHÙNG...

(Tiếp theo trang 73)

còn ca ngợi sự nghiệp lãnh đạo nhân dân chống giặc cứu nước cùng khí tiết hy sinh cao cả của Phan Đình Phùng. Văn bia nêu lên cụ thể quá trình diễn biến, phát triển cùng chung cục của cuộc khởi nghĩa Hương Khê, nhấn mạnh sự cống hiến tích cực vào công cuộc chống ngoại xâm, giành độc lập dân tộc của nhân dân toàn quốc đặc biệt của nhân dân 4 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Viện sĩ, Giáo sư Viện trưởng Trần Huy Liệu cũng tin tưởng vào sự nghiệp cách mạng cao cả của nhân dân Việt Nam đang *"sôi nổi cao trào cách mạng"* (5) và *"những anh hùng dân tộc như Cụ Phan Đình Phùng sẽ trở nên bất diệt cùng với non sông đất nước"* (6).

Tháng mạnh thu, năm Kỷ Sửu 2009

CHÚ THÍCH

(1). Nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

(2). Theo Mộ Phan Đình Phùng http://www.ducthohatinh.gov.vn ngày 6/5/2008 và http://www.hatinh.gov.vn ngày 6/3/2007.

(3). Cách gọi tập giấy khổ 18x24cm thời kỳ bao cấp (TG).

(4). Hiện nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (TG).

(5). Chữ dùng trong bài văn bia của Viện trưởng Trần Huy Liệu.

(6). Chữ dùng trong bài văn bia của Viện trưởng Trần Huy Liệu.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

BÀI VĂN BIA VIẾT VỀ PHAN ĐÌNH PHÙNG CỦA CỐ VIỆN TRƯỞNG VIỆN SỬ HỌC TRẦN HUY LIỆU

VŨ DUY MỀN*
NGUYỄN HỮU TÂM**

Nhân chuyến đi công tác về Hà Tĩnh vào đầu tháng 8 năm 2009, đoàn cán bộ Viện Sử học gồm: TS. Vũ Duy Mền, TS. Nguyễn Hữu Tâm và Nghiên cứu viên chính Nguyễn Quang Trung đã đến xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, thăm viếng và thắp hương tại Khu di tích Tổng Bí thư Trần Phú trên núi Quần Hội.

Sau đó, đoàn đã đến thắp hương khu mộ Phan Đình Phùng, lãnh tụ khởi nghĩa Hương Khê trên ngọn núi Nê Sơn thuộc địa phận xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ. Khu mộ nằm cạnh đường Quốc lộ 8A, cách thị trấn Đức Thọ khoảng 5km, rất thuận tiện cho du khách đến chiêm bái. Vào năm 1965, khu mộ được chính quyền và nhân dân địa phương xã Đức Phong (1), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh tiến hành tôn tạo khang trang xây mộ và bia tưởng niệm, khu mộ Phan Đình Phùng đã được Bộ Văn hóa Thể thao cấp Bằng công nhận xếp hạng "Di tích danh nhân lịch sử" do Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao ký ngày 23 tháng 12 năm 1995. Năm 2004-2005, khu mộ lại được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tiến hành đầu tư tu bổ tôn tạo càng uy nghi và đẹp đẽ hơn.

Khu mộ gồm hai phần: phần mộ ở gần đỉnh đồi và tấm bia ghi chép về thân thế, sự nghiệp của Phan Đình Phùng ở phía dưới.

Mộ được xây theo hình vuông, ghép bằng đá xanh, dài 2,58m, xây theo hướng Đông-Tây, bao bọc bởi hai bờ tường xây bằng đá ong, cách nhau 2,50m, bờ tường trong cao 30 cm và bờ tường ngoài cao 80cm, tạo nên một dáng vẻ trang nghiêm. Trên đỉnh mộ hình chóp nón, bốn mái xung quanh, trên cùng được trang trí hình búp sen. Mặt trước thân mộ được tạo hình vòm cuốn lõm làm bia mộ, khắc 2 dòng chữ **Phan Đình Phùng (1847-1895)**, phía trước có đặt lư hương bằng đá, để du khách thăm viếng thắp hương tưởng niệm (2).

Tấm bia trong khu mộ Phan Đình Phùng bằng đá xanh nhạt, cao từ chân lên đến đỉnh bia là 159cm, trán bia cao 60 cm hình bán nguyệt, diềm bia có chạm vân mây, hoa lá, bia ngang 95 cm, lòng bia 68 cm, bia dày 18 cm. Chữ khắc trên bia bằng tiếng Việt ở cả hai mặt, trán bia được khắc hình hổ phù, tiêu đề bằng đại tự. Mặt bia trước gồm 50 dòng, mặt bia sau gồm 43 dòng và 5 dòng lạc khoản ghi ngày viết bia, cùng chức vụ Viện trưởng Viện Sử học Trần

*, **TS. Viện Sử học

Huy Liệu kính đề. Trung bình mỗi dòng trên bia khắc từ 16 đến 18 chữ, toàn bộ bia gồm 1453 chữ, nhưng do bia đá lâu ngày bị thiên nhiên phong hóa, nên chữ trên cả hai mặt bia đã khá mờ, rất ít khách viếng thăm có thể đọc được toàn bộ bài văn bia có giá trị lịch sử này.

Bài văn bia do cố Viện trưởng Trần Huy Liệu chấp bút vào ngày 10 tháng 1 năm 1965, năm thứ 20 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chúng tôi tra tìm trong danh mục các bài viết của Viện trưởng Trần Huy Liệu đã công bố, chưa thấy có bài văn bia trên. Đồng thời, chúng tôi đã tra cứu trong Phông Lưu trữ Trần Huy Liệu hiện đang được lưu giữ tại Thư viện Viện Sử học, với số hiệu Hồ sơ là THL.2190, tìm thấy được bản thảo viết tay, thủ bút của Viện trưởng Trần Huy Liệu trên 5 trang giấy khổ 5 hào hai đen (3), với nhiều dòng sửa chữa bằng mực đỏ với tiêu đề TƯỞNG NHỚ NHÀ ĐẠI ÁI QUỐC PHAN ĐÌNH PHÙNG (1847-1895), như tiêu đề đại tự trên tấm bia hiện đang đặt trong khu mộ Phan Đình Phùng.

Chúng tôi đã tiến hành đối chiếu cả hai văn bản, thấy rằng nội dung cơ bản hoàn toàn trùng khớp nhau. Chỉ có trong câu: "Cuộc chiến đấu quyết liệt còn đang tiếp diễn thì vị anh hùng dân tộc Phan Đình Phùng bị ốm nặng và từ giã cõi trần vào ngày 28-12-1895 tại quân trại Núi Quạt" tại bản thảo lưu trữ tại Thư viện Viện Sử học, cụm từ *"từ giã cõi trần"* được thay bằng từ *"chết"* trong văn bia và tại phần lạc khoản *"tháng giêng"* của bản lưu trữ thay bằng *"tháng 1"* trong văn bia. Chúng tôi xin công bố toàn bộ bài văn bia nhân 70 năm ngày mất của **"nhà đại ái quốc Phan Đình Phùng"** vào năm 1965 trong khu mộ Phan Đình Phùng do cố Viện trưởng Trần Huy Liệu viết, để cung cấp thêm cho bạn đọc một văn bản chính xác của Ông.

Toàn văn bài văn bia như sau:

TƯỞNG NHỚ NHÀ ĐẠI ÁI QUỐC PHAN ĐÌNH PHÙNG (1847-1895)

Trong công cuộc đánh giặc cứu nước của các văn thân vào thời kỳ cuối thế kỷ XIX, cụ Phan Đình Phùng, lãnh tụ nghĩa quân Hương Khê xuất hiện như một ngôi sao sáng nhất.

Cụ Phan Đình Phùng tên hiệu là Châu Phong, sinh ngày 24 tháng 4 năm Đinh Mùi, tức ngày 6-6-1847, tại làng Đông Thái, huyện La Sơn, nay là xã Đức Phong (4), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Là một nhà Nho yêu nước nghe theo tiếng gọi của Tổ quốc lâm nguy, năm 1885, Cụ đã tập hợp nghĩa quân phất cao cờ khởi nghĩa chống đánh thực dân xâm lược Pháp. Lực lượng nghĩa quân do Cụ cầm đầu bước lên con đường chiến đấu cứu nước trong điều kiện và hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Triều đình Huế với bù nhìn Đồng Khánh đã trở thành tay sai của giặc, thực dân Pháp câu kết với bọn phong kiến phản quốc đã đặt được bộ máy đô hộ của chúng trên toàn quốc Việt Nam. Chúng tập trung binh lực và dùng mọi thủ đoạn hiểm độc dã man nhất để tiêu diệt phong trào khởi nghĩa chống xâm lược của nhân dân ta, trong đó có cuộc khởi nghĩa của cụ Phan Đình Phùng.

Dựa được vào nhân dân địa phương, lực lượng nghĩa quân Phan Đình Phùng có một sức sống tiềm tàng và có một sức chiến đấu vô cùng mãnh liệt, dẻo dai. Từ một lực lượng như một đốm lửa nhỏ bé xuất hiện buổi đầu ở làng Đông Thái, thiếu vũ khí, thiếu lương thực, trong vòng mấy năm lực lượng đó đã vừa chiến đấu vừa xây dựng, phát triển thành một lực lượng mạnh mẽ

bao gồm mấy nghìn tướng sĩ, phân chia thành 15 quân thứ hoạt động trên khắp miền núi rừng bốn tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hóa và trang bị bằng nhiều súng kiểu mới do nghĩa quân tự chế tạo. Trước sự lớn mạnh của nghĩa quân Phan Đình Phùng, bọn thực dân Pháp đã phải xây dựng cả một hệ thống đồn bốt như một tấm lưới thép bao vây triệt đường tiếp tế liên lạc, ngăn chặn nghĩa quân phát triển xuống đồng bằng. Đồng thời chúng ra sức thực hiện âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt", ra lệnh cho phong kiến Nam triều huy động một lực lượng lớn lính bao vây, sục sạo, chia cắt, tấn công nghĩa quân.

Nhưng, nghĩa quân Phan Đình Phùng như một cánh chim đại bàng vượt lên muôn trùng bão tố đã chống lại được mọi cuộc tấn công ác liệt của quân thù và đã giáng vào kẻ thù nhiều đòn quyết liệt. Trong những năm 1889 -1890, nghĩa quân đã nhiều lần chống càn thắng lợi và tấn công vào các đồn bốt giặc ở Hà Tĩnh, Nghệ An. Những trận tấn công đồn Dương Liễu, đồn Trường Lưu, đồn Quỳnh Lưu, đồn Linh Cảm; những trận phục kích ở làng Hốt, Trại Tháp và nghĩa quân đã đánh cả xuống đồng bằng Nghệ An, phá vỡ kế hoạch tấn công của giặc vào căn cứ nghĩa quân.

Những năm 1891-1892 đã chứng kiến những trận phục kích thắng lợi của nghĩa quân ở đèo Quỳ Hợp, Hương Khê ở Truông Vắt, những cuộc tiễu trừ bọn Việt gian đầu sỏ theo giặc đàn áp nghĩa quân, phá vỡ hai trận càn lớn của giặc ở vùng Ngàn Phố, Sông Cả, Trường Sim vào đại bản doanh của nghĩa quân ở Hội Trung và đã tập kích sát tỉnh lị Hà Tĩnh, đồng thời tấn công giặc liên tiếp ở Kỳ Anh, Nam Huân, Voi... Vào đêm 23 rạng ngày 24-8-1892, một đơn vị nghĩa quân đột nhập tỉnh lị Hà Tĩnh, tấn công trại lính tập và nhà lao, giải phóng tất cả tù nhân, trong đó có 70 nghĩa quân bị giam giữ.

Năm 1893 đánh dấu những trận chống càn oanh liệt của nghĩa quân ở khu Truông Vắt, Ngàn Trươi, những trận tấn công liên tục vào các đồn Trung Lương, Kim Chúc, Hương Khê. Cuối năm, nghĩa quân đã thực hiện một kế hoạch táo bạo nhằm giải phóng các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nhưng không thực hiện được, sau khi vị tướng quân anh hùng Cao Thắng đã hy sinh trên đường tiến quân.

Những năm 1894-1895 là giai đoạn chiến đấu cuối cùng của nghĩa quân. Thời gian này, thực dân xâm lược Pháp đã tạm thời dập tắt ngọn lửa khởi nghĩa ở các nơi khác nên rảnh tay đối phó với lực lượng nghĩa quân Phan Đình Phùng. Chúng huy động bọn phong kiến phản quốc trong chính phủ Nam triều, tập trung hàng 3.000 quân chia làm nhiều đạo, lập hệ thống đồn bốt bao vây nghĩa quân, khủng bố nhân dân và mở những cuộc tấn công càn quét quy mô liên tục. Tháng 7-1895, chúng lại phái tên đại Việt gian Nguyễn Thân thay mặt Nam triều kéo thêm quân đi đàn áp nghĩa quân. Tuy vậy, kẻ thù vẫn không khuất phục được tinh thần chiến đấu kiên cường của nghĩa quân anh hùng. Ngay trong những năm khốn nguy nhất, nghĩa quân đã chiến thắng kẻ thù oanh liệt trong trận chiến đấu phòng ngự nửa tháng ròng rã ở Đại Hàm cuối năm 1894, trong trận Cây Khế, tiêu diệt tên giám binh Sa-ma-răng tháng 2 -1895 và cuối cùng là trong trận Vụ Quang nổi tiếng tiêu diệt trên 100 quân địch với ba sĩ quan Pháp vào tháng 7-1895. Cuộc chiến đấu quyết liệt còn đang tiếp diễn thì vị anh hùng dân tộc Phan Đình Phùng bị ốm nặng và chết vào ngày 28-12-1895 tại quân trại Núi Quạt.

Cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng là một bản anh hùng ca bất hủ của dân tộc Việt Nam trong công cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc vào thời kỳ đầu xâm lược của thực dân Pháp.

Vinh quang của cuộc khởi nghĩa đó thuộc về các tướng sĩ yêu nước, tài giỏi, anh hùng như Cao Thắng, Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh, Cao Đạt, Nguyễn Mục, Đề Vinh, Đề Đạt, Lê Văn Tạc, Phan Đình Phong, Phan Đình Cam, Phan Văn Trình, Hiệp Tuấn, Lãnh Ngợi...

Vinh quang đó cũng thuộc về nhân dân đầy tinh thần yêu nước của bốn tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hóa đã hăng hái tham gia nghĩa quân và đóng góp tiền bạc, tiếp tế binh lương, mật báo địch tình...

Chỉ riêng hai làng Trung Lương và Vân Chàng đã có mấy trăm thợ rèn tham gia hàng ngũ nghĩa quân để chế tạo vũ khí kiểu mới.

Nhưng, vinh quang đó trước hết thuộc về chủ tướng Phan Đình Phùng. Trong suốt thời gian chiến đấu, Cụ Phan Đình Phùng không những là một tấm gương sáng chói về tinh thần yêu nước nồng nàn, tinh thần chiến đấu kiên cường, mà còn nêu cao một đạo đức, tác phong gương mẫu có tác dụng cổ vũ và cảm hóa rất lớn đối với các tướng sĩ nghĩa quân và nhân dân địa phương. Mặc cho kẻ thù dùng mọi thủ đoạn thâm độc, từ việc đàn áp bằng vũ lực đến việc dụ dỗ Cụ đầu hàng, thậm chí bắn giết người thân, đào mả tổ tiên của Cụ, tinh thần của cụ Phan Đình Phùng vẫn vững như giải núi Hương Khê, khí tiết bất khuất vẫn trong sáng tựa trăng rằm. Cụ là điển hình của câu châm ngôn "Giàu sang không quyến rũ được, nghèo nàn không làm dời đổi được, uy vũ không thể khuất phục được".

Cụ Phan Đình Phùng đã ngã xuống giữa chiến trường, hiến dâng đời mình cho Tổ quốc Việt Nam yêu quý, sống vì Tổ quốc, chết cũng vì Tổ quốc.

Cụ Phan Đình Phùng và các tướng sĩ nghĩa quân vẫn sống mãi trong lòng nhân dân. Ngày nay trong cuộc chiến tranh vũ trang chống quân xâm lược của dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, miền Bắc nước ta đã hoàn toàn giải phóng, miền Nam nước ta đang sôi nổi cao trào cách mạng, những anh hùng dân tộc như cụ Phan Đình Phùng sẽ trở nên bất diệt cùng với non sông đất nước.

Ngày 10 tháng 1 năm 1965,
năm thứ 20 nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Viện trưởng Viện Sử học
Trần Huy Liệu
Kính đề

Cảm nhận của những người hậu học:

Chúng tôi là những cán bộ đã hơn 30 năm công tác trong Viện Sử học, tuy chưa được một lần diện kiến cố Viện sĩ, Giáo sư, Viện trưởng Trần Huy Liệu, nhưng qua những bài viết, công trình của Ông, chúng tôi đã học hỏi được nhiều về phương pháp làm việc cẩn thận, nghiêm túc và khoa học. Đồng thời, qua những hồi ức của người thân, bạn bè và các học trò hiện là những Giáo sư, nhà nghiên cứu khoa học lịch sử đầu ngành, chúng tôi thấu hiểu được tình người nhân văn trong cuộc sống của Ông.

Năm nay nhân 40 năm ngày mất của Viện sĩ, Giáo sư Viện trưởng Viện Sử học Trần Huy Liệu (1901-1969), chúng tôi có cơ duyên được tiếp xúc với bài văn bia viết về nhà Đại ái quốc Phan Đình Phùng (1847-1895) của Ông. Nội dung của bài văn bia đã tổng kết việc nghiên cứu toàn bộ thân thế, sự nghiệp của vị lãnh tụ khởi nghĩa Hương Khê Phan Đình Phùng. Đồng thời, văn bia

(Xem tiếp trang 69)

ĐỌC SÁCH

"SILK FOR SILVER: DUTCH-VIETNAMESE RELATIONS, 1637-1700"(1)

ERIC TAGLIACOZZO*

Với cuốn sách *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700* [tạm dịch: Tơ lụa đổi lấy bạc: Quan hệ Việt Nam - Hà Lan, 1637-1700], tác giả Hoàng Anh Tuấn (2) đã mở rộng cánh cửa cho chúng ta tìm hiểu quá trình quốc tế hóa của xã hội Đàng Ngoài trong khoảng bảy thập niên cuối của thế kỷ XVII. Giai đoạn lịch sử này vốn đã được khảo cứu khá kỹ bởi những nhà Việt Nam học nước ngoài tên tuổi như Alexander Woodside, Keith Taylor, Esta Ungar, và John Whitmore - những người đã luận bàn về những biến chuyển quan trọng đưa đến sự sa sút của một Việt Nam đang ở trong thời kỳ mở rộng. Tuy nhiên, nếu như những học giả kể trên chủ yếu khảo cứu những vấn đề tự thân của xã hội Việt Nam, nhiều lắm là trong quan hệ với láng giềng Trung Quốc ở phía Bắc (mà bài nghiên cứu của John Whitmore về trao đổi kim loại quý là một ngoại lệ), Hoàng Anh Tuấn đã đi theo một hướng hoàn toàn khác: sử dụng nguồn tư liệu lưu trữ của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) làm cơ sở dữ liệu cho công trình nghiên cứu của riêng mình. Đây là một sự thay đổi hoàn toàn theo hướng có lợi:

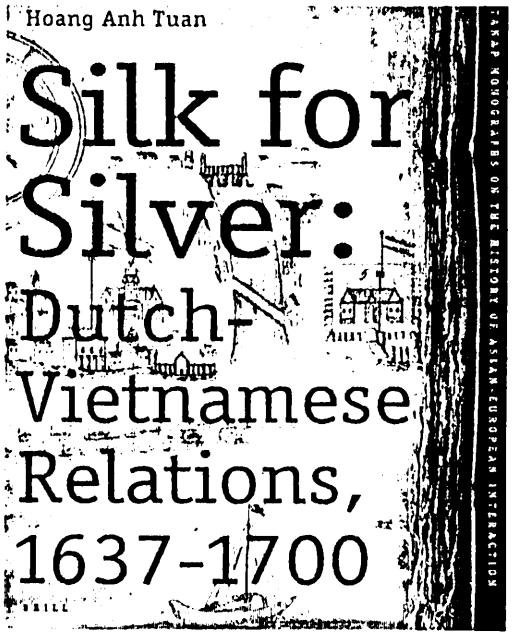

nghiên cứu thời kỳ lịch sử này dưới một góc nhìn từ biển vào nhằm góp phần làm thay đổi nhiều nhận thức lịch sử. Kết quả là một câu chuyện quốc tế hóa cao độ trong đó thế giới của các tuyến hải thương đã được tái hiện một cách rõ nét. Việt Nam đã chứng tỏ rằng mình là một bộ phận - và đến thời điểm đó lại càng là một bộ phận quan trọng - của một hệ thống xuyên khu vực đang

* GS.TS. Đại học Cornell, Hoa Kỳ

phát triển nhanh chóng, vừa mang tính chính trị cao, vừa không thể cưỡng lại được nếu xét trên bình diện về bản chất thương mại.

Điểm đáng lưu ý là việc tác giả khai thác và sử dụng triệt để nguồn tư liệu Hà Lan. Tư liệu Hà Lan thế kỷ XVII vốn nổi tiếng khó đọc dù chúng được bảo quản tốt và lưu giữ rất hệ thống tại Lưu trữ Quốc gia Hà Lan ở La Haye. Rất ít sử gia Việt Nam sử dụng nguồn tư liệu này một cách hệ thống cho đến thời điểm này và bởi thế Hoàng Anh Tuấn hoàn toàn có một lãnh địa rộng lớn cho việc hoạch định đề tài nghiên cứu của mình. Điều này đồng nghĩa với việc những thông tin tác giả khai thác được sẽ là những tư liệu mới được công bố lần đầu tiên. Người Hà Lan quả là những nhà lưu trữ tài ba. Họ ghi chép những mối quan hệ chính trị (tiền đề cho hoạt động thương mại), quan hệ thương mại (hiện thực hóa những quan hệ thường ngày hoặc nỗ lực để thu lợi nhuận), và cả những mối quan hệ xã hội (góp phần làm xoay chuyển bánh xe thương mại theo cách này hay cách khác). Hoàng Anh Tuấn đã phục dựng lại các khía cạnh này trên cơ sở cấu trúc nội dung cuốn sách của mình (8 chương trong 4 phần), lật giở từng khía cạnh của vấn đề nhằm lý giải cụ thể bằng cách nào mà quan hệ Việt Nam - Hà Lan đã tiến triển trong suốt hơn sáu thập kỷ của thế kỷ XVII.

Nội dung công trình nghiên cứu có sự đan xen. Tác giả tỏ ra chắc chắn trong việc nêu bật các mối quan hệ chính trị giữa VOC và chính quyền họ Trịnh (phần II: chương 3 và 4) để qua đó đặt nền tảng vững chắc cho việc phân tích những mối giao lưu đầy thú vị. Tuy nhiên một số thông tin chi tiết về hoạt động thường nhật dường như đã không được tác giả quan tâm; tình tiết về những vũ điệu chính trị với những mục đích khác nhau của hai thế lực Lê-Trịnh và VOC cũng không được đầu tư phân tích kỹ. Có sự dẫn dắt để đi đến câu chuyện và chúng ta nhận ra những tình tiết sơ khởi, những giao kèo, hiểu nhầm, kể cả những thất bại, nhưng chúng ta chưa cảm nhận được một cách rõ rệt số lượng quan hệ hàng ngày bởi hai phía đều cố gắng dò xét lẫn nhau và tìm cách triệt để trục lợi lẫn nhau. Có thể chúng ta hơi quá khắt khe khi đòi hỏi vấn đề này bởi tác giả cũng chỉ có thể phân tích nội dung các mối quan hệ chính trị trên cơ sở các thông tin chắt lọc được. Tài liệu VOC thường hạn chế và cũng đề cập sơ sài về các mối quan hệ bang giao trong khi nguồn sử liệu của người Việt thậm chí còn nghèo nàn hơn rất nhiều.

Hoàng Anh Tuấn trở nên mạnh mẽ hơn trong phần III của cuốn sách (chương 5, 6, 7), khảo cứu các khía cạnh của quan hệ thương mại VOC-Đàng Ngoài thông qua việc phân tích hoạt động xuất nhập khẩu các loại thương phẩm. Tiền đồng và các dạng kim loại quý là một phần của chủ đề này. Hoàng Anh Tuấn không phải là người đầu tiên viết về mậu dịch tiền tệ, vậy nên người đọc dễ dàng nhận thấy sự khéo léo của tác giả trong việc kết hợp hài hòa những nghiên cứu trước đó với dữ liệu mới khai thác được từ nguồn tư liệu VOC để xây dựng những luận điểm khoa học mới của riêng mình. Hoạt động trao đổi vũ khí (rất quan trọng), xạ hương (cho châu Âu), vàng (cho Ấn Độ), gốm sứ (cho thị trường Đông Nam Á hải đảo) đều được tác giả phân tích và tái dựng lại một cách cụ thể và hấp dẫn. Tuy nhiên nền mậu dịch tơ lụa (chương 6), chủ yếu được VOC xuất khẩu sang Nhật Bản - mới là trọng tâm của phần thảo luận. Hoàng Anh Tuấn đã chỉ ra tầm quan trọng của ngạch mậu dịch này, không chỉ với người Hà Lan (những nhà kinh doanh), người Việt (sản xuất), người Nhật (tiêu thụ), mà còn đối với toàn bộ hệ

thống thương mại nội Á. Những thương thuyền Hà Lan tham gia nền mậu dịch tơ lụa với Đàng Ngoài còn hoạt động ở nhiều thương cảng khu vực khác, kết nối nhiều nền kinh tế và xã hội châu Á lại với nhau trong mạng lưới buôn bán liên hoàn. Tác giả đã hiểu được vấn đề cốt yếu này và đã nỗ lực phân tích để chứng minh bằng cách nào mà Đại Việt nói chung, Đàng Ngoài nói riêng, ngày càng trở nên quan trọng và hấp dẫn trong nền thương mại khu vực vào thời kỳ lịch sử sôi động đó.

Phần IV của cuốn sách, tập trung chủ yếu vào các khía cạnh xã hội và văn hóa của mối quan hệ Đàng Ngoài - Hà Lan (hay châu Âu) trong thế kỷ XVII, ngắn gọn hơn rất nhiều so với các phần bàn về quan hệ chính trị và thương mại trước đó. Trong phần này người đọc lại dễ dàng nhận thấy sự mạnh mẽ của tác giả trong việc khai thác và sử dụng nguồn tư liệu VOC phong phú, cho dù người Hà Lan ít quan tâm đến các vấn đề văn hóa xã hội bản địa so với những khía cạnh thương mại và ngoại giao. Một số phân tích và tình tiết trong phần 4 thật sự mới mẻ và hấp dẫn người đọc, ví như phần luận về mầm mống chủ nghĩa tư bản trong xã hội Đàng Ngoài thời kỳ này, hoặc những phân tích về quan hệ giới (và tình dục) khá phóng túng giữa phụ nữ Đàng Ngoài với người Hà Lan... Ý niệm văn hóa về "kẻ khác" là một vấn đề trong các mối quan hệ hàng ngày của kẻ sĩ người Việt, trong đó "kẻ khác" không chỉ là người Hà Lan mà còn bao gồm cả người Bồ, Anh, Nhật và Hoa. Tất cả những vấn đề này đã diễn ra khá lâu trước khi người Pháp trở thành thế lực ngoại quốc quan trọng ở Việt Nam vào thế kỷ XIX.

Silk for Silver là một cuốn sách quan trọng; có thể coi công trình này như một trong số các tác phẩm lặng lẽ tiến bước vào danh mục những công trình khoa học mà ấn tượng sâu rộng của nó sẽ còn sánh bước với thời gian. Cuốn sách được trình bày dưới một văn phong mềm mại, giản dị nhưng cũng đủ tính nghiêm trang. Nguồn dữ liệu phong phú được chắt lọc từ kho tư liệu quý hiếm nhưng rất khó khai thác của VOC sẽ kéo dài giá trị của cuốn sách. Vượt lên trên tất cả những ưu điểm kể trên, việc sử dụng nguồn tư liệu lưu trữ vốn chưa bao giờ được khai thác triệt để trước đó để tái định hướng xu thế nghiên cứu hải thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII là cơ sở để cuốn sách thành công trong lãnh địa nghiên cứu mới, nơi chịu sự chi phối bởi những cách nhìn truyền thống trong suốt một thời gian dài. Có thể đây chưa phải là một cuốn sách làm đảo lộn giới nghiên cứu, nhưng chắc chắn nó sẽ là công trình hấp dẫn độc giả: một sự khai mở những viễn cảnh mới và những khả năng mới về một quá khứ xa xưa.

CHÚ THÍCH

- TS. Eric Tagliacozzo là Giáo sư ngành Lịch sử Đông Nam Á, Đại học Cornell, Hoa Kỳ. Ông là tác giả của cuốn sách nổi tiếng: *Secret Trades, Porous Borders: Smuggling and States Along a Southeast Asian Frontier, 1865-1915* (New Haven: Yale University Press, 2005, 437 pages) đoạt giải thưởng *Winner of the Harry J. Benda Prize from the Association of Asian Studies, 2007.* Bài đọc sách này được đăng trên *ITINERARIO: International Journal on the History of European Expansion and Global Interaction*, Vol. XXXVIII, No. 3/2008, pp. 149-150.

(1). (Leiden-Boston: Brill, 2007, xxix + 296 pp. ISBN: 978-90-04-15601-2. $115)

(2). TS. Hoàng Anh Tuấn hiện là giảng viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Viện Thông tin Khoa học xã hội đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

Ngày 7-9-2009, Viện Thông tin KHXH (Viện KHXH Việt Nam) đã tổ chức "***Lễ đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ***". Tham dự buổi lễ có GS.TS. Võ Khánh Vinh, Phó Chủ tịch Viện KHXH Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Thi đua khen thưởng Viện KHXH Việt Nam, đại diện các cơ quan thuộc Viện KHXH Việt Nam cùng toàn thể cán bộ viên chức Viện Thông tin KHXH. Trong 34 năm qua, Viện Thông tin KHXH đã không ngừng nỗ lực phấn đấu phát triển mọi mặt hoạt động để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao. Từ năm 2004 đến nay, Viện đã triển khai trên 120 đề tài khoa học các cấp về các lĩnh vực KHXH đa ngành, liên ngành, thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới nghiên cứu và các nhà quản lý; các vấn đề KHXH liên quan trực tiếp tới công việc nghiên cứu và xây dựng chính sách, các vấn đề chiến lược phát triển trong xã hội hiện đại... Cùng với các ấn phẩm Tạp chí *Thông tin KHXH* tiếng Việt và tiếng Anh, Bản tin tài liệu phục vụ nghiên cứu, các xuất bản phẩm Thông tin chuyên đề, ấn phẩm trực tuyến, từ năm 2005, hàng năm Viện đã tổ chức biên soạn và xuất bản *Niên giám Thông tin KHXH* nhằm cung cấp những thành tựu nghiên cứu KHXH ở trong và ngoài nước... Được thừa kế di sản của Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (EFEO), Thư viện KHXH hiện là thư viện có vốn tin KHXH vào loại lớn nhất trong cả nước và là một trong bảy thư viện có vị trí quan trọng được Nhà nước tập trung đầu tư; được Viện KHXH Việt Nam giao thực hiện nhiều đề tài, nhiệm vụ quan trọng... Viện đã được tặng nhiều bằng bằng khen, cờ thi đua... và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2009.

M.N

Hội thảo khoa học: "Đông các Đại học sĩ Lê Nhân Quý - Danh nhân lịch sử thời Lê sơ"

Ngày 19-9-2009, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam cùng UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Văn hóa thể thao & Du lịch Thanh Hóa, dòng họ Lê ở Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: "***Đông các Đại học sĩ Lê Nhân Quý - Danh nhân lịch sử thời Lê sơ***". Lê Nhân Quý người thôn Kim Cốc, xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Ông là con trai út của Lê Nhân Thực - người từng làm tới chức Kiêu kỵ úy Chấn võng quân, Quản lĩnh hầu, khinh xa Đô úy Tướng quân. Lê Nhân Quý làm quan trải ba triều vua: Lê Nhân Tông (1442-1459), Lê Thánh Tông (1460-1497) và Lê Hiến Tông (1498-1504). Sau khi trúng khoa Hoành từ, khâm thụ chức Hàn lâm viện, kiêm Đông các Đại học sĩ, Lê Nhân Quý được bổ làm Tri huyện Thụy Anh (Thái Bình), sau thăng làm Tri phủ Thiệu Thiên (Thanh Hóa). Công lao của Lê Nhân Quý được ghi nhận là dẹp loạn Lê Nghi Dân, chấm dứt được cuộc khủng hoảng, mâu thuẫn nội bộ của mấy triều vua Lê. Quan trọng hơn là ông cùng các triều thần trung thành nhà Lê chọn được vị vua anh minh, đưa Lê Thánh Tông lên ngôi. Với sự lựa chọn đúng đắn đó, ông không chỉ góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội thời Lê sơ mà còn mở ra sự phát triển cường thịnh của quốc gia Đại Việt trong gần 4 thập niên cuối thế kỷ XV. Ông tham gia và có công lớn trong cuộc chinh phạt Chiêm Thành, mở rộng biên giới phía Nam đất nước. Đắp con đê Hoàng Các (ở Thanh Hóa) dài hơn 1km, khẩn hoang vùng đất bồi ven biển. Hội thảo tập trung vào các vấn đề *quê hương, dòng họ và gia thế* của Đông các Đại học sĩ Lê Nhân Quý và làm sáng tỏ hơn *sự nghiệp và cống hiến của ông đối với lịch sử dân tộc*. Đồng thời nêu lên việc *bảo tồn, tôn tạo các di tích* liên quan đến Lê Nhân Quý, kiến nghị những *hình thức để tôn vinh* danh nhân.

Lê Thùy Linh

Hội nghị Thông báo Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 44 (năm 2009)

Trong hai ngày 24 và 25-9-2009 tại Hà Nội, Viện Khảo cổ học - Viện KHXH VN đã tổ chức Hội nghị thông báo ***Những phát hiện mới về khảo cổ học lần thứ 44 (năm 2009)***. Ban tổ chức Hội nghị đã nhận được tổng số 424 thông báo: Tiểu ban Thời đại đá 42 bài, Tiểu ban Thời đại kim khí 88 bài, Tiểu ban Khảo cổ học Lịch sử 270 bài và Tiểu ban Chămpa - Óc Eo 24 bài. Sáng ngày 24-9, sau khi khai mạc và thảo luận phiên toàn thể, các buổi còn lại, Hội nghị đã thông báo và thảo luận tại các tiểu

ban. Với tinh thần khách quan, nghiêm túc, chiều ngày 25-9, Hội nghị đã tổng kết các nội dung thảo luận tại các tiểu ban như sau:

Tiểu ban Thời đại đá (PGS-TS. Nguyễn Khắc Sử): Tập trung thảo luận vào một số vấn đề chính như: 1. Nghiên cứu về quần động vật ở Mã Tuyển - Lào Cai, các tiêu bản sưu tập được ở đây thuộc 11 loài, có niên đại Cánh tân muộn. Các báo cáo cũng cho rằng, còn có khả năng tìm thấy ở đây những hóa thạch của người Homo Sapian sớm thậm chí cả Homo Erectus. 2. Thảo luận về phổ hệ phát triển thời Tiền sử ở Việt Nam, Thời tiền sử ở Việt Nam, phổ hệ truyền thống mở đầu là giai đoạn Ngườm, sau đó đến Văn hóa Sơn Vi, cuối cùng là Văn hóa Hòa Bình. Nghiên cứu về sinh thái học nhân văn, đã có một số ý kiến cho rằng phổ hệ này ngày nay không phù hợp nữa, mà chỉ có Sơn Vi phát triển lên Hòa Bình (đây là yếu tố nội sinh), còn giai đoạn Ngườm chỉ là yếu tố ngoại sinh từ Nam Trung Quốc xuống. 3. Kết quả khai quật lòng hồ thủy điện Sơn La, thông qua các di tích Đá cũ tìm thấy ở dọc sông Đà, nhưng trong đó không tìm thấy các yếu tố của Văn hóa Hòa Bình, mà lại tìm thấy những yếu tố của Văn hóa Hậu kỳ Đá mới và Sơ kỳ Kim khí. 4. Các di tích hang động là những nghĩa địa của cư dân Đồng thau, trong 8 ngôi mộ, thì có 2 ngôi mộ chôn theo những di vật mang đặc trưng Phùng Nguyên. Nhưng xung quanh di tích đó không có Văn hóa phùng Nguyên? 5. Kết quả phân tích bào tử phấn hoa ở một số hang động, di tích cư trú và di chỉ mộ táng cho thấy có một số loài thuộc họ hoa cúc. Cuối cùng, tiểu ban đã thảo luận về phương pháp Độ tử cảm trong nghiên cứu khảo cổ học, đây là phương pháp giúp ích rất nhiều cho tìm hiểu cổ khí hậu.

Tiểu ban Thời đại Kim khí (TS. Bùi Văn Liêm): Năm 2009, có 7 cuộc khai quật lớn, nhưng chỉ tập trung thảo luận vào 2 cuộc khai quật như: ở Bãi Cọi - Hà Tĩnh. Các nhà nghiên cứu cho rằng, đây là bước đệm giữa văn hóa Sa Huỳnh và Đông Sơn. Các ý kiến đã liên hệ Bãi Cọi với Đồng Mỏng, với Làng Vạc. Cuộc khai quật thứ hai là ở khe Ông Dậu, Phú Yên. Tiểu ban đã thảo luận về những giải gốm trong hố khai quật. Di tích Văn Tư Đông và Vạn Thạch - Vĩnh Yên - Khánh Hoà (thuộc khu công nghiệp Vịnh Vân Phong). Kết quả nghiên cứu đã cho thấy một sự liền khoảnh nhưng khác biệt về hai vùng văn hóa, với điều kiện tự nhiên khác nhau thì sẽ có đặc trưng văn hóa khác khau. Tiểu ban cũng thảo luận về những cây phát triển của khảo cổ học ở Phú Yên và Khánh Hòa. Ngoài ra còn có những thông báo từ Lào Cai, Yên Bái, những sưu tập đồ đồng. Thông báo về khuôn đúc, về gốm Hán ở thành Cổ Loa. Những thảo luận về trống đồng phân bố từ biên giới phía Bắc đến Khánh Hoà gồm loại I, II và III, thảo luận về chủ nhân, về sự giao thương giữa Đông Sơn và Sa Huỳnh thông qua hiện vật trống đồng, thảo luận về kỹ thuật, khuôn đúc trống đồng và lỗ rót đồng, thảo luận về kỹ thuật đúc khuyên tai 3 mấu trong Văn hóa Sa Huỳnh.

Tiểu ban Khảo cổ học Lịch sử (TS. Lê Đình Phụng): Có 24 cuộc khai quật, điển hình như: Đàn Nam giao (Thanh Hóa), thảo luận từ tiểu ban cho rằng: đây là đàn có tính chất sớm và nguyên vẹn, nó ảnh hưởng từ Trung Quốc, nhưng lại mang yếu tố văn hóa và quy chuẩn của Việt Nam. Thảo luận về chủ nhân lò gốm Chu Đậu, với nhân vật Bùi Thị Hý. Đào thám sát di tích khu cọc Bạch Đằng, kết quả xác định niên đại C14 của 7 mẫu vật, nhưng không có sự đồng nhất về niên đại. Kết quả khai quật lò gốm Tuần Châu - Quảng Ninh, các nhà nghiên cứu định niên đại thế kỷ VII - IX, nhưng các ý kiến hội thảo không đồng ý với khung niên đại này.

Tiểu ban Chămpa - Óc Eo (TS. Nguyễn Tiến Đông): Có 3 cuộc khai quật lớn: Tháp Dương Long - Bình Định; thành Hồ - Phú Yên; khai quật ở ruộng Đồng Cao, Hội An. Bên cạnh đó còn có những nghiên cứu về giếng Chăm và những phát hiện khác. Tháp Dương Long, qua khai quật các tháp nhỏ, các nhà nghiên cứu có nhiều ý kiến khác nhau. Người trực tiếp khai quật cho rằng niên đại của các tháp không đồng đại với các tháp hiện tồn trên mặt đất, các ý kiến khác cho rằng niên đại của những tháp nhỏ mới khai quật đồng đại với những ngôi tháp đã có trên mặt đất. Niên đại của thành Hồ được chú ý thảo luận, người khai quật căn cứ vào ngói và gốm đưa

ra niên đại thế kỷ II sau CN, và kéo dài đến thế kỷ XV. Có nhiều ý kiến cho rằng, niên đại của nó không đến thế kỷ II, mà phải từ thế kỷ IV trở về sau. Khai quật ở Hội An, nhà khai quật cho rằng gốm Chămpa có niên đại thế kỷ III - IV s.Cn. Thảo luận về giếng Chămpa: Xưa nay nói đến giếng Chămpa là giếng có hình vuông, xây gạch, xếp đá, khung gỗ vuông... Trong Hội nghị, các nhà nghiên cứu đã đề xuất các thuật ngữ cho giếng Chămpa là: giếng cổ, giếng Chămpa hay kỹ thuật Chămpa, hay giếng Việt sau này sửa sang từ giếng Chămpa để sử dụng. Phát hiện ở Kỳ Anh - Hà Tĩnh với số lượng gần 50 giếng Chămpa là một điều kỳ thú. Từ đây, cần xem lại khái niệm giếng Chămpa.

Đỗ Ngôn Xuyên

Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Tạp chí *Ngôn ngữ*

Ngày 25-9-2009, Viện Ngôn ngữ học (Viện KHXH Việt Nam) & Tạp chí *Ngôn ngữ* đã tổ chức ***Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Tạp chí Ngôn ngữ***. Tới dự có các vị đại diện Viện KHXH Việt Nam, các viện nghiên cứu trực thuộc, ban ngành trung ương và Hà Nội, cùng đông đảo cộng tác viên trong cả nước. Tạp chí *Ngôn ngữ* ra số đầu tiên ngày 9-9-1969. Là diễn đàn nghiên cứu về ngôn ngữ ở Việt Nam, các ý kiến tại buổi lễ đều đánh giá Tạp chí *Ngôn ngữ* là tạp chí có uy tín, đầu ngành về ngôn ngữ, đã cố gắng cập nhật hoạt động nghiên cứu và giảng dạy của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam, đóng góp to lớn vào sự nghiệp phát triển ngôn ngữ học nói riêng và KHXH & NV ở Việt Nam nói chung.

B.T

Bảo tàng tỉnh Nam Định trưng bày hàng nghìn di vật thời Trần mới phát hiện

Sáng 8-10-2009, Sở VH-TT&DL Nam Định, Bảo tàng tỉnh Nam Định và Viện Khảo cổ học - Viện KHXH VN tổ chức trưng bày các di vật kiến trúc thời Trần được phát hiện từ năm 2005 đến nay. Kết quả đào thám sát, khai quật thăm dò khảo cổ học ở huyện Mỹ Lộc và Tp. Nam Định, các chuyên gia khảo cổ học đã tìm thấy hàng nghìn di vật gạch ngói, vật liệu kiến trúc, trang trí kiến trúc với các đề tài rồng, phượng bằng đất nung, đồ gốm sứ, đồ kim loại phản ánh lịch sử văn hóa phồn thịnh của đất hành đô thế kỷ XIII-XIV, đặc biệt đã làm rõ được một phần dấu tích của cung Trùng Hoa, nơi ở và làm việc của các Thượng hoàng nhà Trần như nền sân gạch, hệ thống móng trụ kiến trúc, đường cống thoát nước, các loại gạch xây, gạch lát nền, ngói mũi lá, ngói mũi hoa sen, gốm hoa lam. Các di tích và di vật tìm thấy đều có niên đại thuộc thế kỷ XIII-XIV, tương tự như các dấu tích kiến trúc thời Trần đã xuất lộ ở khu di tích Hoàng thành Thăng Long 18 Hoàng Diệu, Hà Nội và Tam Đường (Thái Bình). Tuy chỉ mới làm xuất lộ một phần rất nhỏ, nhưng các di tích ở đây đã cho thấy cung Trùng Hoa có quy mô lớn với một phức hợp có nhiều thành phần kiến trúc khác nhau được bố cục rất quy củ, được trang trí chủ yếu là rồng, phượng. Trong thời gian tới, tỉnh Nam Định sẽ triển khai các bước nghiên cứu, xây dựng quy hoạch, đề xuất hướng bảo tồn lâu dài các di tích dưới lòng đất.

Mai Tú

Triển lãm "Hà Nội xưa"

Từ ngày 10-10 đến 20-10-2009, Tạp chí *Xưa và Nay* phối hợp Bảo tàng Tp. HCM tổ chức triển lãm "Hà Nội xưa" tại Nhà triển lãm Tp. HCM. Triển lãm giới thiệu 150 bức ảnh tư liệu về Hà Nội hồi đầu thế kỷ XX được khai thác từ các nguồn ảnh trong và ngoài nước, đặc biệt là bưu ảnh. Triển lãm trưng bày một số ảnh tiêu biểu như: *Đền Ngọc Sơn, Tháp Rùa giữa hồ Hoàn Kiếm* - một trong những biểu tượng của Hà Nội xưa, Khuê Văn Các trong Văn Miếu, Trấn Vũ Miếu, Nhà hát Lớn, Ga Hàng cỏ, Trung tâm Hà Nội nhìn từ trên cao: phía bắc là khu phố cổ và phía nam là những kiến trúc thời Pháp thuộc... phản ánh ba chủ đề: Hà Nội truyền thống; Dấu vết xưa còn tồn tại dưới thời Pháp thuộc; Kiến trúc mới của người Pháp và những sinh hoạt văn hóa mới thời thuộc địa. Triển lãm sẽ được trưng bày ở Cần Thơ từ 15-11 đến 15-12-2009, Đà Lạt từ 1-12 đến 10-12-2009, Đà Nẵng từ 1-1 đến 10-1-2010 và Hà Nội từ 25-1 đến 5-2-2010.

Toàn Thắng

Xây dựng Khu tưởng niệm Vương triều Mạc

Ngày 10-10, tại xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, Tp. Hải Phòng, đã diễn ra lễ khởi công xây dựng Khu tưởng niệm Vương triều Mạc. Khu tưởng niệm được xây dựng trên diện tích 10,5 ha với các hạng mục gồm các nhà điện, khuôn viên các công trình kiến trúc khác. Tổng kinh phí giai đoạn I dự kiến lên tới 60 tỷ đồng, UBND huyện Kiến Thụy làm chủ đầu tư. Vương triều Mạc định đô 65 năm tại Kinh thành Thăng Long (1527-1592) và 85 năm (1593-1677) trên vùng núi phía Bắc. Sau khi truyền ngôi cho con trai trưởng là Mạc Đăng Doanh, Mạc Thái Tổ (Mạc Đăng Dung) đã lui về quê ở làng Cổ Trai, xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy (Hải Phòng) nghỉ dưỡng và cho xây dựng Dương Kinh - kinh đô thứ hai của nhà Mạc. Năm 2004, từ đường họ Mạc tại thôn Cổ Trai, xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia. Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch đã cho phép Thành phố Hải Phòng được nghiên cứu lập quy hoạch và dự án phục dựng lại di tích Dương Kinh.

Ngô Quang Dũng

Triển lãm làng nghề truyền thống Hà Nội

Nhân kỷ niệm ngày giải phóng thủ đô 10-10, tại Trung tâm triển lãm Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch phối hợp cùng Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội tổ chức ***Triển lãm làng nghề truyền thống Hà Nội 2009***. Có rất nhiều hoạt động phong phú diễn ra tại triển lãm lần này như trưng bày các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, các nghệ nhân giới thiệu về nghề thủ công của làng mình, trình diễn thư pháp... Triển lãm khai mạc từ ngày 6-10 và kết thúc ngày 10-10-2009.

P.V

Điểm sách

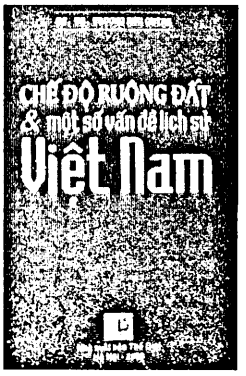

Cuốn: ***Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*** của GS. TS. Trương Hữu Quýnh, Nxb. Thế giới ấn hành tháng 6-2009, khổ 16 x 24cm, dày 981 trang. Sách là tuyển tập các công trình nghiên cứu của tác giả, gồm 4 phần: Phần I: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, tập I (3 chương); Phần II: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, tập II (4 chương); Phần III: *Các luận văn theo chủ đề;* Phần IV: *Thư mục tổng hợp các công trình nghiên cứu của GS. Trương Hữu Quýnh*.

GS. Trương Hữu Quýnh đã giành nhiều công sức liên tục nghiên cứu với rất nhiều luận văn, báo cáo khoa học. Năm 1982, GS. Trương Hữu Quýnh xuất bản bộ 2 công trình nổi tiếng "Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII". GS.TS. Trương Hữu Quýnh là một trong những chuyên gia đầu ngành về lịch sử cổ - trung đại Việt Nam, đặc biệt trên lĩnh vực chế độ ruộng đất, làng xã và kinh tế nông nghiệp. GS. Trương Hữu Quýnh còn rất quan tâm đến các lĩnh vực chính trị, xã hội, kháng chiến chống ngoại xâm và nhân vật lịch sử, chủ biên và tham gia biên soạn các bộ giáo trình Lịch sử Việt Nam... Cuốn sách ghi nhận những cống hiến khoa học suốt đời cho sự nghiệp giáo dục và nghiên cứu lịch sử dân tộc của GS.TS. Trương Hữu Quýnh (Lời giới thiệu của GS. Phan Huy Lê).

C.Tin

SUMMARIES

The Anti-Tax Movement in Central Vietnam in 1908: Development Process and Characteristics

Prof. Dinh Xuan Lam
Vietnam National University, Hanoi

The reform movement in Central Vietnam (or popularly known as Annam) in the short period 1906-1908 was a bourgeoisie-oriented patriotic movement led by such modernist scholars as Phan Chau Trinh, Huynh Thuc Khang, and Tran Quy Cap. This patriotic movement took place in a variety of fronts: trading guilds, farming groups, founding schools, reforming traditional customs, and so forth. The movement spread quickly among the Vietnamese and from cities to the rural areas. The anti-tax movement was the most important activity regarding especially its large scale and characteristics. This article aims to highlight the development process as well as the characteristics of this movement in Central Vietnam in early twentieth century.

A History of Vietnamese - Chinese Relations in the Nineteenth Century: Myth and Reality of the Tributary System

Prof. Dr. Yu Insun
Seoul National University, Korea

This study examines the nature of the tributary system between Vietnam and China in the pre - modern period from the Vietnamese point of view. It focuses on the relationship between the Vietnamese Nguyen dynasty and the Chinese Qing dynasty in the nineteenth century. The Nguyen Emperors accepted the fact that their country was a vassal of China and hence admitted the authority of the Chinese Emperors through the tributary system. In reality, however, this system was only the practical way in which the Nguyen Emperors determined to take political, economic, and cultural advantages from their Chinese counterparts.

The Nguyen rulers wanted a secure access to the Chinese books and literatures for their intellectual desires by maintaining regular tributes to the Chinese court. Additionally, the Vietnamese rulers were hopeful of building their firm cultural and national identity as a civilized state. It is factual that this is not the only reason the Nguyen dynasty accepted the tributary system. Two other factors should perhaps be taken into consideration: security and economy. Out of these two, security is ranked at the first place.

Although the Vietnam-China connection was often regarded as the relationship between the subordinate state and the suzerain state, the tributary system was practically insufficient to the political system. In reality, the Vietnamese believed that their cultural status was equal or sometimes even superior to that of the Chinese. This paper focuses its discussions on the very fact that the previous studies on this theme often tended to neglect the abovementioned ideas about the Vietnamese-Chinese mutual relationship under the influence of the so-called Sinocentric viewpoint.

(Second part)

Hong Chau Homeland of the Khuc Family Revisited

Do Danh Huan
Institute of History, VASS

According to the nineteenth-century Vietnamese annals of *Kham dinh Viet su thong giam cuong muc*, the Khuc was the earliest and largest family in the Hong Chau area. The eighteenth-century scholar Le Quy Don wrote in his *Kien van tieu luc* that the Khuc family was originally from Lo Xa commune, Cam Giang district, present-day Hung Yen province where the temple of the Khuc ancestor remained. Another nineteenth-century record, *Dai Nam nhat thong chi*, provided the similar information about the Khuc family. Recent researches conclude that the Khuc family was originally from Cuc Bo hamlet, Kien Quoc village, Ninh Giang district, Hai Duong province. This family still remains there and has a temple to worship the national hero Khuc Thua Du.

Based on the previous studies as well as my recent research, this article focuses on the following points: First, the Khuc family was descended from this area; the temple worshipping Khuc Thua Du used to exist there. However, there is neither descendant nor temple of the Khuc family at this moment. Because of historical vicissitudes, members of the Khuc family have either renamed their family name or moved to the other areas. Second, the Khuc family lived in Lo Xa, yet, no temple worshipping the Khuc ancestor as mentioned in both *Kien van tieu luc* and *Dai Nam nhat thong chi*. Third, survey data confirm that the Khuc families living now in Tu Lam (Vinh Bao district, Hai Phong city) and a number of villages in Thai Thuy district (Thai Binh province) are all originated from Cuc Bo.

Bibliographies, Legends and Relics on Ly Cong Uan's Homeland, Family and Childhood

Nguyen Ngoc Phuc, MA
Faculty of History, VNU

Scholars remain contradict with each other about the homeland and the family of the founding emperor of the Ly dynasty. This article, therefore aims to contribute some further discussions on the relics, which relate to the homeland, family, and the childhood of Ly Cong Uan, who later became Emperor Ly Thai To (reigned: 1010-1028).

Information from Vietnamese ancient records is patchy and even contrasting, especially about Ly Cong Uan's parents. In contrast to the folk and common belief, Ly Cong Uan had, besides his "spiritual father" i.e. Van Hanh Great Monk, also parents and brothers. As for his homeland, it seems inappropriate to confine it to the present-day Dinh Bang village only.

Besides, the descriptions in both Vietnamese and Chinese records remain contrasting. The major contradiction lies at the homeland and the childhood of the founding emperor. By comparing sources, this article seeks to reconsider these issues in order to provide more insights into the long-lasting and complex debate on Ly Cong Uan.

The French Metal Mining in Thai Nguyen, 1906-1945

Dr. Ha Thi Thu Thuy
Thai Nguyen University

Thai Nguyen, a midland province in northern Vietnam, is rich in natural resources, especially iron and zinc. In the early twentieth century, the French colonial government paid a special attention on the exploitation of these resources. The French mining industry in Thai Nguyen concentrated on zinc at Lang Hich (Dong Hy district), iron at Linh Nham (Dong Hy district) and Cu Van (Dai Tu district). In forty-eight years (1906-1945), the French have taken out of the Thai Nguyen soil some 493,000 tons of mineral ores. The mining method was simple; most of the mines were opencast. The major part of iron and zinc ores mined in Thai Nguyen was exported. The export price was always double the total expense, thus, the French colonial government benefited considerably from the mining industry in Thai Nguyen.

On Some Local Chiefdoms during the Chinese Tang's Colonization of Vietnam

Pham Le Huy, MA
Faculty of Oriental Studies, VNU

This article aims to highlight the activity of some local chiefdoms, mainly those living in the northwestern mountains areas of what is today Northern Vietnam, between the late eighth to the early tenth centuries. The basis for existence and development of those chiefdoms was the power of controlling the local inhabitants in their areas. In order to consolidate their governance as well as to maintain the autonomy of their community, some chiefdoms cooperated with the Chinese rulers who also needed to rely on those local chiefdoms to stabilize the situation in the remote areas in order to protect their colonization of Vietnam. This cooperation was in fact always of dual nature and contained unresolved contradictions. From a historical perspective, the activity of those local chiefdoms between during the period under research reflected the gradual maturity of the local elite class. This can be regarded as a preparation for the recovery of the national independence after over one thousand years under the Chinese colonization.

(Second part)

Preliminary Research of State Libraries under Vietnamese Feudal Dynasties

Nguyen To Lan, MA
Institute of Han-Nom Studies, VASS

Historical bibliographies record the development of a nation. These source materials, together with the archaeological and ethnological data, are of extreme importance. Accordingly, the Sino-Nom bibliographies compiled by the Vietnamese are an important part of the Vietnamese civilization. Under the feudal dynasties, a certain number of libraries have been established to preserve these invaluable heritages, although most of these offices merely functioned as stores where books and wood blocks were kept. Because of historical vicissitudes, not to mention the unpleasant tropical climate which often destroyed such

vulnerable objects, there remain a small number of archival offices as well as written documents. Based on the available information, this paper aims to highlight the major features of the archives and preservation offices under the feudal dynasties of Lý, Trần, Lê, Tây Sơn, Nguyễn (from 11th to mid- 20th centuries).

(Second part)

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

The Epitaph on Phan Dinh Phung by Late Director Tran Huy Lieu

Dr. Vu Duy Men
Dr. Nguyen Huu Tam
Institute of History, VASS

During the fieldtrip to Ha Tinh province in early August 2009, the researchers of the Vietnam Institute of History visited the gravesite of the national hero Phan Dinh Phung who led the Huong Khe patriotic movement in Ne Son Mountain, Tung Anh village, Duc Tho district. In the gravesite stands a blue-stone stele, bearing sculptures, an epitaph carved in Vietnamese language in both sides of the stele, and the signature of Tran Huy Lieu – the late director of the Vietnam Institute of History. The epitaph was written on 10 January 1965. This is, nevertheless, was not listed in the bibliography of the late Director. When checking the directors' files at the Institute's library, we discovered a five-page handwritten document bearing the inventory number THL.2190. The document was given the title of "Memorizing Great National Patriot Phan Dinh Phung (1847-1895)", similar to the title of the epitaph. We therefore would like to introduce to readers the full text of this epigraph.

BOOK REVIEW

Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700 by Dr. Hoang Anh Tuan

Prof. Dr. Eric Tagliacozzo
Cornell University, the USA

"In *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700*, Hoang Anh Tuan has given us a fascinating window into the workings of the internationalisation of Northern Vietnamese society in the latter two-thirds of the seventeenth century... This is an important book; it is one of those volumes that quietly passes into the academic canon, but which will leave a larger and larger impression with time. It is written in a sober and understated tone, and its use of data-accumulation and difficult sources will make it valuable well into the future. More than this, however, its emphasis on using truly underutilised materials to try to re-orient the story of the Vietnamese coasts in the later seventeenth century succeeds in traversing new ground where older orthodoxies have long held sway. This is not a book to set the world on fire. Yet it is one that will repay careful reading with that most precious of commodities, more valuable even than the silk or silver of Hoang's title: the opening of new vistas and new possibilities on a long-vanished past".

1142

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi
Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217
E-mail: tapchincls@gmail.com
tapchincls@vnn.vn

10 (402)
2009

CONTENTS

DINH XUAN LAM	- The Anti-Tax Movement in Central Vietnam in 1908: Development Process and Characteristics	3
YU INSUN	- A History of Vietnamese - Chinese Relations in the Nineteenth Century: Myth and Reality of the Tributary System *(Second part)*	7
DO DANH HUAN	- Hong Chau Homeland of the Khuc Family Revisited	16
NGUYEN NGOC PHUC	- Bibliographies, Legends and Relics on Ly Cong Uan's Homeland, Family and Childhood	29
HA THI THU THUY	- The French Metal Mining in Thai Nguyen, 1906-1945	46
PHAM LE HUY	- On Some Local Chiefdoms during the Chinese Tang's Colonization of Vietnam *(Second part)*	57
NGUYEN TO LAN	- Preliminary Research of State Libraries under Vietnamese Feudal Dynasties *(Second part)*	62

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

VU DUY MEN - NGUYEN HUU TAM	- The Epitaph on Phan Dinh Phung by Late Director Tran Huy Lieu	70

BOOK REVIEW

ERIC TAGLIACOZZO	- *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700* by Dr. Hoang Anh Tuan	74
	INFORMATION	78
	SUMMARIES	81

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 20.000 đ